



Group "Nhóm H c Ti ng Trung T u"





**ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH**

**TRƯƠNG VĂN GIỚI – LÊ KHẮC KIỀU LỤC**  
(dịch)

# **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ**

**-Bản cải tiến-**

**Tập 2 – Quyển 2**

- ☒ Giải thích ngữ pháp rõ ràng, dễ hiểu và có hệ thống
- ☒ Phương pháp luyện ngữ âm khoa học, thực tế
- ☒ Từ vựng phong phú và cập nhật
- ☒ Bài đọc đa dạng, bao quát hầu hết mọi mặt giao tiếp xã hội
- ☒ Bài tập phong phú, được thiết kế khoa học
- ☒ Đáp án bài tập và nhiều phụ lục có giá trị

**Dùng với 1 CD**

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

## MỤC LỤC

### 第十一课 前边开过来一辆空车 PHÍA TRƯỚC MỘT CHIẾC XE TRỐNG

ĐANG CHẠY TỚI .....	1
一、课文 (一) 前边开过来一辆空车 .....	1
(二) 年轻人打扮得越来越漂亮了 .....	2
二、生词 .....	3
三、注释 (一) 四合院 .....	5
(二) 在家靠父母，出门靠朋友 .....	5
四、语法 (一) 人或事物的存在和出现：存现句 .....	6
(二) 变化的表达：“越来越……”和 “越……越……” .....	6
五、练习 .....	7

### 第十二课 为什么把“福”字倒贴在门上 TẠI SAO LẠI DÁN NGƯỢC

CHỮ “PHÚC” TRÊN CỬA .....	15
一、课文 (一) 我们把教室布置成了会场 .....	15
(二) 把对联贴在大门两边 .....	16
(三) 为什么把“福”字倒着贴在门上呢？ .....	17
二、生词 .....	17
三、注释 (一) 过春节的时候，差不多家家都贴“福”字 .....	19
(二) 哦，可不是 .....	20
四、语法 “把”字句(1) .....	20
五、练习 .....	22

### 第十三课 请把护照和机票给我 ĐƯA HỘ CHIẾU VÀ VÉ MÁY BAY

CHO TÔI .....	31
一、课文 (一) 请把护照和机票给我 .....	31
(二) 你把灯打开 .....	32
二、生词 .....	33
三、注释 没有什么呀 .....	34
四、语法 “把”字句(2) .....	35
五、练习 .....	36



<b>第十四课 我的腿被自行车撞伤了 CHÂN TÔI BỊ XE ĐẠP TÔNG BỊ THƯƠNG</b> .....46	
一、课文	(一) 我的腿被自行车撞伤了..... 46
	(二) 钱包让小偷偷走了..... 47
二、生词	..... 48
三、注释	(一) 还好, 骨头没被撞伤..... 50
	(二) 钱不多, 才几十块钱..... 50
	(三) 你说倒霉不倒霉?..... 51
	(四) 可气不可气..... 51
四、语法:	(一) 被动意义的表达: “被”字句..... 51
	(二) 又..... 53
五、练习	..... 53
<b>第十五课 京剧我看得懂, 但是听不懂 KINH KỊCH TÔI CÓ THỂ XEM HIỂU, NHƯNG KHÔNG NHGE HIỂU ĐƯỢC</b> .....61	
一、课文	(一) 京剧我看得懂, 但是听不懂..... 61
	(二) 她有事, 去不了..... 62
二、生词	..... 63
三、注释	(一) 脸谱..... 65
	(二) 古代..... 65
四、语法	(一) 可能补语(1)..... 65
	(二) 动作能否发生或完成: 动词+得/不+ “了(liǎo)” .. 68
	(三) 空间能否容纳: 动词+得/不+ “下” ..... 69
五、练习	..... 70
<b>第十六课 山这么高, 你爬得上去吗 NÚI CAO NHƯ THẾ, BẠN LEO LÊN ĐƯỢC KHÔNG</b> .....79	
一、课文	(一) 山这么高, 你爬得上去吗..... 79
	(二) 我担心自己演不好..... 80
二、生词	..... 81
三、注释	(一) 世上无难事, 只怕有心人..... 83
	(二) 加油..... 83
	(三) 没问题..... 83
四、语法	(一) 可能补语(2) .... 83



<b>第十四课 我的腿被自行车撞伤了 CHÂN TÔI BỊ XE ĐẠP TÔNG BỊ</b>	
THƯỜNG.....	46
一、课文 (一) 我的腿被自行车撞伤了.....	46
(二) 钱包让小偷偷走了.....	47
二、生词.....	48
三、注释 (一) 还好, 骨头没被撞伤.....	50
(二) 钱不多, 才几十块钱.....	50
(三) 你说倒霉不倒霉? .....	51
(四) 可气不可气.....	51
四、语法: (一) 被动意义的表达: “被” 字句.....	51
(二) 又.....	53
五、练习.....	53
<b>第十五课 京剧我看得懂, 但是听不懂 KINH KỊCH TÔI CÓ THỂ XEM HIỂU, NHƯNG KHÔNG NHGE HIỂU ĐƯỢC .....</b>	
一、课文 (一) 京剧我看得懂, 但是听不懂.....	61
(二) 她有事, 去不了.....	62
二、生词.....	63
三、注释 (一) 脸谱.....	65
(二) 古代.....	65
四、语法 (一) 可能补语(1) .....	65
(二) 动作能否发生或完成: 动词+得/不+ “了(liǎo)” ..	68
(三) 空间能否容纳: 动词+得/不+ “下” .....	69
五、练习.....	70
<b>第十六课 山这么高, 你爬得上去吗 NÚI CAO NHƯ THẾ, BẠN LEO LÊN ĐƯỢC KHÔNG.....</b>	
一、课文 (一) 山这么高, 你爬得上去吗.....	79
(二) 我担心自己演不好.....	80
二、生词.....	81
三、注释 (一) 世上无难事, 只怕有心人.....	83
(二) 加油.....	83
(三) 没问题 .....	83
四、语法 (一) 可能补语(2) ....	83

(二) 可能补语与状态补语 .....	85
(三) 只要……就…… .....	85
五、练习 .....	86
<b>第十七课 我想起来了 TÔI NHỚ RA RỒI.....</b>	<b>94</b>
一、课文    (一) 我想起来了 .....	94
(二) 我们还想学下去 .....	95
二、生词 .....	96
三、注释    (一) 要是让我们自己花钱可租不起 .....	98
(二) 我们公司是搞中外文化交流的 .....	98
四、语法    (一) 动作结果的表达：趋向补语的引申用法 .....	98
(二) 只有……才…… .....	101
五、练习 .....	102
<b>第十八课 寒假你打算去哪儿旅行 NGHỈ ĐÔNG BẠN DỰ ĐỊNH ĐI ĐÂU</b>	<b>110</b>
<b>DU LỊCH.....</b>	<b>110</b>
一、课文    (一) 吃什么都可以 .....	110
(二) 你是哪儿冷去哪儿啊 .....	111
二、生词 .....	112
三、注释    (一) 桂林山水甲天下 .....	114
(二) 上有天堂，下有苏杭 .....	114
四、语法    (一) 疑问代词的活用 .....	114
(二) 两个动作同时进行：一边……，一边…… .....	116
(三) 连续动作的顺序：先……再（又）， .....	
……然后……，最后…… .....	116
五、练习 .....	117
<b>第十九课 有困难找警察 CÓ KHÓ KHĂN THÌ TÌM CẢNH SÁT .....</b>	<b>124</b>
一、课文    (一) 有困难找警察 .....	124
(二) 我们把松竹梅叫做“岁寒三友” .....	126
二、生词 .....	126
三、注释    (一) 看样子他们是从农村来的 .....	128
(二) 就像扶着自己的父母一样 .....	129
四、语法    (一) 无关联词语复句 .....	130
(二) 状态补语（2） .....	130



四、练习.....	130
第二十课 吉利的数字 NHỮNG CON SỐ MAY MẮN.....	138
一、课文 (一) 吉利的数字.....	138
(二) 宴会上的规矩.....	141
二、生词.....	142
三、注释 (一) 相声.....	144
(二) 什么话.....	144
(三) 以后你有什么问题就来问我好了.....	144
(四) 笑一笑，十年少.....	144
(五) “六”与“九”.....	144
四、语法 (一) 反问句.....	145
(二) 强调意义的表达：连……也/都…….....	146
(三) 强调肯定：二次否定.....	147
四、练习.....	147
ĐÁP ÁN BÀI TẬP.....	157
BẢNG TỪ VỰNG.....	169
BẢNG DANH TỪ RIÊNG.....	181



## 第十一课、前边开过来一辆空车

### PHÍA TRƯỚC MỘT CHIẾC XE TRỐNG ĐANG CHẠY TỚI

#### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 前边开过来一辆空车

(秋天的一天，田芳请张东、玛丽和麦克到家里做客……)

田 芳：等车的人越来越多了，咱们还是打的去吧，别坐公共汽车了。

玛 丽：好吧，你看，那边正好开过来一辆空车，就坐这辆吧。

(在出租车上)

玛 丽：你家住的是四合院吗？

田 芳：是啊。我家院子里种着一棵大枣树，树上结着很多红枣，远远儿地就能看见。一看见那棵大枣树就看到我家了。今天请你们尝尝我家的红枣，可甜了。

玛 丽：我听说现在住四合院的越来越少了。

田 芳：是。现在城市里大楼越盖越多，住宅小区也越建越漂亮。很多人都搬进楼房里去住了。我们院子里最近也搬走了五六家，明年我们家也要搬走了。

玛 丽：那太遗憾了。

田 芳：我虽然也舍不得离开我们家的小院，但还是希望快点儿搬进现代化的楼房里去住。

## (二) 年轻人打扮得越来越漂亮了

(圣诞节和新年快到了……)

王老师：同学们已经学了两个多月汉语了。今天，想请大家随便谈谈自己的感想和体会。有什么意见和建议也可以提。

玛 丽：刚来的时候，我不习惯北京的气候，常常感冒，现在越来越习惯了。

麦 克：我们的汉语越来越好，觉得越学越有意思了。

玛 丽：我的朋友越来越多了。

麦 克：朋友越多越好，“在家靠父母，出门靠朋友”嘛。

山 本：中国菜很好吃，我越吃越喜欢吃，所以也越来越胖了。

麦 克：我觉得人们的生活一天比一天丰富，年轻人越来越会打扮，打扮得越来越漂亮了。

玛 丽：圣诞节和新年快到了，不少商店都摆着圣诞树，装饰得非常漂亮，我看见很多中国人也买圣诞树和圣诞礼物。

麦 克：老师，我听说中国人也开始过圣诞节了，是吗？

王老师：一般家庭是不过圣诞节的。有的人过圣诞节，可能是喜欢圣诞节那种欢乐的气氛，孩子们能从爸爸妈妈那儿得到礼物，当然也很高兴。不过，中国最大的节日还是春节。

麦 克：老师，我建议，咱们开一个新年联欢会，怎么样？

王老师：好啊！

## 二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 做客	zuò kè		tổ khách	làm khách, ăn cơm khách, chơi
2. 越来越	yuè lái yuè		viết lại viết	ngày càng..., mỗi lúc một...
3. 打的	dǎ dī		đủ đích	gọi taxi, đi taxi
4. 空	kōng	(形)	không	không, rỗng, trống
5. 四合院	sì hé yuàn	(名)	tứ hợp viện	nhà tứ hợp, tứ hợp viện
6. 院子	yuàn zi	(名)	viện tử	sân, sân vườn
7. 种	zhòng	(动)	chúng	trồng
8. 棵	kē	(量)	khoả	cây





9.	枣	zǎo	(名)	táo	táo
10.	结	jiē	(动)	kết	kết, ra, có (trái)
11.	尝	cháng	(动)	thường	nếm, thưởng thức
12.	甜	tián	(形)	điềm	ngọt
13.	越..... 越.....	yuè ... yuè ...		việt...việt...	càng ... càng ...
14.	盖	gài	(动)	cái	xây dựng, xây
15.	住宅	zhùzhái	(名)	trú trạch	nhà ở
16.	小区	xiǎoqū	(名)	tiểu khu	tiểu khu
17.	建	jiàn	(动)	kiến	xây dựng
18.	搬	bān	(动)	ban	chuyển, dời
19.	遗憾	yíhàn	(形)	di hám	đáng tiếc, tiếc nuối
20.	舍不得	shěbude	(动)	xả bất đắc	không nỡ, không đành
21.	离开	líkāi	(动)	li khai	rời, rời khỏi
22.	现代化	xiàndàihuà	(动、名)	hiện đại hoá	hiện đại hoá
23.	圣诞节	Shèngdàn Jié		thánh đản tiết	Giáng sinh, Noel
24.	新年	xīnnián	(名)	tân niên	năm mới
25.	随便	suíbiàn	(副、形)	tuỳ tiện	tùy tiện, tự nhiên, thoải mái
26.	感想	gǎnxiǎng	(名)	cảm tưởng	cảm nghĩ, cảm tưởng
27.	体会	tǐhuì	(动、名)	thể hội	thể hội, lĩnh hội, hiểu
28.	意见	yìjiàn	(名)	ý kiến	ý kiến
29.	建议	jiànyì	(动、名)	kiến nghị	đề nghị, kiến nghị
30.	提	tí	(动)	đề	đưa ra

31. 出门	chū mén		<i>xuất môn</i>	ra ngoài, ngoài đời
32. 人们	rénmen	(名)	<i>nhân môn</i>	mọi người
33. 丰富	fēngfù	(形)	<i>phong phú</i>	phong phú
34. 打扮	dǎban	(动)	<i>dǎ ban</i>	trang điểm, ăn mặc
35. 装饰	zhuāngshì	(动、名)	<i>trang sức</i>	trang trí, trang hoàng
36. 礼物	lǐwù	(名)	<i>lễ vật</i>	quà
37. 欢乐	huānlè	(形)	<i>hoan lạc</i>	vui vẻ
38. 节日	jiérì	(名)	<i>tiết nhật</i>	ngày lễ, ngày tết
39. 春节	Chūn Jié		<i>xuân tiết</i>	Tết
40. 开	kāi	(动)	<i>khai</i>	tổ chức
41. 联欢会	liánhuānhuì	(名)	<i>liên hoan hội</i>	hội (/buổi) liên hoan

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

#### (一) 四合院 Tứ hợp viện

四周由平房围成的院子。北京人过去大都住在四合院里。

Một cái sân mà bốn phía vây quanh là những ngôi nhà một tầng gọi là tứ hợp viện, còn gọi là nhà tứ hợp. Người Bắc Kinh ngày trước phần lớn đều sống trong tứ hợp viện.

#### (二) 在家靠父母，出门靠朋友 Ở nhà dựa vào cha mẹ, ra ngoài nhờ bạn bè

这句话的意思是：在家的時候依靠父母，離家在外時依靠朋友。

Câu này có ý nghĩa là: Khi còn ở nhà thì phải dựa vào cha mẹ, đến khi ra ngoài đời thì phải nhờ vào bạn bè.

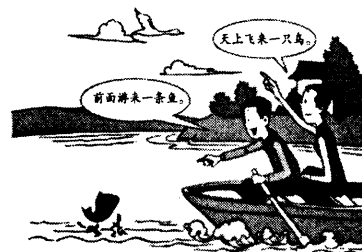
## 四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

### (一) 人或事物的存在和出现：存现句

**Sự tồn tại và xuất hiện của người hoặc sự vật: Câu tồn hiện**

处所词 + 动词 + 助词/补语 + 名词  
 Từ ngữ chỉ nơi chốn + động từ + trợ từ / bổ ngữ + danh từ

- (1) 楼下上来一个人。
- (2) 前面开过来一辆出租车。
- (3) 门前种着一棵树。
- (4) 树上开着很多花。



存现句多用于对客观事物的描述，句中宾语是未知信息，是不确指的。所以，不能说：

Câu tồn hiện phần lớn dùng để miêu tả sự vật khách quan, tân ngữ trong câu là những sự vật chưa biết rõ thông tin và không xác định, cho nên không thể nói:

\* 楼上下来了王老师。

### (二) 变化的表达：“越来越……”和“越……越……”

**Cách diễn tả sự thay đổi: “越来越…” (ngày càng..., mỗi lúc một...) và “越…越…” (càng... càng...)**

“越来越……”表示事物的程度随时间的发展而变化。

“越来越…” biểu thị trình độ của sự vật thay đổi theo sự thay đổi của thời gian.

- (1) 课文越来越难。
- (2) 年轻人越来越会打扮了。
- (3) 来中国学习汉语的人越来越多。



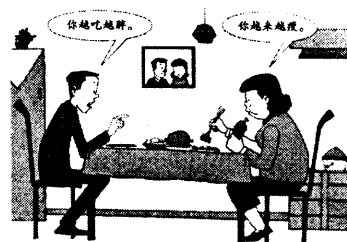
“越……越……”表示程度随条件的变化而变化。

“越…越…” biểu thị trình độ thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện.

(4) 城市里大楼越盖越多了。

(5) 他的汉语越说越好。

(6) 你看，雨越下越大了。



“越……越……”已含有程度高的意义。因此不再用程度副词来修饰谓语。

“越…越…” đã bao hàm ý nghĩa có mức độ cao, vì thế không dùng thêm phó từ trình độ để bổ nghĩa cho vị ngữ.

(7) 这本书我越看越喜欢。

不能说：\* 这本书我越看越很喜欢。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

yuànzi	yuánzǐ	dǎban	dǎ fān
suǐbiàn	suīrán	chū mén	chǔfēn
fùmǔ	fúwù	hǎochī	hǎoshì
huānlè	huàn le	qìfēn	qìfèn

#### 2. 朗读 Tập đọc

别等了	别说了	别吃了	别喝了	别去了
别吵了	别睡了	别找了	别写了	别看了
随便说	随便谈	随便坐	随便要	随便喝
过生日	过寒假	过暑假	过新年	过春节

越来越热      越来越冷      越来越好      越来越流利  
越来越有意思      越来越喜欢      越来越高兴      越来越习惯  
越学越有意思      越写越好      越跳越高      越跑越快  
越练越熟      越说越流利      越说越高兴      越好越贵

## (二) 替换 Bài tập thay thế

### 1. 前边 开过来 一辆空车。

前边	跑过来	一个人
301 房间	搬走了	一个学生
我们班	来了	一个新同学
树上	掉下来	很多苹果
我们院里	搬走了	五六家
树上	落下来	几片红叶

### 2. 她家门前 种着一棵树。

树上	结	很多红枣
门上	贴	一个双喜字
书架上	摆	很多书
院子里	种	一些花
楼前边	停	几辆车
墙上	挂	很多照片

3. 现在住四合院的人越来越少了。

天气	冷
天气	暖和
学过的生词	多
我觉得	有意思
我对这儿的气候	习惯
人们的生活	丰富

4. 年轻人越打扮越漂亮了。

她	长	好看
她的汉语	说	好
这儿的高楼	盖	多
雨	下	大
风	刮	大

### (三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

A. 越来越 四合院 尝尝 着 节日 靠 欢乐 越……越……

- 我家院子里种\_\_\_\_\_很多花。
- 我觉得北京的\_\_\_\_\_是一种建筑文化。
- 这种建筑现在\_\_\_\_\_少了。
- 汉语\_\_\_\_\_学\_\_\_\_\_难，也\_\_\_\_\_学\_\_\_\_\_有意思。
- 我们全家\_\_\_\_\_父亲一个人工作生活。
- 这是我做的菜，请您\_\_\_\_\_。



7. 中国最大的\_\_\_\_\_还是春节。
8. 有些人过圣诞节可能是因为喜欢那种\_\_\_\_\_的气氛。

**B. 睡着 贴着 放着 摆着 挂着 停着 种着 写着**

1. 会议中心前边\_\_\_\_\_很多花。
2. 树下\_\_\_\_\_几辆车。
3. 墙上\_\_\_\_\_一个双喜字。
4. 床上\_\_\_\_\_一个孩子。
5. 屋子里\_\_\_\_\_两个书架。
6. 这本书上没有\_\_\_\_\_名字，不知道是谁的。
7. 桌子上\_\_\_\_\_一瓶花。
8. 教室里\_\_\_\_\_两张地图。

#### (四) 完成句子 Hoàn thành câu

**A. 越来越……**

1. 出院后，她的身体\_\_\_\_\_了。
2. 城市的汽车\_\_\_\_\_了，城市交通\_\_\_\_\_了。
3. 冬天快来了，天\_\_\_\_\_了。
4. 我对这儿的生活\_\_\_\_\_了。
5. A: 你的发音\_\_\_\_\_了。  
B: 谢谢。可是我觉得语法\_\_\_\_\_了。
6. 来中国学汉语的外国人\_\_\_\_\_。

**B. 越……越……**

1. 你看，外边的雪\_\_\_\_\_。
2. 她的汉语\_\_\_\_\_了。



3. 这本书很好，我 \_\_\_\_\_。
4. “出门靠朋友”，朋友 \_\_\_\_\_。
5. 我觉得她 \_\_\_\_\_。

(五) 改错句 Sửa câu sai

1. 教室里跑出来了麦克。

\_\_\_\_\_

2. 很多同学坐着在草地上。

\_\_\_\_\_

3. 车里坐在我和一个朋友。

\_\_\_\_\_

4. 前边开过来他坐的汽车。

\_\_\_\_\_

5. 我们班来了这个新老师。

\_\_\_\_\_

6. 我的汉语越来越很流利了。

\_\_\_\_\_

7. 这个歌我越听越很喜欢。

\_\_\_\_\_

8. 在床上他坐着看报纸。

\_\_\_\_\_

(六) 根据实际情况回答下列问题 Trả lời những câu hỏi dưới đây theo tình hình thực tế

1. 你家的门前种着什么？

2. 教学楼门口停着什么?
3. 你房间的墙上挂着什么?
4. 你的桌子上放着什么?
5. 你宿舍的窗户 (chuānghu: cửa sổ) 上挂着窗帘 (chuānglián: rèm cửa) 没有?
6. 你的窗台上摆着什么?
7. 你的书架上放着什么?
8. 你们教室的墙上挂着什么?

### (七) 综合填空 Điền chỗ trống

昨天我们到田芳家去做客。去的时候，雨下①\_\_\_\_\_很大，不过我们一到田芳家雨就停了。

田芳家住②\_\_\_\_\_一个四合院里。院子里种着一棵枣树，还种着很多花，有红的，有黄的，非常漂亮。他们家的院子不太大，但是很干净，也很安静。

田芳的爸爸妈妈一看我们来了，就走出来笑着说：“欢迎你们来我家做客，请到屋里坐吧。”

田芳给我们介绍了她的爸爸妈妈。

我知道田芳的爸爸妈妈都是大学教授。田芳的爸爸说，你们就叫我们田老师和黄老师吧。黄老师热情③\_\_\_\_\_给我们倒茶，请我们吃水果。她说，你们跟田芳是同学，又是好朋友，到这儿来就像到自己家里一样，不要客气。

田芳说，先参观参观我爸爸的书房吧。她领着我们走进了她爸爸的书房。房间不太大，周围摆着几个大书架。书架里放着很多书，有中文的，也有外文的，有文学、历史方面的，也有政治、哲学方面的。我看④\_\_\_\_\_一下，很多

书我都不知道，我只认识鲁迅、毛泽东和邓小平的名字，因为我在国内时读过他们的书，当然是翻译成英文的。窗前是一张写字台，写字台旁边放着一台新电脑，电脑还开⑤\_\_\_\_\_呢。

沙发后面的墙上挂着几幅字画，田芳指着这些字画给我们介绍说：“这是徐悲鸿画的画儿，那是郭沫若写的字。”田芳问我，你知道徐悲鸿和郭沫若是谁吗？我说不知道。我对中国了解得太少了。

田芳告诉我，徐悲鸿是中国有名的画家，郭沫若是中国有名的历史学家。

田芳说：“这些书和字画都是我爷爷留给我们的。”

参观⑥\_\_\_\_\_书房，田芳说：“我们到客厅坐一会儿吧，你们不是想学包饺子吗？今天，我爸爸妈妈请你们吃饺子。

我们走进客厅的时候，田芳的爸爸妈妈正准备包饺子呢。她爸爸说：“你们坐着聊天吧，我们两个包就行了。”田芳说：“我们一起来吧，麦克和玛丽还想学学呢。”

我们洗了手就开始包饺子。

来中国以后我吃过一两次饺子，但没有包⑦\_\_\_\_\_饺子，这是第一次。我不会包，包了半天才包了一个，田芳说我包的饺子像小老鼠，说得大家都笑了。

我们大家一边包一边聊天，很热闹。我很喜欢这种欢乐的家庭气氛。

饺子端出来⑧\_\_\_\_\_。今天的饺子真好吃，我吃了二十多个。



## 第十二课、为什么把“福”字倒贴在门上

### TẠI SAO LẠI DÁN NGƯỢC CHỮ “PHÚC” TRÊN CỬA

#### 一、课文 kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 我们把教室布置成了会场

圣诞节和新年快到了，我们班准备在圣诞节前举行一个联欢晚会，请老师们也来参加。晚会上我们要唱中文歌，用汉语讲故事，表演节目，品尝各国的特色菜。班长要求我们那天把自己亲手做的菜带到晚会上来，让大家品尝。

玛丽说：“我们最好借一个大教室，把它布置成会场。”

前天，我们找到管理员，告诉了她借教室的事，她答应把那个大教室借给我们。昨天下午服务员把教室打扫了一下儿，把门和窗户也都擦得干干净净的。

我们把桌子摆成了一个大圆圈，爱德华把“圣诞——新年快乐”几个大字贴在了黑板上。

李美英说，晚会上她要和几个同学唱歌，跳舞，所以把音响也搬到教室里来了。爱德华昨天从商店买回来一棵圣诞树，我们把它摆在了教室的前边，用彩灯和彩带把它装饰得非常漂亮。

安娜是我们班最小的同学，她的生日正好是十二月二十五号，所以同学们还为她准备了一份生日礼物和一个生日蛋糕，但是我们还没把这件事告诉她，我们想，到晚会上再把生日礼物拿出来送给她，给她一个惊喜，让她在中国过一个快乐的生日。

我们把教室布置好以后，请老师来看了看，老师高兴地说：“你们把教室布置得真漂亮！”

为了开好这个联欢会，同学们都认真地做了准备。明天晚上六点钟，我们的晚会就要开始了，欢迎大家来参加。

## (二) 把对联贴在大门两边

(春节前，王老师和夫人高老师也在布置他们的家……)

高老师：哎，这幅画挂在什么地方比较好？

王老师：我想把它挂在中间。对了，小林还没把水仙花送来吧？

高老师：已经送来了，我把它摆在卧室里了。你来看，开得可好了。

王老师：把它摆在客厅里比较好。我把“福”字贴在门上吧。

高老师：把你写的对联也贴上去吧。(读对联)“新年新春吉祥，百行百业……”你是不是把“兴”字也写成“旺”字了？

王老师：哦，可不是嘛，写错了。应该是“新年新春吉祥，百行百业兴旺”。



### (三) 为什么把“福”字倒着贴在门上呢?

(麦克看见王老师家门上贴着对联, 就问田芳……)

麦 克: 田芳, 这就是你说的对联吗?

田 芳: 是啊。

麦 克: 门上这个字怎么念?

田 芳: 你仔细看看, 认识不认识?

麦 克: 没学过。

田 芳: 这不是幸福的“福”字吗? 过春节的时候, 差不多家家都贴“福”字。

麦 克: 这是幸福的“福”字? 为什么把“福”字倒着贴在门上呢?

田 芳: 这样, 人们一看见就会说“福倒了”, 听声音就是“福到了”。

麦 克: 哦, 那我也去买一些“福”字来, 把它倒着贴在门上、床上、桌子上、椅子上、沙发上、冰箱上, 洗衣机上、空调上……等着幸福来找我。

## 二、生词 Shēngcí TÙ MÓI

- |       |          |     |             |                         |
|-------|----------|-----|-------------|-------------------------|
| 1. 品尝 | pǐncháng | (动) | phẩm thường | nếm, thưởng thức        |
| 2. 特色 | tèsè     | (名) | đặc sắc     | đặc sắc, sắc thái riêng |
| 3. 亲手 | qīnshǒu  | (副) | thân thủ    | tận tay, tự tay         |
| 4. 最好 | zuìhǎo   | (副) | tối hảo     | tốt nhất                |



5. 把	bǎ	(介)	bǎ	(xem phần ngữ pháp của bài)
6. 它	tā	(代)	ta	nó
7. 布置	bùzhì	(动)	bố trí	sắp xếp, trang trí, trang hoàng
8. 会场	huìchǎng	(名)	hội trường	hội trường
9. 管理员	guǎnlǐyuán	(名)	quản lý viên	người quản lý
管理	guǎnlǐ	(动)	quản lý	quản lý
10. 告诉	gàosu	(动)	cáo tố	báo, nói cho biết, báo
11. 答应	dāying	(动)	đáp ứng	đồng ý, chấp thuận
12. 打扫	dǎsǎo	(动)	đả tảo	quét dọn, quét tước
13. 窗户	chuānghu	(名)	song hộ	cửa sổ
窗	chuāng	(名)	song	cửa sổ
14. 擦	cā	(动)	sát	lau, chùi
15. 桌子	zhuōzi	(名)	trác tử	(cái) bàn
16. 圆圈	yuánquān	(名)	viên khuyên	vòng tròn
17. 黑板	hēibǎn	(名)	hắc bản	bảng đen
18. 音响	yīnxiǎng	(名)	âm hưởng	âm thanh
19. 彩灯	cǎidēng	(名)	thái đăng	đèn màu
20. 彩带	cǎidài	(名)	thái đai	dây nơ, ruy băng
21. 惊喜	jīngxǐ	(名)	kinh hỉ	kinh ngạc và vui mừng
22. 宾馆	bīnguǎn	(名)	tân quán	khách sạn, nhà khách
23. 夫人	fūren	(名)	phu nhân	vợ, phu nhân
24. 幅	fú	(量)	bức	bức



25. 水仙	shuǐxiān	(名)	thuỷ tiên	(hoa) thủy tiên
26. 开	kāi	(动)	khai	(hoa) nở
27. 福	fú	(名)	phúc	chữ phúc
28. 字	zì	(名)	tự	chữ
29. 对联	duìlián	(名)	đối liên	câu đối
30. 新春	xīnchūn	(名)	tân xuân	xuân mới
31. 吉祥	jíxiáng	(形)	cát tường	may mắn, cát tường
32. 行业	hángyè	(名)	hàng nghiệp	ngành nghề
33. 兴旺	xīngwàng	(形)	hưng vượng	thịnh vượng, hưng thịnh
34. 哦	ò	(叹)	nga	ồ
35. 可不是	kěbúshì	(副)	khả bất thị	chẳng phải, đúng thế
36. 仔细	zǐxì	(形)	tỉ tế	kỹ, tỉ mỉ
37. 认识	rènshi	(动)	nhận thức	nhận biết, biết
38. 声音	shēngyīn	(名)	thanh âm	âm thanh
39. 椅子	yǐzi	(名)	ỷ tử	(cái) ghế tựa
40. 幸福	xìngfú	(形)	hạnh phúc	hạnh phúc
41. 倒	dào	(动)	đảo	ngược
42. 沙发	shāfā	(名)	sa phát	ghế xô pha
43. 冰箱	bīngxiāng	(名)	băng tương	tủ lạnh
44. 洗衣机	xǐyījī	(名)	tẩy y cơ	máy giặt
45. 空调	kōngtiáo	(名)	không điều	máy điều hoà

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 过春节的时候，差不多家家都贴“福”字

汉语中有些单音节名词也可以重叠使用，重叠以后表示“每”的意思。例如：

Trong tiếng Hán có một số danh từ đơn âm tiết cũng có thể sử dụng hình thức lặp lại, sau khi lặp lại nó mang ý nghĩa là “mỗi”. Ví dụ

家家 = 每家 过春节的时候，差不多家家都贴对联。

天天 = 每天 我天天都坚持锻炼一个小时。

人人 = 每人 人人都要遵守交通规则。

## (二) 哦，可不是

“哦” 叹词，表示醒悟，领会。

Thán từ “哦” biểu thị sự tỉnh ngộ, sự lĩnh hội.

## 四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

### “把”字句 (1) Câu chữ “把” (1)

“把”字句是介词“把”及其宾语在句子中作状语的动词谓语句。

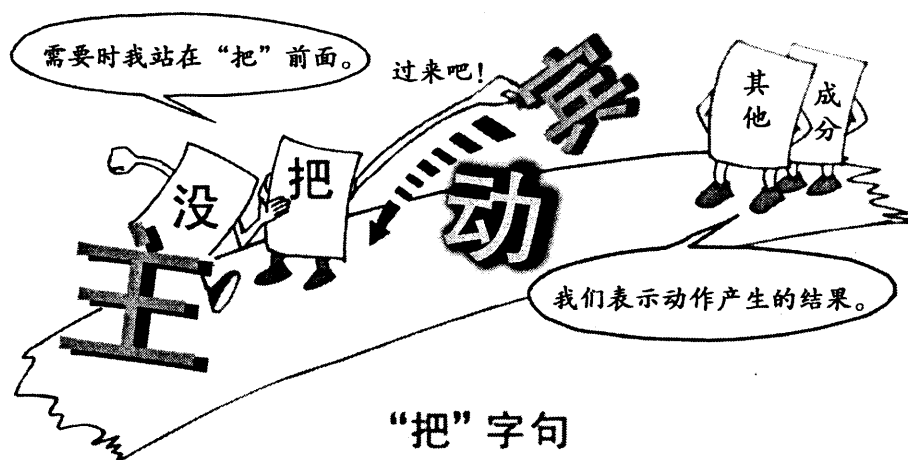
Câu chữ “把” là câu vị ngữ động từ trong đó giới từ “把” và tân ngữ của nó đóng vai trò làm trạng ngữ trong câu.

汉语句子的谓语动词与结果补语是紧密结合在一起的。中间不能再插入其他成分。当谓语动词带“在”、“到”、“给”和“成”等作结果补语时，它们的宾语必须紧随其后。而谓语动词本身如有宾语，则这个宾语既不能置于动词之后，也不能置于结果补语之后，更不能置于“动词 + 在/到/给/成”的宾语之后。因此，必须用“把”将谓语动词的宾语提到动词前边，组成“把”字句。

Động từ làm vị ngữ và kết quả bổ ngữ trong câu tiếng Hán luôn kết hợp chặt chẽ với nhau. Ở giữa không thể chen vào các thành phần khác. Khi động từ vị ngữ có mang các từ như “在”, “到”, “给” và “成” làm bổ ngữ kết quả thì tân

ngữ của chúng phải đi theo ngay sau đó. Còn bản thân động từ vị ngữ nếu có mang tân ngữ thì tân ngữ này không được đặt sau động từ, cũng không được đặt sau bổ ngữ kết quả, càng không thể đặt sau cấu trúc “động từ + 在/到/给/成”. Vì vậy cần phải dùng “把” để đưa tân ngữ của động từ vị ngữ lên trước động từ, tạo thành câu chữ “把”.

“把”的作用就是“提宾”。提宾的目的是为了保持句子的平衡。因为在汉语的动词谓语句中，动词后边的成分不能太长、太复杂。而动词前面的状语可以很长、也可以很复杂。



Tác dụng của chữ “把” là “đưa tân ngữ lên trước”. Mục đích của đưa tân ngữ lên trước là để đảm bảo sự thăng bằng của câu. Bởi vì trong câu vị ngữ động từ của tiếng Hán, thành phần phía sau động từ không được quá dài, quá phức tạp. Còn trạng ngữ ở phía trước động từ có thể rất dài, cũng có thể rất phức tạp.

这类“把”字句表达通过动作使某确定事物（“把”的宾语）发生某种变化或产生某种结果。这种变化和结果一般是位置的移动、从属关系的转移和形态的变化等。

Loại câu chữ “把” này biểu đạt ý thông qua động tác khiến cho một sự vật xác định nào đó (tân ngữ của “把”) xảy ra thay đổi hoặc sản sinh ra một kết quả nào đó. Sự thay đổi và kết quả này thường là do sự thay đổi của hình thái, thay đổi quan hệ phụ thuộc và di chuyển vị trí...

“把”字句的结构是：

Kết cấu của câu chữ “把” là:

(主语) + 把 + 宾语 + 动词 + 在/到/给/成 + 宾语 + (了)  
(Chủ ngữ) + 把 + tân ngữ + động từ + 在/到/给/成 + tân ngữ + (了)

(1) 我把毛衣放到箱子里去了。

不能说：\* 我放毛衣到箱子里去了。

(2) 她把花儿摆在卧室里了。

不能说：\* 她摆花儿在卧室里了。

(3) 我把作业交给老师了。

不能说：\* 我交作业给老师了。

(4) 她把这篇课文翻译成了英文。

不能说：\* 她翻译这篇课文成英文了。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

xīngwàng	xìng Wáng	bùzhì	búshì
dǎsǎo	dàsǎo	pǐncháng	píngcháng
xìngfú	xīnkǔ	jíxiáng	jìxiàng

#### 2. 朗读 Tập đọc

把那瓶花放在桌子上	把名字写在本子上
把书摆在书架上	把对联贴在门两边
把车开到学校去	把菜放到冰箱里

把椅子搬到楼上	把她送到机场
把教室借给我们	把照片寄给妈妈
把作业交给老师	把信带给王老师
把生词翻译成英语	把小说拍成电影
把美元换成人民币	把教室布置成会场

## (二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 把这瓶花 摆在哪儿?  
B: 把它摆在客厅里吧。

这张照片	挂	墙上
这幅画儿	挂	书房里
这张“福”字	贴	门上
车	停	门口
这些电话号码	写	本子上
这些书	放	书架上

2. 她把音响搬到了教室。

妈妈	送	医院
毛衣	放	箱子里
车	开	学校
孩子	带	国外
照片	放	书里
花	摆	客厅



3. 把这件礼物 送给 安娜。

这张照片	交	王老师
这张光盘	寄	弟弟
这本书	还	图书馆
这块蛋糕	送	女朋友
这些东西	带	我妈妈
这些钱	借	他

4. A: 你是不是想把 这个教室 布置成 会场?

B: 对。(我想把 教室 布置成 会场。)

这个句子	翻译	英文
这本小说	拍	电影
这个屋子	布置	卧室
这本书	做	光盘
这个故事	写	一本书

### (三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

对联 品尝 摆 倒 幅 最好 打扫 亲手

1. 这是我亲手做的家乡菜, 请您\_\_\_\_\_一下。
2. 上课以前\_\_\_\_\_把课文和生词都预习一下。
3. 我们把房间\_\_\_\_\_一下吧。
4. 把“福”字\_\_\_\_\_着贴, 我觉得很有意思。
5. 这件棉袄是妈妈\_\_\_\_\_给我做的, 不是买的。
6. 把这瓶鲜花\_\_\_\_\_在客厅里吧。

7. 把这\_\_\_\_\_画挂在那边墙上。
8. 把买来的\_\_\_\_\_贴在大门两边吧。

(四) 用“在、到、给、成”填空

Dùng “在”, “到”, “给”, “成” điền vào chỗ trống

1. 请帮我把这封信翻译\_\_\_\_\_英文, 好吗?
2. 我要把这块蛋糕送\_\_\_\_\_朋友作生日礼物。
3. 我把她送\_\_\_\_\_机场就回来了。
4. 把这幅画挂\_\_\_\_\_那儿不太好。
5. 把这张桌子搬\_\_\_\_\_外屋去吧。
6. 你把我的护照放\_\_\_\_\_哪儿了?
7. “眼睛”的“睛”左边是“目”, 你把它写\_\_\_\_\_“日”了。
8. 我的发音还不太好, 常常把“是不是”说\_\_\_\_\_“四不四”。

(五) 根据划线部分用疑问代词提问

Dựa vào phần được gạch chân dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi

例如: 我把自行车放在门口了。

→ 你把自行车放在什么地方了 (哪儿了)?

1. 我把钥匙放在大衣口袋里了。  
→
2. 我把那本书借给玛丽了。  
→
3. 她已经把礼物寄给男朋友了。  
→
4. 她打算把买来的画挂在宿舍的墙上。  
→

5. 麦克还没把这封信翻译成了英文呢。

→

6. 把你的手机号给我写在这这儿吧。

→

7. 我想把这张照片送给她。

→

8. 咱们把这棵树种在院子里吧。

→

#### 六) 把下列肯定句改成否定句

**Sửa những câu khẳng định sau đây thành câu phủ định**

例： 他已经把书还给我了。

→ 他没把书还给我。

1. 他把那张画挂在大厅里了。

→

2. 我把那本词典放在书架上了。

→

3. 他把新买的 DVD 放在书柜里了。

→

4. 玛丽把自行车放在楼前边了。

→

5. 我已经把作业交给老师了。

→

6. 我想把这些钱借给他。

→

7. 他要把这篇文章翻译成中文。

→



8. 我把那些日元都换成人民币了。

→

(七) 造“把”字句 Đặt câu với chữ “把”

1. 书 放 书架

\_\_\_\_\_

2. 椅子 搬 楼上

\_\_\_\_\_

3. 车 停 家门口

\_\_\_\_\_

4. 画儿 挂 墙

\_\_\_\_\_

5. 作业 交 老师

\_\_\_\_\_

6. 礼物 送 安娜

\_\_\_\_\_

7. 照片 寄 朋友

\_\_\_\_\_

8. 句子 翻译 汉语

\_\_\_\_\_

9. 美元 换 人民币

\_\_\_\_\_

**(八) 改错句 Sửa câu sai**

1. 我在书包里把词典放了。

\_\_\_\_\_

2. 我应该送这个礼物给她。

\_\_\_\_\_

3. 我用了两天的时间翻译这篇小说成英文。

\_\_\_\_\_

4. 我常常把晚饭吃在饭店里。

\_\_\_\_\_

5. 我挂新买的画儿在宿舍的墙上。

\_\_\_\_\_

6. 我已经寄那张照片给妈妈了。

\_\_\_\_\_

**(九) 遇到下列情景怎么说 (用“把”字句) Nói thế nào khi gặp những tình huống dưới đây (Dùng câu chữ “把”)**

1. 你买了一幅画，想挂在屋子里，你怎么和家人商量挂在什么地方？
2. 你想借你同学的手机用一下，怎么对他说？
3. 你在旅馆，要去住的房间，让服务员搬箱子到房间去。
4. 你想买一个手机，让营业员拿给你看看。
5. 玛丽要去医院看安娜，你想请玛丽带一束 (shù: bó) 鲜花给她。
6. 在出租车里，你告诉司机在你的宿舍门口停车。

# (十) 阅读说

爸爸带着三岁的儿子坐火车去看奶奶。在火车上，儿子喜欢把头伸到窗外去。爸爸对他说：“儿子，小心点儿，别把头伸到窗外去。”可是男孩不听爸爸的话，还是把头伸到窗外。这时爸爸悄悄地把儿子的帽子摘了下来，放在自己身后，然后对他说：“你看，风把你的帽子刮跑了。”儿子急得哭了，哭着要他的帽子。

爸爸说：“好，你对着窗口吹一口气，帽子就回来了。”

儿子就对着窗口吹了一口气，爸爸很快把帽子戴到他的头上。

儿子笑了，他想，这太有意思了，就一下子把爸爸的帽子摘了下来，扔到车窗外边去了，然后高兴地对爸爸说：“爸爸，快！现在该你吹气了。”

## 补充生词

伸	shēn	thò (ra)
悄悄	qiāoqiāo	lặng lẽ, âm thầm
帽子	màozǐ	mũ
摘	zhāi	lấy xuống
吹气	chuī qì	thổi

# (十一) 写汉字 Tập viết chữ Hán

联	耳	联																	
置	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	置									



诉	讠	讠	诉	诉										
管	丩	丩	管	管	管									
理	王	理												
擦	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	擦			
圆	丨	圆	圆	圆										
祥	礻	礻	礻	礻	祥									
旺	日	旺												
幸	土	土	幸	幸										
福	礻	礻	礻	礻	礻	福								



## 第十三课、请把护照和机票给我

### ĐƯA HỘ CHIẾU VÀ VÉ MÁY BAY CHO TÔI

#### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 请把护照和机票给我

(关建平和妻子夏雨一起坐飞机去国外旅行，夏雨是第一次乘飞机……)

关建平：（对夏雨）我们先去办理登机手续，把行李托运了。

服务员：请把护照和机票给我。哪个箱子要托运？把它放上去吧。这是登机牌，请拿好。



关建平：谢谢。

……

(夏雨通过安全检查门时，安全检查门发出响声……)

服务员：你口袋里装的是什么？

夏雨：没有什么呀！

服务员：请把口袋里的东西都掏出来。

夏 雨：啊，是几把钥匙和两个硬币。

服务员：好了。请进去吧。

（在飞机上）

关建平：把手提包放进行李箱里去吧。

夏 雨：等一下儿，先把相机拿出来，我想在飞机上照两张照片。

（关建平把相机从手提包里拿出来）

关建平：给你。对了，相机里还没有电池呢，我先把电池装上。

.....

## （二）你把灯打开

（夏雨把小桌下边的画报抽出来看）

夏 雨：这里边有点儿暗。

关建平：你把灯打开。

夏 雨：开关在哪儿呢？

关建平：在座位的扶手上。

空 姐：飞机马上就要起飞了，请把安全带系好，把手机关上。

.....

夏 雨：我还会系安全带呢。

关建平：把这个插头往里一插就行了。

夏 雨：怎么打开呢？

关建平：把卡子扳一下儿就打开了。

夏雨：啊，打开了。你看，咖啡都凉了，快把它喝了吧。

（关建平把小桌下边的画报抽出来，不小心把杯子碰倒了）

夏雨：哎呀！

关建平：怎么了？

夏雨：你把杯子碰倒了，咖啡全洒了。

关建平：快拿纸把它擦擦。

.....



## 二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

- |        |            |       |             |                       |
|--------|------------|-------|-------------|-----------------------|
| 1. 国外  | guówài     | (名)   | quốc ngoại  | nước ngoài            |
| 2. 乘   | chéng      | (动)   | thừa        | đáp                   |
| 3. 办理  | bànlǐ      | (动)   | biện lý     | làm                   |
| 4. 登机  | dēng jī    |       | đăng cơ     | lên máy bay           |
| 5. 手续  | shǒuxù     | (名)   | thủ tục     | thủ tục               |
| 6. 行李  | xínglǐ     | (名)   | hành lý     | hành lí               |
| 7. 托运  | tuōyùn     | (动)   | thác vận    | gửi vận chuyển        |
| 8. 机票  | jīpiào     | (名)   | cơ phiếu    | vé máy bay            |
| 票      | piào       | (名)   | phiếu       | vé                    |
| 9. 登机牌 | dēngjīpái  | (名)   | đăng cơ bài | thẻ lên máy bay       |
| 10. 通过 | tōngguò    | (动)   | thông quá   | thông qua             |
| 11. 安全 | ānquán     | (形、名) | an toàn     | an toàn               |
| 12. 发  | fā         | (动)   | phát        | phát ra               |
| 13. 响声 | xiǎngshēng | (名)   | hưởng thanh | tiếng kêu, tiếng động |

14. 装	zhuāng	(动)	trang	đựng, chứa
15. 硬币	yìngbì	(名)	ngạnh tệ	tiền bằng kim loại
16. 掏	tāo	(动)	đào	móc ra
17. 画报	huàbào	(名)	họa báo	báo ảnh, họa báo
18. 暗	àn	(形)	ám	tối
19. 开关	kāiguān	(名)	khai quan	nút đóng mở, công tắc
20. 扶手	fúshǒu	(名)	phù thủ	tay vịn
21. 空姐	kōngjiě	(名)	không thư	cô tiếp viên hàng không
22. 起飞	qǐfēi	(动)	khởi phi	cất cánh
23. 系	jì	(动)	hệ	cột, buộc, thắt
24. 安全带	ānquándài	(名)	an toàn đai	dây an toàn
带	dài	(名)	đai	dây
25. 卡子	qiǎzi	(名)	ca tử	ổ kẹp, ổ bấm
26. 扳	bān	(动)	ban	bấm, uốn, bẻ
27. 插头	chātóu	(名)	sáp đầu	đầu cắm
28. 凉	liáng	(形)	lương	nguội
29. 小心	xiǎoxīn	(形、动)	tiểu tâm	cẩn thận
30. 杯子	bēizi	(名)	bôi tử	cái ly
31. 洒	sǎ	(动)	sái	vẩy, rảy, đổ toé

### 专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

关建平 Guān Jiànpíng quan kiến bình Quan Kiến Bình

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

没有什么呀

句中的“什么”不表示疑问而表示不肯定的事物。

“什么” trong câu không biểu thị nghi vấn mà biểu thị một sự vật không xác định.

## 四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

### (一) “把”字句 (2) Câu chữ “把” (2)

使用“把”字句的要求

Yêu cầu khi sử dụng câu chữ “把”

❶ 主语一定是谓语动词所示动作的发出者。例如：

Chủ ngữ nhất định là người gây ra động tác do động từ vị ngữ biểu thị.

Ví dụ:

(1) 我把照相机给姐姐了。（“照相机”是“我”“给”姐姐的）

(2) 她把药喝了。（“药”是“她”“喝”的。）

❷ “把”的宾语同时也是谓语动词涉及的对象，而且必须是特指的。这种特指可以是明指，也可以是暗指。所谓“明指”是宾语前有“这”、“那”或定语等明显的标记；暗指是宾语前没有这些标记，但在说话人脑子里想的是特定的人或物，在一定的语境中，听话人清楚说话人的所指。例如：

Tân ngữ của “把” đồng thời cũng là đối tượng mà động từ vị ngữ đề cập đến và nhất thiết phải là đối tượng đặc chỉ. Kiểu đặc chỉ này có thể là chỉ một cách rõ ràng, cũng có thể là ám chỉ. Cái gọi là “chỉ một cách rõ ràng” chính là trước tân ngữ có các dấu hiệu rõ ràng như “这”, “那” hoặc định ngữ; “ám chỉ” là trước tân ngữ không có những dấu hiệu này, nhưng người hoặc sự vật mà người nói nghĩ trong đầu là người hoặc sự vật đã được xác định. Trong ngữ cảnh nhất định người nghe hiểu rõ người nói muốn ám chỉ cái gì. Ví dụ:

(3) 你把昨天的作业做完了吗？

(4) 你把护照和机票给我。

③ 动词后面一定有其他成分，说明动作产生的结果或影响。所谓“其他成分”是指：了、重叠动词、动词的宾语和补语等。例如：

Sau động từ nhất định phải có thành phần khác nói rõ kết quả hoặc ảnh hưởng do động tác sản sinh ra. “Các thành phần khác” chính là “了”, động từ lặp lại, tân ngữ và bổ ngữ của động từ.... Ví dụ:

(5) 把要托运的行李放上来吧。

(6) 请把窗户开开。

(7) 你把卡子按一下儿。

(8) 我把桌子擦擦。

④ 否定副词“没(有)”或能愿动词应放在“把”的前边，不能放在动词前边。例如：

Phó từ phủ định “没(有)” hoặc động từ năng nguyện phải đặt trước “把”, không được đặt trước động từ. Ví dụ:

(9) 你没把口袋里的东西都掏出来。

不能说：\* 你把口袋里的东西没都掏出来。

(10) 你要把口袋里的东西都掏出来。

不能说：\* 你把口袋里的东西要都掏出来。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

jīpiào	xìpiào	tuōyùn	duōyún
xínglǐ	xīnlǐ	dēng jī	dēngjì
shǒuxù	shǒuxí	jiǎnchá	jiānchá

#### 2. 朗读 Tập đọc

把空调开开	把电视开开	把窗户开开
把手机开开	把安全带系好	把领带系好
把护照放好	把衣服穿好	把机票给我
把书给我	把作业给我	把钱给我
把箱子放上去	把行李放上去	把相机拿出来
把手机拿出来	把电池装上	把衣服穿上
把相机带上	把伞带上	把卡子扳一下儿
把门关一下儿	把杯子碰倒了	把自行车碰到了

## (二) 替换 Bài tập thay thế

### 1. 把机票和护照给我。

作业本	老师
那件礼物	安娜
这件红毛衣	妹妹
这本词典	弟弟
这张照片	朋友

### 2. 请把灯开开。

窗户	打开
箱子	打开
电视	打开
手机	关上
空调	关上

### 3. A: 你把电池 装上了没有?

B: 还没有呢。





作业	做完
晚饭	做好
行李	准备好
插头	插上
生词	记住

4. 快把咖啡喝了吧。

作业	做
衣服	洗
药	吃
这本书	还
这些美元	换

5. 把卡子扳一下儿

这张报	看
门	关
这件衣服	洗
今天的生词	预习
昨天的语法	复习

6. A: 你把照相机拿出来了没有?

B: 没有。(我没有把照相机拿出来。)

机票	放进去
插头	插进去
包裹	取回来
信	发出去
手机	拿出来

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

登机 放 装 倒 出来 系 屋子 插 把

1. 请\_\_\_\_\_机票和护照给我看一下儿。
2. 把要托运的行李\_\_\_\_\_上去吧。
3. 先生，请把\_\_\_\_\_牌拿出来。
4. 小心，别把茶杯碰\_\_\_\_\_了。
5. 帮我把手机从提包里拿\_\_\_\_\_。
6. 我给你把电池\_\_\_\_\_上。
7. \_\_\_\_\_里有点儿热，快把空调开开把。
8. 飞机要起飞了，请大家把安全带\_\_\_\_\_上。
9. 把这个插头\_\_\_\_\_进去就行了。

(四) 填上合适的动词或补语 Điền động từ hoặc bổ ngữ thích hợp

1. 你把这几件衣服给我洗\_\_\_\_\_。
2. 师傅，请把这辆车\_\_\_\_\_。
3. 希望大家把新课\_\_\_\_\_。
4. 你要想办法把他找\_\_\_\_\_。

5. 我已经把那本书 \_\_\_\_\_ 图书馆了。
6. 我把手提包放 \_\_\_\_\_ 了。
7. 你去银行把这些钱取 \_\_\_\_\_ 。
8. 请把这张桌子搬到楼 \_\_\_\_\_ 。
9. A: 你把机票订 \_\_\_\_\_ 了吗?  
B: 还没有呢。
10. A: 你把作业 \_\_\_\_\_ 老师了没有?  
B: 我昨天就 \_\_\_\_\_ 了。

**(五) 把括号里的词语加在适当的位置上 Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp**

1. A 他 B 没把我的车 C 修好呢, 我们打的 D 去吧。(还)
2. A 我 B 把这件事 C 告诉他, 你也别 D 告诉他, 好吗?  
(不想)
3. 生词 A 这么多, 我不知道 B 才能 C 把这些生词 D 都  
记住。(怎样)
4. 接到电话以后, 他就开 A 车到 B 机场 C 接朋友去 D。  
(了)
5. 我 A 把今天的课文 B 再 C 复习复习, 有的地方我 D  
还不太懂。(想)
6. 现在 C 把书 D 打开, 请 A 先 B 听我说。(不要)

**(六) 用“把”字句完成会话 Dùng câu chữ “把” hoàn thành đoạn đối thoại**

1. A: 安全带怎么系?  
B: \_\_\_\_\_。



2. A: 照相机里的电池没电了。  
B: \_\_\_\_\_。
3. A: 把酒杯碰倒了，酒洒了一桌子。  
B: 没关系，\_\_\_\_\_。
4. A: 空调开得太大了，我觉得有点儿冷。  
B: \_\_\_\_\_。
5. A: 外边刮大风了。  
B: 窗户还开着呢。\_\_\_\_\_。

(七) 把下列肯定句改成否定句 **Đổi những câu khẳng định sau đây thành câu phủ định**

例如：我把衣服洗完了。

→ 我没把衣服洗完。/我还没把衣服洗完呢。

1. 我把伞放在车里了。

\_\_\_\_\_

2. 她把电脑关上了。

\_\_\_\_\_

3. 我已经把书还给图书馆了。

\_\_\_\_\_

4. 我记得你已经把手机拿出来了。

\_\_\_\_\_

5. 我已经把那些照片寄回去了。

\_\_\_\_\_

6. 我把钥匙从车上拔下来了。

\_\_\_\_\_

7.他把相机忘在家里了。

---

8.他们已经把鲁迅的这篇小说拍成电影了。

---

(八) 改错句 Sửa câu sai

1.请你把一本画报给我看看。

---

2.以前我没把天安门看见过。

---

3.外边很冷，快把大衣穿穿。

---

4.我来中国以后，很把朋友想。

---

5.他把五瓶啤酒能喝完。

---

6.你知道，我很把我的狗喜欢。

---

7.我看见玛丽把宿舍进去了。

---

8.我没把中国来以前不会说汉语。

---

(九) 遇到下列情况怎么说 (用“把”字句) Nói như thế nào trong những tình huống dưới đây (Dùng câu chữ “把”)

1.屋子里太热，你想请服务员把空调开开。

2. 老师要你把作业本子给他，你还没有做完，怎么对老师说？
3. 你去银行换钱，小姐问你换什么钱，你怎么说？
4. 在火车上，一位老人想把他的提包放在行李架上，但他自己不能放上去，你要帮助他，怎么说？

(十) 综合填空 Điền chỗ trống

找 钱

下班以后，天都快黑①\_\_\_\_\_，我想顺便买点菜带回家，就向一个菜摊走去。卖菜的是一个小伙子。问了价钱以后，我拿起一把菜，对他说：“②\_\_\_\_\_这些菜给我称一下儿。”

“您给三块吧！”他称了以后说。

“给，找吧。”我给了他一张十元的钱。

“您没零钱吗？”他问。

“没有了，就这一张。”

他找了半天，才把一把零钱放③\_\_\_\_\_我手里说：“您数一数够吗？”

我接过钱没有数，往口袋里一塞，拿起菜，骑上车就走了。

骑了一会儿，我忽然觉得不对，就想，他找了我多少钱啊，我从车上下④\_\_\_\_\_。从口袋里把钱拿出来认真地数⑤\_\_\_\_\_数，小伙子找我了 97 元，多找给我 90 块钱。

还回去不回去呢？已经走这么远了……

就在我这么想的时候，脸上马上觉得发热。我怎么会有一种不好的想法，我的心也变坏了吗？

想到这儿，就立刻骑上车回去找那个卖菜的小伙子。

天已经黑了。我远远看见那个小伙子正准备走，就跑过去⑥\_\_\_\_\_他叫住：“喂，等一下。”

“怎么了？”小伙子问我。

“你把钱找错了。”

“少找了吗？”

“不，你多找了。”

“不会吧？”

“怎么不会呢，你把我给你的十块钱看⑦\_\_\_\_\_一百块的了。”我说，“给，这是你多找的九十块钱。”我把多找的钱还给他。

他有点儿不太相信地把钱接过⑧\_\_\_\_\_，很快，就感激地对我说：“谢谢了！大哥，谢谢你了！你真是好人。”

我没有说话，骑上车就走了。这时，我心里才觉得轻松了。

### 补充生词

价钱	jiàqián	giá tiền
称	chēng	cân
零钱	língqián	tiền lẻ
塞	sāi	nhét vào
相信	xiāngxìn	tin tưởng
感激	gǎnjī	cảm kích
轻松	qīngsōng	thoải mái, nhẹ nhõm

## (十一) 写汉字 Tập viết chữ Hán

卡	上	卡	卡										
托	扌	扌	扌	托	,								
扳	扌	扌	扌	扳	扳								
掏	扌	扌	扌	掏	掏	掏	掏	掏	掏				
票	一	一	一	票	票	票	票	票	票	票	票		
乘	一	一	一	乘	乘	乘	乘	乘	乘				
登	丿	丿	丿	登	登	登	登	登	登				
续	纟	纟	纟	续									
顶	丁	丁	丁	顶	顶	顶	顶						
牌	丿	丿	丿	牌	牌	牌	牌						
洒	氵	洒											
调	讠	讠	讠	调	调								



## 第十四课、我的腿被自行车撞伤了

### CHÂN TÔI BỊ XE ĐẠP TÔNG BỊ THƯƠNG

#### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 我的腿被自行车撞伤了

- 罗 兰：你的腿怎么了？
- 玛 丽：星期天我骑车上街的时候，被一个小伙子撞倒了，从车上摔下来把腿摔伤了。
- 罗 兰：要紧吗？
- 玛 丽：流了一点儿血，不要紧。
- 罗 兰：还疼吗？
- 玛 丽：还有点儿疼。
- 罗 兰：伤着骨头没有？
- 玛 丽：我被撞倒后，小伙子马上叫了辆出租车，把我送到了医院。大夫给我检查了一下，还好，没伤着骨头。
- 罗 兰：那个小伙子是哪儿的？
- 玛 丽：是外语大学的学生。昨天还来看过我。他也觉得挺不好意思的。我说，没什么，你又不是故意的。

罗 兰：街上人多车也多，骑车上街的时候，一定要特别小心。

玛 丽：可不是！

## (二) 钱包让小偷偷走了

(大山遇到了不少倒霉事……)

大 山：真倒霉！

爱德华：怎么了？

大 山：唉，别提了，我的钱包让小偷偷走了。

爱德华：丢了多少钱？

大 山：钱不多，才几十块钱。但我最近遇到好几件倒霉事了。

爱德华：都遇到什么倒霉事了？

大 山：我刚买了一辆自行车，就叫人骑走了，到现在也没送回来。

爱德华：你还等着给你送回来呀？

大 山：上星期跟朋友一起去长城，出发时天气好好的，没想到，刚到就下雨了。雨下得还特别大，我们又没带雨伞，个个都淋得像落汤鸡似的，衣服全都湿透了。前天我坐出租车要去“首都剧场”，差点儿被司机拉到“首都机场”。他说我的音发得不准，把“剧场”说成“机场”了。你说可气不可气？

爱德华：怎么倒霉的事都让你碰上了？

大山：所以，前几天我遇到一个算命的，就叫他给我算了一下。

爱德华：结果怎么样？

大山：他说我今年运气不太好，明年就好了。为了感谢他，我给了他一百块钱。朋友们都说我傻，花钱受骗。没想到，那天跟大家一起去爬山，因为在山上抽烟，又被公园管理员罚了五十块钱，你说倒霉不倒霉？

爱德华：要是山上的树被你烧着，就更倒霉了。

大山：你说得也对。所以从下星期起，我决定把烟戒掉，不抽了。

爱德华：为什么从下星期开始呢？

大山：我的烟还能抽到下星期，要是不抽完就浪费了。

## 二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 腿	tuǐ	(名)	thối	chân, đùi
2. 上街	shàng jiē		thượng nhai	ra phố, lên phố, đi phố
3. 被	bèi	(介)	bị	bị, được
4. 撞	zhuàng	(动)	chàng	tông, đụng, va
5. 倒	dǎo	(动)	đảo	đổ, ngã
6. 伤	shāng	(动)	thương	bị thương, tổn thương
7. 流	liú	(动)	lưu	chảy
8. 血	xiě	(名)	huyết	máu

9. 要紧	yàojǐn	(形)	yếu khẩn	ngghiêm trọng, nặng (ntb)
不要紧	bú yàojǐn		bất yếu khẩn	không ngghiêm trọng
10. 骨头	gǔtou	(名)	cốt đầu	xương
11. 不好意思	bù hǎo yìsi		bất hảo ý tứ	ngượng ngùng, ngại ngẩn
12. 故意	gùyì	(副)	cố ý	cố ý
13. 唉	ài	(叹)	ai	ối dào, chao ôi (thán từ tỏ ý thương cảm, thất vọng)
14. 钱包	qiánbāo	(名)	tiền bao	ví tiền, bóp tiền
15. 让	ràng	(介)	nhượng	bị
16. 小偷	xiǎotōu	(名)	tiểu thâu	kẻ cắp
17. 偷	tōu	(动)	thâu	ăn cắp, lấy trộm
18. 遇到	yùdào	(动)	ngộ đáo	gặp phải
19. 叫	jiào	(介)	khiếu	bị
20. 淋	lín	(动)	lâm	ướt, bị ướt, xối ướt
21. 落汤鸡	luòtāngjī	(名)	lạc thang kê	(ướt như) chuột lột
22. ...似的	shìde	(助)	...tự đích	như, giống như
23. 湿	shī	(形)	thấp	ướt
24. 透	tòu	(形)	thấu	đắm
25. 首都	shǒudū	(名)	thủ đô	thủ đô
26. 剧场	jùchǎng	(名)	kịch trường	nhà hát
27. 司机	sījī	(名)	ty cơ	lái xe, tài xế
28. 拉	lā	(动)	lạp	lôi, kéo
29. 机场	jīchǎng	(名)	cơ trường	sân bay
30. 可气	kěqì	(形)	khả khí	đáng tức, bức mình
31. 算命	suàn mìng		toán mệnh	bói, đoán mệnh, coi số
32. 运气	yùnqì	(名)	vận khí	số, vận số
33. 傻	shǎ	(形)	xọa	ngốc, dại
34. 花	huā	(动)	hoa	tiêu (tiền), tốn (tiền)
35. 受骗	shòu piàn		thụ biến	bị lừa, bị gạt

受	shòu	(动)	thụ	bị, chịu
骗	piàn	(动)	biến	lừa, gạt
36. 抽烟	chōu yān		trâu yên	hút thuốc
37. 罚	fá	(动)	phạt	phạt
38. 烧	shāo	(动)	thiêu	đốt, cháy
39. 戒烟	jiè yān		giới yên	cai thuốc
40. 浪费	làngfèi	(动)	lãng phí	lãng phí

### 专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

大山 Dàshān đại sơn Đại Sơn

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

#### (一) 还好, 骨头没被撞伤。 Vẫn còn may, chưa vào xương.

副词“还”用在形容词前, 表示从好的方面说, 情况或程度勉强过得去。

Phó từ “还” dùng trước hình dung từ biểu thị xét từ mặt tốt, tình huống hoặc mức độ có thể chấp nhận được.

(1) A: 最近身体怎么样?

B: 还好。

(2) 屋子不太大, 打扫得还干净。

#### (二) 钱不多, 才几十块钱。 Tiền không nhiều, chỉ vài chục đồng.

副词“才”还可以表示数量小, 次数少。

Phó từ “才” còn có thể biểu thị số lượng ít, số lần ít.

(1) 我们班才五个女同学。

(2) 我才去过两次。

## (三) 你说倒霉不倒霉? Anh nói xem có bực mình không?

汉语用“你说”加一个问句，表示征询对方的意见。

Trong tiếng Hán dùng “你说” trước một câu hỏi, biểu thị ý trưng cầu ý kiến của đối phương.

## (四) 可气不可气 Có bực mình hay không cơ chứ.

“可”是前缀。“可 + 动词”，表示应该、值得，构成形容词。与表示心理状态的单音节动词组合。例如：

Tiền tố “可” và động từ sau nó tạo thành hình dung từ biểu thị ý “nên”, “đáng”. “可” còn có thể dùng kết hợp với một số động từ đơn âm tiết biểu thị trạng thái tâm lý. Ví dụ:

可气、可喜、可怕、可爱、可笑、可疑

## 四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

## (一) 被动意义的表达：“被”字句

Cách biểu đạt ý nghĩa bị động: câu chữ “被”

“被”字句是介词“被”及其宾语作状语来表示被动意义的动词谓语句。

Câu chữ “被” là câu vị ngữ động từ biểu thị ý nghĩa bị động có giới từ “被” cùng tân ngữ của nó làm trạng ngữ.



“被”字句的结构形式是：

Cấu trúc của câu chữ “被” là:

主语 + 被 (叫/让) + 宾语 + 动词 + 其他成分  
 Chủ ngữ + 被(叫/让) + tân ngữ + động từ + thành phần khác

- (1) 我的钱包被小偷偷走了。
- (2) 我的自行车叫麦克骑去了。
- (3) 我的照相机让弟弟摔坏了。
- (4) 她的骨头没有被撞伤。

不需强调施事者时，“被”字的宾语可以省略。例如：

Khi không cần nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động, tân ngữ của “被” có thể bỏ đi. Ví dụ:

- (5) 我的钱包被偷了。
- (6) 他被淋成了落汤鸡了。

口语中，一般用介词“让”、“叫”、“给”来替代“被”。用“让”、“叫”时，后边必须有宾语（施事者）。例如：

Trong khẩu ngữ thường dùng giới từ “让”，“叫”，“给” để thay thế “被”. Khi dùng “让”，“叫” phía sau nhất thiết phải có tân ngữ (chủ thể thực hiện hành động). Ví dụ:



- (7) 我的词典叫玛丽借去了。

不能说：\* 我的词典叫借去了。

- (8) 我的车让弟弟开走了。

不能说：\* 我的车让开走了。

否定副词或能愿动词要放在“被（叫、让）”的前面，不能放在动词的前面。否定句尾，不允许出现“了”。例如：

Phó từ phủ định hoặc động từ năng nguyện phải đặt trước “被 (叫, 让)”, không thể đặt trước động từ. Cuối câu phủ định không được dùng “了”. Ví dụ:

(9) 还好，骨头没有被车撞伤。

不能说：\* 还好，骨头被车没有撞伤了。

(10) 我的车没有叫他借走。

不能说：\* 我的车叫他没有借走。

## (二) 又 Lại

副词“又”强调否定的语气。例如：

Phó từ “又” mang ngữ khí nhấn mạnh sự phủ định. Ví dụ:

(1) 你又不是故意的。

(2) 雨下得特别大，我们又没带雨伞。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

gǔtōu	kǔtōu	xiǎoxīn	xiàoxīn
yùdào	yǔdiào	kěqì	kèqì
yùnnqì	yìqǐ	chōu yān	shǒuxiān

#### 2. 朗读 Tập đọc

丢了钱包	丢了东西	丢了护照	丢了自行车
浪费钱	浪费时间	浪费水	浪费电
差点儿撞伤	差点儿撞坏	差点儿丢了	差点儿忘了
被人偷了	被人骗了	被车撞了	让雨淋了
淋得像落汤鸡似的		暖和得像春天似的	



## (二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 怎么了?

B: 我的腿被自行车撞伤了。

眼镜让我摔坏
钱包让小偷偷走
汽车让人撞坏
衣服被雨淋湿
咖啡让我碰洒

2. A: 骨头被撞伤了没有?

B: 没有。 (骨头没被撞伤。)

头	撞伤
腿	撞伤
汽车	撞坏
钱	偷走
手机	摔坏

3. A: 把你的车借给我用用, 好吗?

B: 对不起, 我的车叫朋友骑去了。

相机	拿走
汽车	开走
摄像机	拿走
手机	借去
词典	借去

4. A: 听说他被公司派到中国去工作了。

B: 是。

她被学校送到国外去留学

他被送到医院去

他被自行车撞伤

麦克的钱包被小偷偷走

这本小说被拍成电影

这本小说被翻译成英文

### (三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

故意 偷 淋 要紧 骗 丢 罚 叫 撞 给

1. 真倒霉，刚买的自行车就被小偷\_\_\_\_\_走了。

2. 因为没带雨伞，被\_\_\_\_\_得像落汤鸡似的。

3. 因为行李超重 (chāozhòng: quá trọng lượng), 被机场  
\_\_\_\_\_了一百多块钱。

4. A: 真对不起!

B: 没什么，你又不是\_\_\_\_\_的。

5. A: 你的腿怎么了?

B: 让自行车\_\_\_\_\_了一下。

6. A: 她的伤\_\_\_\_\_吗?

B: 不要紧，骨头没被碰伤。只是流了一点儿血。

7. 他被那个算命的\_\_\_\_\_走了一百块钱。

8. A: 你的提包呢?

B: 提包让我不小心\_\_\_\_\_了。

9. A: 把你的车借\_\_\_\_\_我用用好吗?

B: 我的车\_\_\_\_\_张东借去了。

(四) 用“被”、“叫”、“让”改写下列句子

Dùng “被”, “叫”, “让” viết lại những câu sau đây

1. 一个姑娘捡到我的钱包以后，给我送来了。

\_\_\_\_\_

2. 他不小心把杯子打碎了。

\_\_\_\_\_

3. 大风把树上的苹果刮掉了。

\_\_\_\_\_

4. 风把这棵小树都刮倒了。

\_\_\_\_\_

5. 玛丽把我的书借去了。

\_\_\_\_\_

6. 她把那些旧杂志都卖了。

\_\_\_\_\_

(五) 遇到下列情况时怎么说 (用“被/叫/让”) Nói như thế nào trong những tình huống sau (Dùng “被”, “叫”, “让”)

1. 下课后，你发现同桌把你的书拿走了，把他的书给你留下了。

2. 滑冰时把腿摔伤了，同学问你怎么了。

3. 不小心把杯子碰到地上摔破了，妈妈问你，你怎么回答？

4. 去看电影时才发现把票忘在家里了。朋友问你，你怎么说？

5. 朋友从外边回来，衣服都被淋湿了，你请他把衣服换下来，怎么说？

**(六) 改错句 Sửa câu sai**

1. 我的衣服都让雨湿了。

\_\_\_\_\_

2. 真对不起，你的照相机让我坏了。

\_\_\_\_\_

3. 他的自行车被我买了。

\_\_\_\_\_

4. 我也差点儿被自行车撞。

\_\_\_\_\_

5. 钥匙被我忘拔下来了。

\_\_\_\_\_

6. 我们班好几个同学都被感冒了。

\_\_\_\_\_

7. 我们刚到公园就被天下雨了。

\_\_\_\_\_

8. 今天的作业被我没做完。

\_\_\_\_\_

**(七) 综合填空 Điền từ tổng hợp**

**我被解雇了**

“你还① \_\_\_\_\_ 那家花店工作吗？”

“不了，我② \_\_\_\_\_ 老板炒鱿鱼了。”

“为什么？”

“每次给人家送花之前，我得在每束花里放上一③ \_\_\_\_\_ 卡片，上次，我把两张卡片放错了。”

“你是怎么放④ \_\_\_\_\_?”

“我⑤ \_\_\_\_\_送到婚礼上去的花里放上了一张‘致以深深的哀悼’；而那张新婚贺卡却被我放到了送给葬礼的花里去了。”

“上面写的什么?”

“祝你们⑥ \_\_\_\_\_新的家幸福快乐!”

### 补充生词

1. 解雇	jiěgù	sa thải, đuổi việc
2. 炒鱿鱼	chǎo yóuyú	đuổi việc
3. 卡片	kǎpiàn	thẻ, cạc
4. 哀悼	āidào	thương tiếc
5. 葬礼	zānglǐ	tang lễ

### (八) 读后说

#### 去医院看朋友

已经好几天没看见李美英来上课了。听玛丽说她住院了。我忙问，她得了什么病？玛丽说，她得了重感冒，上星期就住院了。

今天下午，我和玛丽带着鲜花和水果坐车去看她。

一走进病房，就看见李美英正躺着看书呢。病房里很干净，也很安静。桌子上摆着一个花瓶，花瓶里插着一束鲜花。花瓶旁边放着一本汉语词典。

看见我们进来，李美英很快地从床上坐起来，笑着说：“谢谢你们来看我。”

我问：“好点儿了吗？”

她说：“好多了。已经不发烧了。”

“吃东西怎么样？”

“还好。不过，我不太习惯这儿的饭菜，油太多。”

我说：“你真用功，病着还这么努力地学习。”

她问我们：“今天学到十四课了吧？”

“十四课已经学完了，该学十五课了。”

她说：“我真想今天就出院。可是大夫说最少还要休息一个星期。真急人！”

“不用着急，还是要听大夫的话，好了再出院。”

李美英说：“老师昨天下午也来看我了，还带来了给我做的面条，老师说，我出院后，给我补课。”

快五点了，我们对李美英说：“我们该走了，你好好休息吧！”她要下楼送我们，我说：“你快回去吧，小心别再着凉！”她拉着我们的手说：“谢谢你们来看我！”

下了楼，我回过头去看时，见她还在阳台上站着，挥手向我们告别。

### (九) 写汉字 Tập viết chữ Hán

被	衤	才	衤	衤	衤	衤	衤	被	被								
似	亻	亻	亻	似	似												
骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨											
紧	紧	紧	紧	紧	紧	紧											
伤	亻	亻	亻	伤													

腿	月	月	月	月	月	月	月	腿				
街	衤	衤	衤	衤	衤	衤	街					
偷	亻	亻	亻	偷	偷	偷	偷					
骗	马	马	马	马	马	马	骗	骗	骗	骗		
浪	氵	氵	氵	浪	浪	浪	浪	浪				
费	一	一	一	弗	弗	弗	弗	费				
遇	日	日	日	禺	禺	禺	遇					
傻	亻	亻	亻	伯	伯	伯	伯	伯	傻	傻	傻	
罚	讠	讠	讠	讠	讠	讠	罚	罚				
戒	一	一	开	开	戒	戒	戒					

## 第十五课、京剧我看得懂，但是听不懂

KINH KỊCH TÔI CÓ THỂ XEM HIỂU,  
NHƯNG KHÔNG NGHE HIỂU ĐƯỢC

### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

#### (一) 京剧我看得懂，但是听不懂

玛 丽：你看过京剧吗？

山 本：看过一次。

玛 丽：看得懂吗？

山 本：看得懂，但是听不懂。看了演出能猜得出大概的意思。

玛 丽：我也是，一点也听不懂演员唱的是什么，只是觉得很热闹。

山 本：我觉得京剧唱得特别好听，武打动作也很精彩。我还喜欢京剧的脸谱，京剧用各种脸谱来表现人物的社会地位和性格，十分有趣。

玛 丽：京剧的服装也很美，我想买一套带回国去。

山 本：你怎么这么喜欢京剧呢？

玛 丽：我受中文老师的影响，他是一个京剧迷。我



想，京剧是中国的传统艺术，要把汉语学好，也应该多了解一些中国文化。

山 本：要是有时间的话，咱们一起去看一次，好吗？

玛 丽：好啊。

## （二）她有事，去不了

昨天我给山本打电话，约她晚上一起去看京剧。但是她说晚上有事，去不了。所以我们就决定今天晚上去。

我们是下午五点半出发的。正是上下班时间，路上人多车也多。公共汽车上不去，我们只好打的。我担心买不到票，山本说，票好买，肯定买得到。

山本希望能买到前十排的。因为她的眼睛不太好，坐得太远看不清楚。但是，前十排的票都卖完了，没买到，我们买的是十二排的。

这个剧场不大，估计坐不下一千人。离开演还有十多分钟，人差不多都坐满了。

我买了一张说明书。上面全是中文，没有英文，我看不懂。山本看了看说：“这是一个古代神话故事。说的是天上一个仙女，很羡慕人间的生活，就偷偷来到人间，跟一个小伙子结了婚。后边的内容我也看不懂。不过，不用担心，看不懂说明书，一定看得懂表演。”

看完以后，我大概看懂了这个故事。我对山本说，以后周末，我们还来看吧，京剧真有意思。



## 二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 演出	yǎnchū	(动、名)	diễn xuất	diễn xuất, biểu diễn
2. 猜	cāi	(动)	sai	đoán
3. 演员	yǎnyuán	(名)	diễn viên	diễn viên
4. 武打	wǔdǎ	(名)	võ đả	đánh võ
5. 动作	dòngzuò	(名)	động tác	động tác
6. 精彩	jīngcǎi	(形)	trình thái	đẹp mắt, hay, tuyệt vời
7. 脸谱	liǎnpǔ	(名)	liệm phổ	hóa trang mặt
8. 表现	biǎoxiàn	(动)	biểu hiện	biểu hiện
9. 人物	rénwù	(名)	nhân vật	nhân vật
10. 社会	shèhuì	(名)	xã hội	xã hội
11. 地位	dìwèi	(名)	địa vị	địa vị
12. 性格	xìnggé	(名)	tính cách	tính cách
13. 十分	shífēn	(副)	thập phân	vô cùng, rất
14. 有趣	yǒuqù	(形)	hữu thú	thú vị, lý thú
15. 服装	fúzhuāng	(名)	phục trang	trang phục
16. 影响	yǐngxiǎng	(动、名)	ảnh hưởng	ảnh hưởng
17. 传统	chuántǒng	(名、形)	truyền thống	truyền thống
18. 艺术	yìshù	(名)	nghệ thuật	nghệ thuật
19. 了解	liǎojiě	(动)	liễu giải	hiểu, tìm hiểu
20. ...的话	dehuà	(助)	...dịch thoại	nếu (nhấn mạnh giả thiết)



21. 约	yuē	(动)	ước	hẹn
22. 了	liǎo	(动)	liễu	rồi, xong
23. 决定	juéding	(动、名)	quyết định	quyết định
24. 上下班	shàng xià bān		thường há ban	vào ca và tan ca
25. 担心	dān xīn		đảm tâm	lo lắng
26. 肯定	kěndìng	(动、形)	khẳng định	khẳng định, chắc chắn
27. 排	pái	(量)	bài	hàng
28. 估计	gūjì	(动)	cô kế	dự tính, tính toán
29. 下	xià	(动)	há	xuống, dưới
30. 开演	kāiyǎn	(动)	khai diễn	bắt đầu diễn
31. 满	mǎn	(形)	mãn	đầy
32. 说明书	shuōmíngshū	(名)	thuyết minh thư	bản thuyết minh, sách hướng dẫn
说明	shuōmíng	(动、名)	thuyết minh	thuyết minh, nói rõ
33. 古代	gǔdài	(名)	cổ đại	cổ đại
34. 神话	shénhuà	(名)	thần thoại	thần thoại
35. 天上	tiānshàng	(名)	thiên thượng	trên trời, thiên đình
36. 仙女	xiānnǚ	(名)	tiên nữ	tiên nữ
37. 羡慕	xiànmù	(动)	tiện mộ	ngưỡng mộ, hâm mộ
38. 人间	rénjiān	(名)	nhân gian	nhân gian
39. 偷偷	tōutōu	(副)	thâu thâu	lén
40. 内容	nèiróng	(名)	nội dung	nội dung

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

#### (一) 脸谱 Hóatrang mặt

中国京剧和其他戏曲中角色脸上画的各种图案，用来表现人物的性格和特点。

Là các loại hình vẽ được vẽ trên mặt các nhân vật trong Kinh kịch hoặc trong các thể loại kịch khác, dùng để miêu tả tính cách và đặc điểm của nhân vật.

#### (二) 古代 Thời cổ đại

距离现在较远的时代。区别于“近代”和“现代”。汉语里“古代”指1840以前，“近代”指1840年~1919年，“现代”则指1919年~1949年，“当代”指目前这个时代。

“Thời cổ đại” là thời đại cách hiện nay rất lâu (phân biệt với thời “cận đại” và “hiện đại”). “Thời cổ đại” trong tiếng Hán chỉ khoảng thời gian trước năm 1840, “thời cận đại” chỉ khoảng thời gian từ năm 1840 đến năm 1919, “thời hiện đại” từ năm 1919 đến năm 1949, “thời đương đại” chỉ thời đại hiện nay.

### 四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

#### (一) 可能补语 (1) Bổ ngữ chỉ khả năng (1)

可能补语表示主客观条件能否允许进行某种动作或实现某种结果和变化。

Bổ ngữ chỉ khả năng biểu thị trong điều kiện chủ quan và khách quan có cho phép tiến hành một động tác nào đó, thực hiện một kết quả hoặc thay đổi nào đó hay không.

肯定式: V + 得 + 结果补语 / 趋向补语

Dạng khẳng định: động từ + 得 + bổ ngữ kết quả / bổ ngữ chỉ xu hướng

(1) A: 我们现在去买得到票吗?

B: 别担心，买得到。

(2) A: 晚上七点以前你回得来吗？

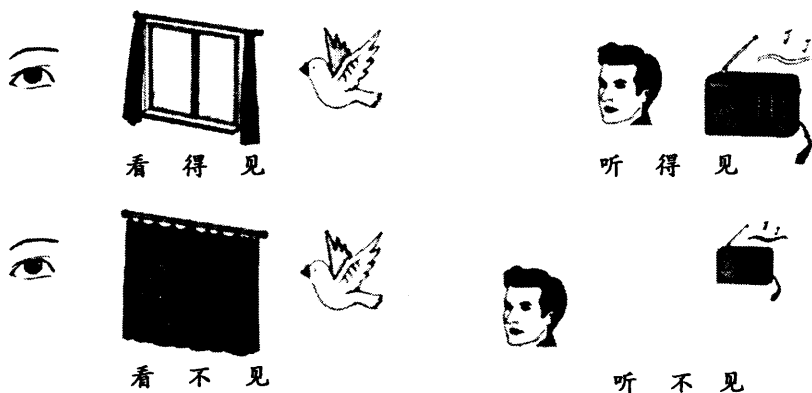
B: 回得来。

否定式：V + 不 + 结果补语 / 趋向补语

Dạng phủ định: động từ + 不 + bổ ngữ chỉ kết quả / bổ ngữ chỉ xu hướng

(3) A: 今天的作业一个小时做得完吗？

B: 今天的作业太多，一个小时做不完。



正反疑问句形式：肯定式 + 否定式？

Hình thức câu nghi vấn chính phủ: dạng khẳng định + dạng phủ định

(4) 老师的话你听得懂听不懂？

(5) 你不戴眼镜看得见看不见？

(6) 现在去，晚饭前回得来回不来？

交际中用得较多的是可能补语的否定形式。肯定形式主要用来回答可能补语的提问，表示不太肯定的推测。例如：

Hình thức được dùng nhiều trong giao tiếp là hình thức phủ định của bổ ngữ khả năng. Hình thức khẳng định chủ yếu dùng để trả lời câu hỏi được nêu ra của bổ ngữ khả năng, biểu đạt sự suy đoán không chắc chắn lắm. Ví dụ:

- (7) 我一点儿也听不懂他唱的是什么。  
(8) 她晚上有事去不了。  
(9) 我的眼睛不太好，坐得太远看不清楚。  
(10) A: 这个故事你看得懂看不懂?  
B: 看得懂。  
(11) 我们去看看吧，也许买得到。

使用可能补语时要清楚主客观条件。例如:

Khi sử dụng bổ ngữ chỉ khả năng cần làm rõ điều kiện chủ quan và khách quan. Ví dụ:

- (12) 我没有钥匙，进不去。  
(13) 作业不多，一个小时做得完。

动词带宾语时，可以放在补语后，也可以置于动词前作主语。不能放在动词和补语之间。

Khi động từ mang tân ngữ, có thể đặt sau bổ ngữ, cũng có thể đặt trước động từ làm chủ ngữ. Không thể đặt giữa động từ và bổ ngữ.

- (14) A: 你听得懂老师的话吗? /老师的话你听得懂吗?  
B: 我听得懂。  
(15) A: 你看得清楚地图上的字吗? /地图上的字你看得清楚吗?  
B: 我没戴眼镜，看不清楚。

需要特别提醒的是：带可能补语的句子表示可能，所以不能用于“把”字句。

Điều đặc biệt cần lưu ý là: Câu có mang bổ ngữ chỉ khả năng luôn biểu thị khả năng, cho nên không được dùng chữ “把”

不能说: \* 我把老师的话听不懂。

\* 她把箱子提不动。

(二) 动作能否发生或完成: 动词 + 得 / 不 + “了(liǎo)” Động tác có thể xảy ra hoặc hoàn thành không: động từ + 得/不 + 了(liǎo)

表示动作行为能否发生。例如:

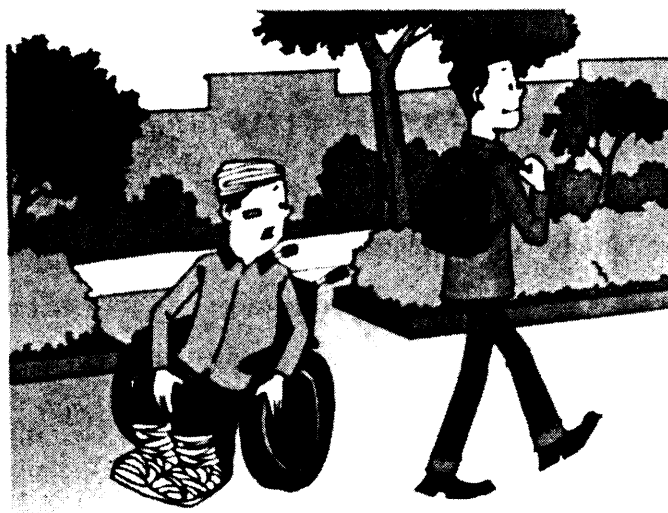
Biểu thị hành vi động tác có thể xảy ra không. Ví dụ:

(1) A: 明天参观, 你去得了吗?

B: 我明天有事, 去不了。

(2) A: 他自己走得得了吗?

B: 她腿摔伤了, 自己走不了。



表示动作行为能否完成 (“了” 有 “完” 的意思)

Biểu thị hành vi động tác có thể hoàn thành hay không (“了” có nghĩa là “完” (hết, xong, hoàn thành). Ví dụ:

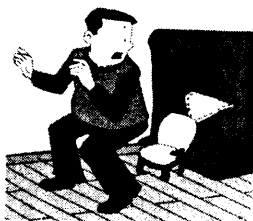
(3) A: 你吃得了这么多饺子吗?

B: 吃得了。/吃不了。

(4) 坐飞机去用不了三个小时就到了。



(三) 空间能否容纳: 动词 + 得 / 不 + “下” Không gian liệu có đủ rộng để chứa không: động từ + 得 / 不 + 下



(1) A: 这个剧场坐得下一千人吗?

B: 这个剧场太小, 坐不下。

(2) A: 把我的毛衣装进去吧。

B: 这个包太小, 毛衣太大了, 装不下。

比较: 能愿动词“能”、“可以”和可能补语的使用

Hãy so sánh: cách dùng của động từ năng nguyện “能”, “可以” và bổ ngữ khả năng.

当表示行为者的自身能力或条件允许与否时, 可以用“能/不能 + 动”也可以用可能补语。例如:

Khi biểu thị năng lực bản thân người thực hiện hành vi hoặc sự cho phép của điều kiện có thể dùng “能 / 不能 + động từ”, cũng có thể dùng bổ ngữ khả năng. Ví dụ:

(3) 今天我有时间, 能去。

也可以说: 今天我有时间, 去得了。

(4) 今天我没有时间, 不能去。

也可以说: 今天我没有时间, 去不了。

劝止某种动作行为发生时, 只能用“不能 + 动”的形式。

Khi ngăn cản một động tác, hành vi nào đó xảy ra, chỉ có thể dùng hình thức: “不能 + động từ” (không dùng được bổ ngữ khả năng).



(5) 那儿太危险，你不能去。

不能说：\* 那儿太危险，你去不了。

(6) 这东西不是你的，你不能拿。

不能说：\* 这东西不是你的，你拿不了。

当表示主客观条件不具备时，一般只用可能补语。

Khi biểu thị điều kiện chủ quan và khách quan không đầy đủ, nói chung chỉ dùng bổ ngữ khả năng.

(7) 东西太多了，你拿不了。

不能说：\* 东西太多了，你不能拿。

(8) 屋子里太黑，我看不见。

不能说：\* 屋子里太黑，我不能看见。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

dìwèi	tǐhuì	yǒuqù	yǒu qì
yìshù	yīshù	gūjì	gùjì
yǐngxiǎng	yìnxàng	zhǐshì	zhīshi

#### 2. 朗读 Tập đọc

看得见	看不见	听得懂	听不懂	看得清楚	看不清楚
去得了	去不了	吃得了	吃不了	来得了	来不了
买得到	买不到	做得到	做不到	看得到	看不到
坐得下	坐不下	装得下	装不下	放得下	放不下
上得去	上不去	进得去	进不去	出得去	出不去

## (二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你看得懂这个句子吗?

B: 看得懂。

听	懂	老师的话
看	懂	这篇课文
看	见	上面的字
听	见	我的声音

2. A: 你看得见地图上的字吗?

B: 我眼睛不好, 看不见/ 看不清楚。

前面的人	天太黑
前边那座桥	离得太远
这本词典上的字	字太小
说明书上的字	我没戴眼镜
那辆汽车	雾太大

3. A: 火车票 买得到 买不到?

B: 买得到。

飞机票	买
张大夫	请
我要的光盘	找
这本书	借
中文广播	听

4. A: 上得去吗?

B: 车上人太多, 上不去。

进	没有钥匙
下	前边没有路
过	没有桥
出	前边堵车
回	买不到机票

5. A: 你去得了吗?

B: 我有事, 去不了。

来	我没有时间
吃	菜太多了
吃	菜太辣了
拿	东西太多
参加	我身体不舒服

6. A: 这个剧场 坐得下坐不下五百人?

B: 这个剧场太小, 坐不下。

这个教室	坐	二十个人
这个房间	住	两个人
那个屋子	放	这张桌子
这张纸	写	四个大字
这个书架	摆	这些书

## (三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

A. 肯定	影响	估计	性格	内容
只是	担心	艺术	武打	只好

1. 我最喜欢看他演的\_\_\_\_\_片。
2. 我喜欢她那活泼开朗的\_\_\_\_\_。
3. 你请假去旅行，老师\_\_\_\_\_不准。
4. 因为太晚了，没有公共汽车了，\_\_\_\_\_打的去。
5. 京剧是中国的传统\_\_\_\_\_，听说年轻人不太喜欢。
6. 她是受姐姐的\_\_\_\_\_才来中国学汉语的。
7. 我\_\_\_\_\_对京剧感兴趣，但不会唱。
8. 她现在还不来，我\_\_\_\_\_是遇到什么事了。
9. 不用\_\_\_\_\_，妈妈的病很快就会好的。
10. 这本书的\_\_\_\_\_怎么样？

## B.

1. 请代我\_\_\_\_\_你爸爸妈妈问好。  
A. 给                      B. 把                      C. 被                      D. 向
2. 她现在不在办公室，她家里有电话，你把电话\_\_\_\_\_。  
A. 到她家里去打吧                      B. 去她家里打吧  
C. 打到她家里去吧                      D. 打去她家里吧
3. 我看《北京青年报》\_\_\_\_\_有一张照片，很像你。  
A. 里                      B. 中                      C. 上                      D. 下
4. 昨天晚上我一直学习到很晚才睡，只\_\_\_\_\_。  
A. 睡觉了四五个小时                      B. 四五个小时睡觉  
C. 睡了四五个小时觉                      D. 睡四个五个小时觉

5. 这篇课文比较难，我\_\_\_\_\_。
- A. 看得不懂                      B. 不看懂
- C. 看得懂                         D. 看不懂
6. A: 我现在能进去找他妈?
- B: 对不起，他正在上课，现在还\_\_\_\_\_。
- A. 进不去                         B. 不能进去
- C. 进得去                         D. 进得不去

(四) 用下列词组填空 Điền những ngữ dưới đây vào chỗ trống

看不懂    看得完    拿不了    放不下    参加得了  
买得到    坐不下    听不懂    出不去    起得来

1. 这本书很好，我也想买一本，还\_\_\_\_\_吗?
2. 玛丽，明天晚上我们准备举行圣诞晚会，你\_\_\_\_\_吗?
3. 我们明天早上六点出发，你\_\_\_\_\_吗?
4. 东西太多了，她一个人\_\_\_\_\_，你去帮帮她吧。
5. 从这儿\_\_\_\_\_，我们走那个门吧。
6. 房间太小，\_\_\_\_\_那么多人。
7. 书太多了，家里的书架已经\_\_\_\_\_了。
8. 老师的话我听得懂，但是还\_\_\_\_\_中文广播。
9. 这么多的书，你\_\_\_\_\_吗?
10. 我的汉语水平很低，还\_\_\_\_\_中文小说。

(五) 完成句子 Hoàn thành câu

例: A: 明天去得了公园吗?

B: 要是下雨的话，就去不了了。

1. A: 这本书图书馆借得到借不到?

B: \_\_\_\_\_, 借不到。

2.A: 我想看这个展览, 不知道票买得到买不到?

B: \_\_\_\_\_, 买不到。

3.A: 你星期天回得来吗?

B: \_\_\_\_\_, 回得来。

4.A: 明天我们去看展览, 你跟我们一起去吧。

B: \_\_\_\_\_, 可能去不了。

5.A: 晚上一起去饭店吃饭, 六点以前你回得来回不来?

B: \_\_\_\_\_, 回不来。

6.A: 黑板上的字你看得清楚看不清楚?

B: \_\_\_\_\_, 看不清楚。

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 中文广播说得太快了, 我不能听懂。

\_\_\_\_\_

2. 今天的作业太多了, 我做到十点也不做完。

\_\_\_\_\_

3. 你把中文小说看得懂看不懂?

\_\_\_\_\_

4. 因为买不了机票, 今天我不能回去。

\_\_\_\_\_

5. 我把今天的作业做得完。

\_\_\_\_\_

6. 刚来中国时, 我一句汉语也没听懂。

\_\_\_\_\_

7. 这些菜你吃得完吃得不完?

---

8. 这个包放得不下这么多书。

---

(七) 遇到下列情况怎么说 (用“动词 + 可能补语”) Nói thế nào khi gặp những tình huống sau (dùng “động từ + bổ ngữ khả năng”)

1. 朋友请你去参加一个舞会，你有事不能去，怎么跟朋友说?
2. 踢球时腿摔伤了，不能去上课了，你打电话向老师请假，怎么说?
3. 买了很多东西，从出租车上下来以后，自己拿不了，正好看见麦克过来，你怎么请他帮你拿?
4. 上听力课时你的耳机没有声音，怎么对老师说?

(八) 综合填空 Điền chỗ trống

### 南辕北辙

这是中国古代的一个故事。

前边跑过来了一辆马车，①\_\_\_\_\_坐着一个大富翁，后面放着一个大箱子，前面还坐着一个赶车的。赶车的不停地赶着马，马车跑②\_\_\_\_\_飞快。

路上走过来一位老人。老人挑着水。

大富翁看见这位老人，③\_\_\_\_\_叫赶车的停下车，想向老人要点儿水喝。

老人问他们要到什么地方去，富翁大声地说：“我们要到楚 (Chǔ) 国去。”

老人一听就笑了，他对富翁说：“你们走错了，楚国在南边，应该往南走，怎么往北走呢？”

富翁说：“没关系，你看，我的马跑得很④\_\_\_\_\_。”

老人又说：“你的马跑得再快，⑤\_\_\_\_\_这不是去楚国的路啊。马跑得越快离楚国越远。”

“没问题。”大富翁指着车上的箱子说：“您看，这个大箱子里装着很多钱呢。”

“你有很多钱，可是走的方向不对，是到不了楚国的。”

大富翁又指着赶车的说：“你看我这个车夫，身强力壮，赶车的技术也特别好。”

老人觉得这位先生简直不懂道理，⑥\_\_\_\_\_，说：“你的车夫是不错。可是，楚国在南边，你非要他赶着车往北跑，⑦\_\_\_\_\_能到得了楚国呢？”

大富翁听了老人的话，不高兴地说：“我们已经走⑧\_\_\_\_\_好几百里路了，怎么能再往回走呢？”

说完他就让赶车的继续赶着车一直往北跑去，车跑得越快，一会儿就看不见了。

### 补充生词

南辕北辙	nán yuán běi zhé	ví với hành động ngược với mục đích, muốn một đằng làm một nẻo
赶	gǎn	đánh xe
挑	tiāo	gánh
富翁	fùwēng	phú ông
身强力壮	shēn qiáng lì zhuàng	khoẻ mạnh, cường tráng, sức dài vai rộng



技术	jìshù	kỹ thuật
道理	dàolǐ	đạo lý, lẽ phải
继续	jìxù	tiếp tục

(九) 写汉字 Tập viết chữ Hán

猜	猜	猜	猜	猜															
脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸												
社	社	社	社	社															
性	性	性	性																
格	格	格	格	格															
艺	艺	艺																	
术	术	术																	
决	决	决	决																
担	担	担	担																
肯	肯	肯	肯	肯															
估	估	估																	
计	计	计																	
羨	羨	羨	羨	羨	羨	羨	羨												
慕	慕	慕	慕	慕	慕	慕	慕												

## 第十六课、山这么高，你爬得上去吗

### NÚI CAO NHƯ THẾ, BẠN LEO LÊN ĐƯỢC KHÔNG

#### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 山这么高，你爬得上去吗

(王老师和林老师跟同学们一起去爬山……)

林老师：王老师，咱们怎么上山？坐缆车上去还是爬上去？

王老师：别坐缆车了。跟同学们一起爬上去吧。

林老师：这座山很高啊，你爬得上去吗？

王老师：没问题。爬得上去。

(老师和同学们一起爬山……)

林老师：美英，我看你累得都喘不上气来了，还爬得动吗？

李美英：爬得动。

王老师：别着急，一步一步地往上爬，爬不动的时候就休息一会儿。走，咱们一起爬，要坚持到底，坚持就是胜利。……王老师，加油啊！

王老师：刚爬一会儿就出了一身汗，我休息一会儿再接着爬，比不了你们年轻人啦。

李美英：啊，看，王老师也爬上来了。

王老师：麦克，别从那儿上，太危险了。要注意安全。

麦 克：知道了。

## (二) 我担心自己演不好

(同学们都在积极准备节目，参加联欢会……)

林老师：爱德华，咱们班参加联欢会的节目准备得怎么样了？

爱德华：大家都在积极地准备呢。

林老师：你表演什么节目？

爱德华：我和麦克说个相声。可是总记不住台词，正背台词呢。

林老师：背会了吗？

爱德华：快了。山本，你们的小话剧呢？

山 本：我们也正在排练呢。有的音我发不准，我请田芳一句一句地给我纠正。

林老师：谁跟你一起表演？

山 本：原来是玛丽，可是玛丽的腿受伤了，参加不了了。我请罗兰跟我一起表演。

罗 兰：我担心自己演不好。

林老师：要有自信，相信自己能演好。

山 本：只要我们好好儿练，就一定能演好。“世上无

难事，只怕有心人”嘛！

罗 兰：我一定努力，争取演出成功。

山 本：老师，您也给我们表演个节目吧。

林老师：我准备了一首歌，不过，很长时间没唱了，恐怕唱不好。

山 本：这个地方这么小，坐得下二百多人吗？

林老师：联欢会在楼下小礼堂举行，那儿能坐下三四百人呢。

## 二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 缆车	lǎnchē	(名)	<i>lãm xa</i>	xe (/ca-bin) cáp treo, cáp treo
2. 喘气	chuǎn qì		<i>suyễn khí</i>	thở dốc, thở gấp
3. 动	dòng	(动)	<i>động</i>	nổi (bổ ngữ khả năng)
4. 到底	dàodǐ	(动)	<i>dáo để</i>	đến cùng
5. 胜利	shènglì	(动)	<i>thắng lợi</i>	thắng lợi
6. 加油	jiā yóu		<i>gia du</i>	cố lên
7. 出汗	chū hàn		<i>xuất hãn</i>	vã (/ra) mồ hôi
汗	hàn	(名)	<i>hãn</i>	mồ hôi
8. 身	shēn	(名)	<i>thân</i>	cơ thể, thân
9. 接着	jiēzhe	(动)	<i>tiếp trước</i>	tiếp tục
10. 危险	wēixiǎn	(形、名)	<i>nguy hiểm</i>	nguy hiểm
11. 比	bǐ	(动)	<i>tỉ</i>	so với



12. 积极	jījí	(形)	tích cực	tích cực
13. 相声	xiàngsheng	(名)	tướng thanh	tấu hài
14. 台词	táicí	(名)	đài từ	lời kịch
15. 背	bèi	(动)	bối	học thuộc
16. 话剧	huàjù	(名)	thoại kịch	kịch nói
17. 排练	páiliàn	(动)	bài luyện	dàn dựng và tập luyện
18. 受伤	shòu shāng		thụ thương	bị thương
19. 纠正	jiūzhèng	(动)	cử chính	sửa chữa, uốn nắn
20. 演	yǎn	(动)	diễn	diễn, đóng
21. 只要... 就...	zhǐyào... jiù...		chỉ yếu...tựu...	chỉ cần... thì
22. 世上	shìshàng	(名)	thế thượng	trên đời
23. 无	wú	(动)	vô	không có
24. 怕	pà	(动)	phạ	sợ, sợ hãi
25. 心	xīn	(名)	tâm	trái tim, tấm lòng
26. 自信	zìxìn	(动)	tự tín	tự tin
27. 相信	xiāngxìn	(动)	tương tín	tin tưởng
28. 争取	zhēngqǔ	(动)	tranh thủ	tranh thủ, cố gắng
29. 恐怕	kǒngpà	(副)	khủng phạ	e rằng, sợ rằng
30. 首	shǒu	(量)	thủ	bài

**专名 Zhuǎnmíng DANH TỪ RIÊNG**

李美英 Lí Měiyīng lý mỹ anh Lý Mỹ Anh

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

#### (一) 世上无难事，只怕有心人

**Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền**

汉语谚语。意思是，只要按照自己的目标努力去干，肯动脑筋想办法，就一定能克服困难，获得成功。

Ngạn ngữ trong tiếng Hán. Ý nghĩa của câu nói là: chỉ cần nỗ lực theo đuổi mục tiêu của bản thân, dám nghĩ dám làm, thì nhất định khắc phục được mọi khó khăn, đạt được thành công.

#### (二) 加油 Cố lên

进一步努力。Cố gắng hơn nữa.

#### (三) 没问题 Không có vấn đề gì

没有困难，能够做到。用于表达鼓励、同意等。

Không có khó khăn, có thể làm được. Dùng để biểu đạt sự cổ vũ, khích lệ, đồng ý....

(1) A: 一个小时做得完吗?

B: 没问题。

(2) A: 老师，我能学好汉语吗?

B: 没问题，你一定能学好。

(3) A: 你能帮我办件事吗?

B: 没问题。

### 四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

#### (一) 可能补语(2) Bổ ngữ khả năng (2)

① 动词 + 得 / 不 + 动 Động từ + 得 / 不 + 动

动词“动”作可能补语表示动作能否使人或物移动位置。

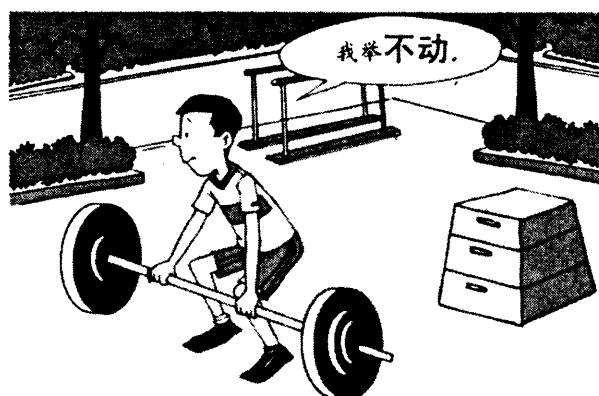
例如:

Động từ “động” làm bổ ngữ khả năng biểu thị hành động nào đó có thể làm di chuyển vị trí của người hoặc vật hay không. Ví dụ:

(1) A: 你一个人搬得动吗?

B: 这张桌子不重, 我搬得动。

(2) 已经爬了半个小时了, 我有点儿爬不动了。



### ② 动词 + 得/不 + 好 Động từ + 得/不 + 好

形容词“好”作可能补语表示动作能否达到完善, 令人满意。

例如:

Hình dung từ “好” làm bổ ngữ khả năng biểu thị động tác có thể đạt được sự hoàn thiện, làm người khác vừa lòng hay không. Ví dụ:

(1) 我担心这个节目演不好。

(2) 要相信自己学得好。

### ③ 动 + 得/不 + 住 Động từ + 得/不 + 住

动词“住”作可能补语表示动作能否使某事物固定或存留于某处。例如:

Động từ “住” làm bổ ngữ khả năng biểu thị ý động tác có thể làm cố định hoặc giữ một sự vật nào đó ở một vị trí nào đó hay không. Ví dụ:

(1) A: 你一天记得住二十个生词吗?

B: 我想记得住。

(2) 他的车停不住了。

## (二) 可能补语与状态补语 **Bổ ngữ khả năng và bổ ngữ trạng thái**

① 可能补语表示可能实现的结果，而状态补语表示业已实现的结果。前者的句重音在动词上；而后者的句重音在状态补语上。

例如：

Bổ ngữ khả năng biểu thị kết quả có hay không có khả năng thực hiện, còn bổ ngữ trạng thái biểu thị kết quả đã được thực hiện. Trọng âm của loại câu đầu ở động từ, còn trọng âm của loại câu sau ở bổ ngữ trạng thái. Ví dụ:

(1) 他'演得好这个节目。(可能补语，可能但无结果。)

(2) 这个节目他演得'好。

(状态补语，评价、称赞已有结果。)

### ② 否定式不同

Hình thức phủ định khác nhau.

(1) 这个节目她担心演不好。(可能补语)

(2) 这个节目她演得不好。(状态补语)

### ③ 正反疑问句的形式不同。

Hình thức câu hỏi chính phủ khác nhau.

(1) 这个节目她演得好演不好？(可能补语)

(2) 这个节目她演得好不好？(状态补语)

### ④ 可能补语能带宾语，状态补语不能带宾语。

Bổ ngữ khả năng có thể mang tân ngữ, bổ ngữ trạng thái không thể mang tân ngữ.

(1) 我演不好这个节目。(可能补语)

不能说：\* 他演得不好这个节目。(状态补语)

## (三) 只要……就…… **Chỉ cần...thì....**

“只要……就……”连接一个条件复句。“只要”引出一个必要的条件；“就”(都)后边是这个条件所产生的结果。例如：

Cấu trúc “只要…就…” nối một câu phức điều kiện. “只要” dẫn ra



một điều kiện tất yếu, phía sau “就” (都) là kết quả nảy sinh trong điều kiện này. Ví dụ:

(1) 只要努力，就一定能学好。

(2) 只要她知道，就一定会来。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

xiāngxìn	xiānjìn	wèntí	wényì
shènglì	shēngyì	jiūzhèng	qiúzhèng
shìshàng	shíshàng	zìxìn	cíxìng

#### 2. 朗读 Tập đọc

爬得上去	爬不上去	回得来	回不来
坐得下	坐不下	演得好	演不好
唱得好	唱不好	说得好	说不好
爬得动爬不动		走得动走不动	
搬得动搬不动		跑得动跑不动	
记得住记不住		接得住接不住	
坐得下坐不下		装得下装不下	

### (二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你爬得上去吗?

B: 我爬得/不上去。

搬	进去
开	过去
放	进去
拿	下来
走	回去

2. A: 还爬得动爬不动?

B: 爬得动。/ 爬不动了。

骑	搬	提
拿	走	跑

3. A: 走得动吗?

B: 太累了, 我走不动了。

骑	风太大
提	这个箱子太重
跑	跑得时间太长了
拿	这些书很重
开	汽车坏了

4. A: 课文的生词你记得住记不住?

B: 生词 太多, 记不住。

这个音	发	好	太难
这些词	记	住	不常用
这首歌	唱	好	很难
太极拳	打	好	太难
沙发	搬	动	太重了

5. A: 你的车找到了没有?

B: 没有, 我想找不到了。

钱包	护照
钥匙	照相机
手机	摄像机

6. A: 我担心自己演不好。

B: 只要好好练, 就一定演得好。

唱	画
学	写
打	说

### (三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

加油 动 联欢会 积极 相信 放  
下 怕 演 纠正 背

1. 我累得一点儿也走不\_\_\_\_\_了。

2. 我不\_\_\_\_\_他说的话。

3. A: 在比赛时不停地喊“\_\_\_\_\_! \_\_\_\_\_!”  
的那些人叫什么?

B: 叫啦啦队 (lālādùi: nhóm cổ động viên)。

4. 上课的时候要\_\_\_\_\_回答老师的问题。

5. 星期六晚上, 我们班开了一个\_\_\_\_\_, 我在会上  
\_\_\_\_\_了一个节目。

6. 老师常常要求我们把课文背下来, 可是, 我不喜欢  
\_\_\_\_\_课文。

7. 房间太小, 坐不\_\_\_\_\_这么多人。

8. 她常\_\_\_\_\_我的发音错误。

9. 书太多了, 家里的书架已经\_\_\_\_\_不下了。

10. 不少同学的问题是\_\_\_\_\_说错，学习外语一定不要\_\_\_\_\_说错，越\_\_\_\_\_说错越不敢说，也就越不会说。

(四) 选择词语填空 Chọn từ ngữ điền vào chỗ trống

学得了	学不了	记得住	记不住
修不好	修不了	上得去	上不去
用得了	用不了	找得到	找不到
走得动	走不动	搬得动	搬不动
参加得了	参加不了	放不进去	放得进去
爬得上去	爬不上去		

- 一天我\_\_\_\_\_那么多生词。
- 他没去过那儿，肯定\_\_\_\_\_。
- 我们一年\_\_\_\_\_五千个词。
- 从这儿到天津坐火车\_\_\_\_\_三个小时。
- 这辆车人太多，\_\_\_\_\_了，我们再等一辆吧。
- 你这台电视机太旧了，可能\_\_\_\_\_了，换一台新的吧。
- 他感冒了，明天的运动会可能\_\_\_\_\_。
- 我们休息休息吧，我\_\_\_\_\_。

(五) 完成会话 Hoàn thành hội thoại

- A: 明天的晚会你能参加吗?  
B: 我能参加。  
A: 罗兰呢?



B: 她可能\_\_\_\_\_。

A: 为什么?

B: 她去大同了, 明天\_\_\_\_\_。

2. A: 请你填一下这张表。

B: 对不起, 有没有法文的, 汉语的我\_\_\_\_\_。

A: 英文的你填得了吗?

B: 英文的我也\_\_\_\_\_。

A: 那怎么办呢?

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 门太小了, 这个沙发搬得不进去。

\_\_\_\_\_

2. 今天我们见面得了吗?

\_\_\_\_\_

3. 这个书架我们两个抱不动。

\_\_\_\_\_

4. 你要的菜太多了, 我们肯定吃得不了。

\_\_\_\_\_

5. 天太黑了, 我什么都不看见。

\_\_\_\_\_

6. 这个包放得不下这么多书。

\_\_\_\_\_

(七) 遇到下列情况怎么说? (用“动词 + 可能补语”)

Nói như thế nào khi gặp những tình huống sau (Dùng “động từ + bổ ngữ khả năng”)

1. 一个女同学拿了很多东西, 你想帮助她拿, 怎么说?
2. 想把一个冰箱搬出去, 你一个人搬不动, 想请朋友帮忙, 怎么说?
3. 老师说明天要听写 25 个生词, 你觉得太多, 记不住, 怎么说?
4. 去邮局给国内的朋友寄书, 你想知道什么时候能收到, 怎么问?
5. 你穿二十六号的鞋 (xié: giày), 售货员给你了一双二十五号的鞋, 你怎么说?

(八) 读后说

画蛇添足

从前, 有几个人得到了一壶酒。他们谁都想喝这壶酒, 可是这壶酒只够一个人喝, 给谁喝呢, 半天决定不了。一个人说: “这样吧, 我们每个人都在地上画一条蛇。谁先画完, 这壶酒就给谁喝。”

大家都同意他的办法, 于是就在地上画了起来。

有一个人很快把蛇画好了。他看别人还都没有画完, 就左手拿起酒壶, 右手又画起来, 还得意地说: “你们画得太慢了! 你们看我, 还能给蛇添上几只脚呢。”

当他正在给蛇画脚的时候, 另一个人也把蛇画好了, 就把壶酒拿了过去, 说: “蛇是没有脚的, 你给它画上了



## 第十七课、我想起来了

### TÔI NHỚ RA RỒI

#### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 我想起来了

(一天，王老师突然接到一个电话，原来是他三年前的学生打来的。)

海 伦：喂，是王老师吗？

王老师：是，你是……

海 伦：老师，你听得出来我是谁吗？

王老师：你是……对不起，声音有点儿熟，但一下子想不起来是谁了。

海 伦：我是你三年前的学生，老师还参加过我的婚礼呢。

王老师：啊，我想起来了，海伦！你现在在哪儿？

海 伦：我就在北京。

王老师：你是怎么知道这个电话号码的？

海 伦：是罗兰告诉我的。

王老师：是吗？你是来旅行的吗？

海 伦：不是。我是应国际广播电台的邀请来北京工作的。



王老师：要呆多长时间？

海 伦：我跟他们签了两年的合同。

王老师：保罗呢？

海 伦：保罗也来了。他在北京的一家中外合资公司工作。老师，我们想请您来我家做客。

王老师：好啊。

海 伦：不知道您星期六下午有没有空儿？

王老师：这个星期六下午可以。

海 伦：那我让保罗开车去接您。您还住在原来的地方吗？

王老师：不，我早就搬家了。搬到学校附近一个新建的住宅小区了。我告诉你，你把我的地址记下来。保罗来的时候，给我来个电话，我去门口接他。

海 伦：好的。

## (二) 我们还想学下去

(在海伦家……)

海 伦：老师，您喝点儿什么？茶还是咖啡？

王老师：我茶和咖啡都喝不了，一喝晚上就睡不着觉。就喝点儿水吧。你们这儿真不错！

海 伦：这是保罗的公司给我们租的房子。要是让我们自己花钱可租不起。

王老师：保罗，你们公司的业务是什么？

保 罗：我们公司是搞中外文化交流的。公司成立不久，业务也刚开展起来。

海 伦：老师，我和保罗的工作都需要用汉语，所以打算继续学下去。我们想利用在北京工作的机会把汉语学好。

王老师：你们俩原来都学得不错，有一定的基础，坚持学下去的话，一定能学好。

海 伦：时间过得真快！离开中国都三年多了。刚回国的时候，还常听听录音，读读课文。后来因为忙，也没坚持下来。很长时间不说，汉语差不多都忘光了，要用的时候，好多词都想不起来了。

王老师：是。学外语，只有坚持下去，多听、多说、多练才能学好。

海 伦：我们还想请老师业余教我们，不知道老师能不能抽出时间来。

王老师：我工作比较忙，抽不出时间来。你们打算怎么学？

海 伦：白天我们都没有时间，只有晚上才抽得出时间。要是老师同意的话，我们想到老师家里去上课。

## 二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

- |        |         |       |            |                     |
|--------|---------|-------|------------|---------------------|
| 1. 突然  | tūrán   | (形、副) | đột nhiên  | đột ngột, đột nhiên |
| 2. 熟   | shú     | (形)   | thục       | quen, thuộc         |
| 3. 一下子 | yíxiàzi |       | nhất hạ tử | thoáng chốc         |
| 4. 应   | yìng    | (动)   | ứng        | nhận lời (mời)      |
| 5. 国际  | guójì   | (名)   | quốc tế    | quốc tế             |



6. 广播	guǎngbō	(名)	quảng bá	phát thanh
7. 电台	diàntái	(名)	điện đài	đài (phát thanh)
8. 邀请	yāoqǐng	(动、名)~	yêu thỉnh	mời
9. 呆	dāi	(动)~	ngai	ở lại
10. 签	qiān	(动)	thêm	ký
11. 合同	hétong	(名)	hợp đồng	hợp đồng
12. 中外	zhōng-wài		trung ngoại	Trung Quốc và nước ngoài
13. 合资	hézī	(动)	hợp tư	liên doanh
14. 空儿	kòngr	(名)	không nhi	rảnh
15. 地址	dìzhǐ	(名)	địa chỉ	địa chỉ
16. 业务	yèwù	(名)	ngiệp vụ	ngiệp vụ, công việc
17. 搞	gǎo	(动)~	cảo	làm
18. 交流	jiāoliú	(动)~	giao lưu	giao lưu, trao đổi
19. 成立	chénglì	(动)	thành lập	thành lập
20. 不久	bùjiǔ	(名)	bất cửu	không lâu sau
21. 开展	kāizhǎn	(动)~	khai triển	triển khai
22. 继续	jìxù	(动)	kế tục	tiếp tục
23. 一定	yídìng	(形)	nhất định	nhất định, chắc chắn
24. 基础	jīchǔ	(名)	cơ sở	cơ sở, nền tảng
25. 只有... 才...	zhǐyǒu... cái...		chỉ hữu...tài...	chỉ có ... mới...
26. 光	guāng	(形)	quang	hết, sạch, sạch trơn
27. 抽	chōu	(动)~	trừu	bỏ ra (thời gian)
28. 同意	tóngyì	(动)~	đồng ý	đồng ý

### 专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

1. 海伦	Hǎilún	hải luân	Helen
2. 保罗	Bǎoluó	bảo la	Paul

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 要是让我们自己花钱可租不起 Nếu để chúng tôi tự trả tiền có lẽ không thuê nổi.

“租不起”的意思是因价钱贵而不能租，肯定形式是“租得起”。

Nghĩa của “租不起” là do giá tiền đắt (/mắc) quá mà không thể thuê, hình thức khẳng định là “租得起”.

(二) 我们公司是搞中外文化交流的 Công ty chúng tôi chuyên làm về các vấn đề giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và nước ngoài.

动词“搞”有“办”、“干”、“做”等意思。

Động từ “搞” có nghĩa như “办”, “干”, “做”.

### 四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

(一) 动作结果的表达：趋向补语的引申用法 Sự biểu đạt kết quả của động tác: cách dùng mở rộng của bổ ngữ xu hướng.

汉语动词的趋向补语大都有引申意义，表示动作行为的结果。

Hầu hết các bổ ngữ xu hướng của động từ trong tiếng Hán đều có ý nghĩa mở rộng, biểu thị kết quả của hành vi động tác.

#### ① 动词 + 起来 động từ + 起来

表示动作开始并继续。例如：

Biểu thị động tác bắt đầu và tiếp tục. Ví dụ:

(1) 笑起来、下起来、打起来、跑起来、开展起来

(2) 她说得大家都笑起来了。

(3) 刚才还是晴天，突然下起雨来了。

“想 + 起来”的意思是：恢复记忆。例如：

“想 + 起来” có nghĩa là: hồi phục trí nhớ, nhớ ra. Ví dụ:

(4) 啊！我想起来了，钥匙还在楼下自行车上插着呢，

忘了拔下来了。

(5) 我想起来了，这个地方我们来过。

(6) 我们在一起学习过，但是她叫什么名字我想不起来了。



## ② 动词 + 出来 Động từ + 出来

表示辨认或动作使事物从无到有或由隐蔽到显露。例如：

Biểu thị sự nhận ra hoặc động tác làm cho sự việc (sự vật) từ chỗ không có đến có hoặc từ chỗ mập mờ đến hiện rõ ra. Ví dụ:

(1) 听出来、看出来、喝出来、洗出来、画出来、写出来

(2) 这道题我做出来了。

(3) A: 这是什么茶你喝得出来吗?

B: 我喝不出来。

(4) 我看出来了，这是王老师写的字。

(5) 我们照的照片洗出来了。

“想出来”的意思是：大脑产生新的想法。例如：

Ý nghĩa của “想出来” là: trong đầu nảy sinh ra cách nghĩ mới. Ví dụ:

(6) 他想出来了一个办法。

(7) 这个方法是谁想出来的?

(8) A: 我们怎么办呢?

B: 我也想不出办法来。



比较：“想起来”与“想出来” So sánh “想起来” và “想出来”

“想起来”：大脑原有的信息忘记了，后经过回忆又恢复了记忆。

“想起来”：quên những thông tin vốn đã có ở trong đầu, sau này qua quá trình hồi ức đã khôi phục lại được ký ức, thông tin đó.

“想出来”：大脑里原来没有的信息，经过思考产生了。宾语一般是“办法”、“主意”、“意见”等。

“想出来”：những thông tin trong đầu vốn chưa hề có, qua quá trình suy nghĩ đã nảy sinh ra. Tân ngữ thông thường là “biện pháp”, “chủ ý”, “ý kiến”...

(1) 想起来了，我把钥匙放在提包里了。

(2) 我想不起来把那本书借给谁了。

(3) A: 我怎么办呢，你能帮我想出一个好办法吗?

B: 我也想不出好办法。

### ③ 动词 + 下去 động từ + 下去

表示正在进行的动作继续进行。例如：

Biểu thị động tác đang tiến hành vẫn đang được tiếp tục. Ví dụ:

- (1) 学下去、说下去、读下去、做下去、干下去、住下去
- (2) 明年，我还想继续在这儿学下去。
- (3) 让他说下去。
- (4) 这件事我们准备坚持做下去。

#### ④ 动词 + 下来 động từ + 下来

表示动作使事物固定或动作（状态）从过去继续到现在。

例如：

Biểu thị động tác khiến cho sự vật cố định hoặc động tác (trạng thái) tiếp tục từ quá khứ đến hiện tại. Ví dụ:

- (1) 记下来、写下来、照下来、画下来、拍下来、坚持下来
- (2) 我已经把他的地址和电话号码记下来了。
- (3) 应该把这儿的风景照下来。
- (4) 请大家把黑板上的句子记下来。
- (5) 后来因为忙，我没有坚持下来。

#### (二) 只有……才…… Chỉ có ... mới...

“只有……才……”连接一个条件复句。“只有”表示必需的条件，“才”表示在这一条件下出现的情况或产生的结果。例如：

“只有…才…” nói một câu phức điều kiện. “只有” biểu thị điều kiện nhất thiết phải có, “才” biểu thị tình huống xuất hiện hoặc kết quả nảy sinh trong điều kiện đó. Ví dụ:

- (1) 只有努力学习才能得到好成绩。
- (2) 学外语，只有多听、多说、多练才能学好。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

shēngyīn	shēnyǐng	gàosù	gāosù
guójì	guójí	tūrán	hūrán
hézi	hézi	chénglì	chéngyī
jìxù	jíxū	tóngyì	tóngyī

#### 2. 朗读 Tập đọc

花钱	花时间	租汽车	租房子
租不起	买不起	住不起	上不起
看出来了	没看出来	听出来了	没听出来
吃出来了	没吃出来	喝出来了	没喝出来
想起来了	没想起来	想出来了	没想出来
记下来了	没记下来	背下来了	没背下来
学不下去了	干不下去了	背不出来了	读不出来了
吃得出来	吃不出来	想得出来	想不出来
看得出来	看不出来	听得出来	听不出来

### (二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你听得出来这是谁唱的歌吗?

B: 我听不出来。

听	我是谁
看	他是哪国人
看	照片上的人是谁
吃	这是什么肉
喝	这是什么茶



2. A: 你还想学下去吗?

B: 对! 我还想继续学下去。

干	写
做	住
搞	研究

3. A: 这套房子怎么样?

B: 这套房子太贵了, 我租不起。

这种汽车	买
这件礼物	买
这个饭店	住
这个大学	上
坐飞机	坐

4. A: 你把他的电话号码 记下来了吗?

B: 记下来了。

黑板上的句子	写
这张图	画
那儿的风景	拍
这个节目	录
她的地址	记

5. 想起来了, 她叫安娜。

我把护照放在大衣口袋里了  
我把那本书借给玛丽了  
这个地方我们前年来过  
这个人我见过  
这个电影我看过

6. 只有多听多说才能学好汉语。

坚持学下去	能学好汉语
坚持下去	会成功
通过托福考试	能去美国留学
针灸	能把这种病治好
你去	能把他叫来

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

A. 邀请 离开 抽 熟 成立 搞 呆 签 继续 花

1. 这个声音我听起来很\_\_\_\_\_, 但是一下子想不起来是谁了。
2. 你打算在中国\_\_\_\_\_多长时间?
3. 国外一个大学想\_\_\_\_\_我去工作。
4. 去加拿大工作的合同\_\_\_\_\_了没有?
5. 她准备\_\_\_\_\_三年时间把这本书翻译出来。
6. 我觉得\_\_\_\_\_中外文化交流工作很有意思。
7. 他们公司刚\_\_\_\_\_不久, 很多业务还没有开展起来。

8. 回国后我还要\_\_\_\_\_学下去，要是不坚持学下去的话，学过的也会忘记的。
9. 我想\_\_\_\_\_空儿回家去看看妈妈，我已经有几年没回过家了。
10. 在家的時候想出来，但是一\_\_\_\_\_家就想家。

**B.**

1. 他说明年还要在这个学校\_\_\_\_\_。
- A. 学下去                      B. 学下来  
C. 学起来                      D. 学上来
2. 他的电话号码是多少，我\_\_\_\_\_了。
- A. 想不起来                      B. 想不出来  
C. 想起来                      D. 想出来
3. 你\_\_\_\_\_了没有，这是谁唱的歌？
- A. 听起来                      B. 听出来  
C. 听不出来                      D. 听起来
4. 我\_\_\_\_\_了，我看过她演的电影。
- A. 想起来                      B. 想出来  
C. 想不起来                      D. 想不出来
5. 她难过得\_\_\_\_\_了。
- A. 说不上来                      B. 说不下去  
C. 说不下来                      D. 说不出来
6. 你\_\_\_\_\_了吗？这是什么茶？
- A. 喝得出来                      B. 喝不下去  
C. 喝不出来                      D. 喝出来

7. 这儿风景真美，快把它\_\_\_\_\_吧。  
 A. 拍进来                                      B. 拍下来  
 C. 拍下去                                      D. 拍出来
8. 一看到他那样子，大家就都\_\_\_\_\_。  
 A. 笑了起来                                      B. 笑了一下  
 C. 笑了出来                                      D. 笑了一会儿
9. 你能\_\_\_\_\_她是哪国人吗？  
 A. 看得出来                                      B. 看得过来  
 C. 看得起来                                      D. 猜得到
10. 我也\_\_\_\_\_好办法。  
 A. 想出来                                      B. 想不起来  
 C. 想不出来                                      D. 想不到

(四) 按照例句做练习，并说出句子在什么情况下用 Dựa theo câu mẫu làm bài tập, đồng thời nói câu được dùng trong tình huống nào

- 例 1: A: 把它拍下来吗?      A: 你把它拍下来了没有?  
           B: 拍下来吧。              B: 拍下来了。

照    画    录    写    记

- 例 2: A: 听出来了吗?  
           B: 听不出来。

看    猜    吃    喝    想

(五) 在下列情况下怎么说 (用“动词 + 趋向补语”) Nói như thế nào trong những tình huống sau (Dùng “động từ + bổ ngữ xu hướng”)

1. 在一次会上，一个多年不见的同学走过来，跟你握手，但是你认不出来他是谁了。  
 同学：还认识我吗？

A: 对不起, \_\_\_\_\_。

2. 朋友请你吃饭, 一个菜很好吃, 朋友问你, 是什么菜, 你吃得出来吗。你吃不出来, 怎么回答?

A: \_\_\_\_\_。

3. 老师让你们听写, 但是你觉得老师念得太快, 有两个句子没有写下来……

老师: 都写下来了吗?

A: \_\_\_\_\_。

4. 去洗照片, 你希望一个小时以后能洗出来, 怎么问?

A: \_\_\_\_\_?

B: 没问题, 洗得出来。

5. 听到一个小提琴曲, 朋友问你听得出来这是什么曲子吗? 你怎么回答?

A: \_\_\_\_\_。

#### (六) 改错句 Sửa câu sai

1. 他照起来的照片很好看。

\_\_\_\_\_

2. 我把这个词查不出来。

\_\_\_\_\_

3. 因为家里没有钱, 没办法让我继续下去学习了。

\_\_\_\_\_

4. 我想不出来她叫什么名字了。

\_\_\_\_\_

5. 他想起来了一个办法。

6. 这件事我不想告诉她，但是她已经把这件事知道了。

### (七) 综合填空 Điền chỗ trống

#### 司马光砸缸

这是中国古时候的故事。

有一天，司马光和小朋友们在院子里玩，院子里有个大水缸，水缸里装满了水。他们玩得正高兴的时候，一个小朋友不小心掉① \_\_\_\_\_ 水缸里去了，一个孩子看见了，就大声喊了② \_\_\_\_\_：“救人啊！救人啊！有人掉到水缸里③ \_\_\_\_\_了。”有的孩子吓得哭了④ \_\_\_\_\_来。司马光看到这种情况，很快想⑤ \_\_\_\_\_了一个好办法。他连忙搬起一块石头，跑了过来，向着水缸砸去，一下子⑥ \_\_\_\_\_水缸砸破了。水缸里的水都流了⑦ \_\_\_\_\_来。掉在水缸里的小朋友得救了。

看到从水缸里爬出来的小朋友，大家都笑了⑧ \_\_\_\_\_  
.....

### (八) 写汉字 Viết chữ Hán

突	宀	宀	宀	宀	宀	突	突								
资	次	次	次	次	次	资	资								
邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀								

际	阝	阡	阡	际	际	际													
播	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	播									
址	土	土	土	址	址														
搞	扌	扌	扌	扌	扌	搞	搞												
基	一	一	一	一	一	其	其	其	基										
础	石	石	石	础	础	础													
继	纟	纟	继																
租	禾	禾	禾	禾	禾	禾	和	和	和	租									

## 第十八课、寒假你打算去哪儿旅行

### NGHỈ ĐÔNG BẠN DỰ ĐỊNH ĐI ĐÂU DU LỊCH

#### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 吃什么都可以

麦 克：我有点儿饿了，想吃点儿什么，你呢？

玛 丽：我又饿又渴。咱们去饭馆吧。

(在饭馆)

麦 克：你吃点儿什么？

玛 丽：你点吧，什么都可以。

服务员：你们两位要点儿什么？

麦 克：小姐，你们这儿有什么好吃的菜？什么好吃我们就吃什么。

服务员：我们这儿什么菜都好吃啊。

麦 克：是吗？把你们这儿最好吃的菜给我们来两个。

服务员：这儿的辣子鸡丁和糖醋鱼都不错。

马 克：那就一样来一个吧。我们喝点儿什么呢？

玛 丽：随便。你说喝什么就喝什么吧。



## (二) 你是哪儿冷去哪儿啊

- 田 中：时间过得真快，下周考完试就要放寒假了。
- 麦 克：是啊，寒假你有什么打算吗？
- 田 中：学校要组织留学生去外地旅行，谁都可以报名，你报名吗？
- 麦 克：我听谁说过这件事。不过我想自己去旅行。
- 田 中：去哪儿？
- 麦 克：哈尔滨。
- 田 中：哈尔滨？你是哪儿冷去哪儿啊。现在那儿白天已经零下二十多度了。
- 麦 克：听说哈尔滨的冰灯冰雕很好看，我想去看看。
- 田 中：你想怎么去？
- 麦 克：除了骑自行车以外，怎么去都行。
- 田 中：你又开玩笑。
- 麦 克：要是买不到火车票就坐飞机去。你的计划呢？
- 山 田：我打算先去西安看看碑林和兵马俑，再到重庆，从重庆坐船游览长江三峡，然后去苏州、杭州，最后去桂林和云南。
- 麦 克：田芳说，苏州、杭州很美。
- 田 中：“上有天堂，下有苏杭”嘛。你去过桂林吗？听说“桂林山水甲天下”，风景像画儿一样，美极了。

麦 克：没有。我对云南少数民族的风俗很感兴趣。要是有机会一定去看看。你的旅行路线很好，不过要花多少钱啊。

田 中：是公司要求我利用假期一边旅行一边考察的。

麦 克：原来你是公费旅行啊。

## 二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

- |          |             |       |                 |                                       |
|----------|-------------|-------|-----------------|---------------------------------------|
| 1. 饿     | è           | (形、动) | ngà             | đói                                   |
| 2. 渴     | ké          | (形)   | khát            | khát                                  |
| 3. 点 (菜) | diǎn (cài)  | (动)   | điểm (thái)     | chọn, gọi món ăn                      |
| 4. 好吃    | hǎochī      | (形)   | hảo ngọt        | ngon                                  |
| 5. 辣子鸡丁  | lāzi jīdīng |       | lạt tử kê đinh  | gà xắt miếng xào ớt                   |
| 6. 糖醋鱼   | táng cù yú  | (名)   | đường thố ngư   | cá chua ngọt                          |
| 7. 周     | zhōu        | (名)   | chu, châu       | tuần lễ                               |
| 8. 放假    | fàng jià    |       | phóng giá       | (cho) nghỉ                            |
| 9. 寒假    | hánjià      | (名)   | hàn giá         | nghỉ đông                             |
| 10. 外地   | wàidì       | (名)   | ngoại địa       | ngoại tỉnh, nơi khác, địa phương khác |
| 11. 零下   | língxià     | (名)   | linh hạ         | dưới không, âm                        |
| 12. 冰灯   | bīngdēng    | (名)   | băng đăng       | băng đăng, đèn băng                   |
| 13. 冰雕   | bīngdiāo    | (名)   | băng điêu       | bức điêu khắc bằng băng               |
| 14. 开玩笑  | kāi wánxiào |       | khai ngoạn tiếu | nói đùa, nói vui                      |
| 玩笑       | wánxiào     | (名)   | ngoạn tiếu      | đùa                                   |
| 15. 计划   | jìhuà       | (动、名) | kế hoạch        | kế hoạch                              |
| 16. 兵马俑  | bīngmǎyǒng  | (名)   | binh mã dũng    | tượng binh mã                         |

17. 船	chuán	(名)	thuyền	thuyền
18. 游览	yóulǎn	(动)	du lãm	ngắm cảnh, du ngoạn
19. 峡	xiá	(名)	hiệp	eo sông, eo (biển)
20. 天堂	tiāntáng	(名)	thiên đường	thiên đường
21. 山水	shānshuǐ	(名)	sơn thủy	sơn thủy, sông núi, phong cảnh (ntb)
22. 甲	jiǎ	(动)	giáp	nhất, đứng đầu
23. 天下	tiānxià	(名)	thiên hạ	thiên hạ
24. 少数	shǎoshù	(名)	thiểu số	thiểu số
25. 民族	mínzú	(名)	dân tộc	dân tộc
26. 风俗	fēngsú	(名)	phong tục	phong tục
27. 路线	lùxiàn	(名)	lộ tuyến	tuyến đường
28. 一边... 一边...	yìbiān ..... yìbiān .....		nhất biên... nhất biên...	vừa ... vừa ...
29. 考察	kǎochá	(动)	khảo sát	khảo sát
30. 公费	gōngfèi	(名)	công phí	chi phí do nhà nước, công ty đài thọ

### 专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

1. 碑林	Bēilín	bì lâm	Bi Lâm (rừng bia)
2. 重庆	Chóngqìng	trùng khánh	Trùng Khánh
3. 长江	Cháng Jiāng	trường giang	Trường Giang
4. 三峡	Sānxiá	tam hiệp	Tam Hiệp
5. 苏州	Sūzhōu	tô châu	Tô Châu
6. 杭州	Hángzhōu	hàng châu	Hàng Châu
7. 桂林	Guilín	quế lâm	Quế Lâm
8. 云南	Yúnnán	vân nam	Vân Nam

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

#### (一) 桂林山水甲天下

Ý nghĩa là: Phong cảnh Quế Lâm nhất thiên hạ.

#### (二) 上有天堂，下有苏杭

Ý nghĩa là: Trên trời có thiên đường, dưới đất có Tô Châu, Hàng Châu.

### 四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

#### (一) 疑问代词的活用 Cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn

疑问代词除了表示疑问、反问之外，还表达对人或物的任指、特指和虚指。

Đại từ nghi vấn ngoài việc biểu thị nghi vấn và phản vấn ra, còn có thể biểu đạt sự chỉ định bất kỳ (nhiệm chỉ), chỉ định đặc biệt (đặc chỉ) và chỉ định ngầm (hư chỉ).

##### ① 任指（泛指）Chỉ định bất kỳ (phiếm chỉ)

疑问代词表示任指时，“谁”表示任何人；“什么”表示任何东西；“怎么”表示任何方式或方法；“哪儿”表示任何地方；

“什么时候”表示任何时间等。句中常用副词“也”或“都”与之呼应。例如：

Khi đại từ nghi vấn biểu thị sự chỉ định bất kỳ thì “谁” biểu thị bất cứ người nào; “什么” biểu thị bất kỳ đồ vật nào; “怎么” biểu thị bất kỳ phương thức hoặc phương pháp bất kỳ nào; “哪儿” biểu thị bất cứ nơi nào; “什么时候” biểu thị bất kỳ thời gian nào.... Trong câu thường dùng phó từ “也” hoặc “都” phối hợp với các đại từ nghi vấn đó. Ví dụ:

- (1) 我们班的同学谁都喜欢她。
- (2) 天太冷，我哪儿也不想去。
- (3) 怎么办都行，我没意见。
- (4) 吃什么都可以。
- (5) 你什么时候来我都欢迎。

## ② 特指 Chỉ định đặc biệt

用两个同样的疑问代词，前后呼应，可以指同一个人、同一事物、同一种方式等。前一个疑问代词表示任指，后一个疑问代词特指前一个所指的事物，前后两个分句或短语之间有时用“就”连接。例如：

Để diễn đạt sự chỉ định đặc biệt, ta dùng hai đại từ nghi vấn giống nhau phối hợp trước sau để chỉ cùng một người, một sự vật, một phương thức... Đại từ nghi vấn ở trước chỉ chung chung, bất kỳ, đại từ nghi vấn phía sau dùng để chỉ định đặc biệt một người hoặc một sự vật được chỉ định trước đó. Giữa hai phân câu hoặc hai ngữ có lúc dùng “就” để nối. Ví dụ:

- (1) 哪儿好玩就去哪儿。
- (2) 怎么好就怎么办。
- (3) 什么好吃就吃什么。
- (4) 谁说得好我就跟谁学。
- (5) 你什么时候想来就什么时候来吧。

前后两个疑问代词也可指不同的人或事物。例如：

Hai đại từ nghi vấn trước và sau cũng có thể chỉ người hoặc sự vật khác nhau. Ví dụ:

- (6) 我们好长时间没见面了，一见面谁也不认识谁。
- (7) 这些车哪辆跟哪辆都不一样。

## ③ 虚指 Chỉ định ngấm

表示不确定、不知道、说不清楚或不需要说出的人或事物。例如：

Biểu thị người hoặc sự vật không xác định được, không biết, không nói ra được hoặc không cần nói ra. Ví dụ:

- (1) 这个人我好像在哪儿见过。
- (2) 我的照相机不知怎么弄坏了。
- (3) 朋友要回国了，我应该买点什么礼物送给她。

(4) 我听谁说过这件事。

(二) 两个动作同时进行：一边……，一边…… Hai động tác đồng thời tiến hành: Vừa ... vừa ...

关联副词“一边……，一边……”用在动词前，表示两种以上的动作同时进行。例如：

Phó từ nối “一边……一边…” dùng trước động từ biểu thị hai hoặc hơn hai động tác được tiến hành đồng thời. Ví dụ:

(1) 她一边说一边笑。

(2) 我喜欢一边听音乐，一边做练习。

注意：“一边”中的“一”可以省略。同单音节动词组合时，中间不停顿。例如：

Chú ý: “一” trong “一边” có thể bỏ đi. Dùng cùng với động từ đơn âm tiết, khi nói không dừng lại ở giữa.

边听边看，边想边写，边说边笑，边喝边聊

注意：动词所表示的动作必须是可以同时进行的，而且应该是同类的。

Chú ý: Những động tác mà động từ biểu thị nhất thiết cùng tiến hành và phải cùng loại.

不能说：\* 我一边打篮球，一边觉得很饿。

也不能说：\* 我一边听老师讲，一边不懂。

(三) 连续动作的顺序：先……再（又）……然后……最后……

Thứ tự của những động tác xảy ra liên tục: 先 (đầu tiên) …再/又 (sau đó) …然后 (sau nữa) …最后 (cuối cùng).

(1) 我先复习生词，再做练习，然后读课文，最后预习课文。

(2) 他先去西安，再去重庆，然后游览长江三峡，最后去香港。

- (3) 你先填申请表，再去办护照，然后去大使馆办签证，最后再订机票。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

hánjià	hángjiā	kǎochá	hǎo chá
wàidì	dàitì	shānshuǐ	sān suì
shǎoshù	shǒushù	mínzú	mínzhǔ
fēngsú	fēng sù	lùxiàn	lùxiàng

#### 2. 朗读 Tập đọc

少数民族	少数人	少数学生	小数国家
游览长城	游览颐和园	游览长江三峡	游览桂林山水
学习计划	工作计划	旅行计划	计划去旅行
谁都喜欢她		怎么去都行	
哪儿都不舒服		什么地方都没去过	
一边看一边写		一边旅行一边考察	
一边听音乐一边做练习			

### (二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 我们去哪儿玩玩吧。

B: 好吧。

给他送点儿什么礼物  
去找谁问问路  
去请谁帮帮忙  
什么时候去看看她  
吃点儿什么

2. A: 我们去哪儿呢?

B: 你想去哪儿我们就去哪儿。

送什么礼物	她喜欢什么就送什么
怎么去	怎么去方便就怎么去
什么时候去	什么时候有空就什么时候去
派谁去	谁有能力就派谁去
借给他多少	他需要多少就借给他多少

3. A: 你想吃点儿什么?

B: 什么都可以。

喝点儿什么  
去哪儿  
怎么去  
跟谁去  
要哪个  
要多少

4. A: 想吃点儿什么?

B: 什么好吃我就吃什么。

喝点什么	什么好喝	喝
要哪个	哪个好	要
看哪个	哪个好看	看
去哪儿	哪儿好玩	去
怎么去	怎么方便	去



5. 他一边旅行，一边考察。

吃饭	看电视
听音乐	做练习
跳	唱
想	写
哭	说

### (三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

考察 除了 风俗 寒假 少数 要求 公费  
零下 饭馆 计划 一边……一边……

1. 我想利用\_\_\_\_\_去南方旅行。
2. 他\_\_\_\_\_听音乐\_\_\_\_\_做练习。
3. 这里有不少小\_\_\_\_\_, 饭菜又便宜又好吃。
4. 我们那儿一年四季都很暖和, 气温从来没有到过\_\_\_\_\_一度。
5. \_\_\_\_\_旅行以外, 我还想\_\_\_\_\_一下中国南方的城市交通。
6. 我们公司也\_\_\_\_\_在这儿开展业务。
7. 我想了解中国少数民族的\_\_\_\_\_习惯。
8. 中国有五十五个\_\_\_\_\_民族。
9. 我们班只有两个\_\_\_\_\_留学生。
10. 请把你的\_\_\_\_\_跟大家说说吧。

### (四) 用括弧里的词完成句子 Dùng từ trong ngoặc hoàn thành câu.

1. A: 她怎么样?  
B: 她又聪明又漂亮, 班上的同学\_\_\_\_\_。(谁)
2. A: 你今天出去吗?  
B: 今天外边太冷, 我\_\_\_\_\_。(哪儿)
3. A: 你看这件事怎么办呢?  
B: \_\_\_\_\_。(怎么)
4. A: 我想去看看你, 什么时候去比较合适?  
B: 你\_\_\_\_\_。(什么)
5. A: 来中国以后, 你去过什么地方?  
B: 除了北京以外, 我\_\_\_\_\_。(哪儿)
6. A: 我们坐火车去还是坐飞机去?  
B: \_\_\_\_\_。(怎么)

(五) 用括号里的词语回答下列问题

Dùng từ trong ngoặc trả lời những câu hỏi dưới đây

1. A: 你想吃点儿什么?  
B: \_\_\_\_\_。(什么……什么……)
2. A: 你想让谁跟你去?  
B: \_\_\_\_\_。(谁……谁……)
3. A: 我们怎么去呢?  
B: \_\_\_\_\_。(怎么……怎么……)
4. A: 我们什么时候出发?  
B: \_\_\_\_\_。(什么……什么……)
5. A: 我们去哪儿买?  
B: \_\_\_\_\_。(哪儿……哪儿……)
6. A: 你想学哪本书?  
B: \_\_\_\_\_。(哪……哪……)

(六) 下列情况怎么说 (用疑问代词)

Nói thế nào trong những tình huống sau (Dùng đại từ nghi vấn)

1. 你们班的同学有的以后要学经济, 有的要学法律, 有的要学医学, 有的要学历史…… (什么)
2. 我有很多朋友, 有的是老师, 有的是记者, 有的是作家, 有的是工程师, 有的是大夫, 有的是律师…… (什么)
3. 我喜欢看书, 文学、历史、医学、经济、法律等方面的书我都喜欢看。 (什么)
4. 他来中国快一年了, 只去过一次北京, 别的地方还没有去过。 (除了……以外, 哪儿)

(七) 改错句 Sửa câu sai

1. 哪个题容易, 我就做什么题。  
\_\_\_\_\_
2. 你说怎么, 我就做怎么。  
\_\_\_\_\_
3. 哪儿好玩儿, 就我们去哪儿玩玩儿。  
\_\_\_\_\_
4. 我的电脑坏了, 什么也修不好。  
\_\_\_\_\_
5. 我刚来中国的时候, 什么汉语不会说。  
\_\_\_\_\_
6. 老师的话我一边听, 一边不懂。  
\_\_\_\_\_

## (八) 读后说

### 吃药吃的

因为吃得好也吃得多，我越来越胖。天冷了，为了减肥，我决定去游泳。那天，我去奥林匹克体育中心游泳馆游了一会儿泳，第二天头就疼起来了。我到医院去看病。大夫说我感冒了，开了一些药让我吃。吃了感冒药就想睡觉。睡了两天以后，头不疼了，但是嗓子却疼起来了。大夫说，天气太干燥，又让我吃药。过了三天，嗓子不疼了，又咳嗽起来了，而且越咳越厉害，咳得晚上睡不着觉。大夫看了以后给我开了一些咳嗽药。没想到，当天晚上我就发烧来了。大夫只好又给我开退烧药。他说这药很好，但是要多喝水。

药真的很好，很快就不发烧了。但是好几天没有大便了。大夫一检查说我大便干燥。这次，大夫说吃点儿中药吧。中药也很好吃，吃了以后，第二天就有了要大便的感觉，连忙去厕所，没想到又拉起肚子来了。去找大夫，他说我把肚子吃坏了，再开点儿治肚子的药吃吃吧。

昨天下午，一位当医生的朋友来看我。他说：“你的脸色怎么这么难看，我给你开点儿药吃吃吧。”我说，不用了。我这难看的脸色都是吃药吃的。

他好像听不懂我的话，我就把这些天看病的经过跟他说说了，他听了以后大笑起来，对我说，是，是，你不能再吃药了。不过，应该去运动运动。冬天太冷，到外边运动容易感冒，到奥体中心去游游泳吧。我一听他的话，头又立刻疼了起来。

**(九) 写汉字 Tập viết chữ Hán**

丁	一	丁									
兵	亻	𠂇	丘	丘	丘	兵					
俗	亻	𠂇	伏	俗							
饿	饣	乞	饿								
渴	氵	𡈼	𡈼	渴	渴	渴					
辣	立	立	辛	辛	艹	艸	辣	辣			
醋	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	醋	
零	雨	灾	灾	零	零						
线	纟	纟	纟	纟	线	线					
雕	月	月	周	彫	彫	彫	彫	彫	彫	雕	
划	一	乚	戈	戈	划	划					
船	舟	舟	舟	舟	舟	舟	船				
数	米	娄	娄	数	数						
族	方	方	旃	旃	旃	旌	族	族			

## 第十九课、有困难找警察

### CÓ KHÓ KHĂN THÌ TÌM CẢNH SÁT

#### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 有困难找警察

(几个同学在聊天，他们谈到“有困难找警察”这句话……)

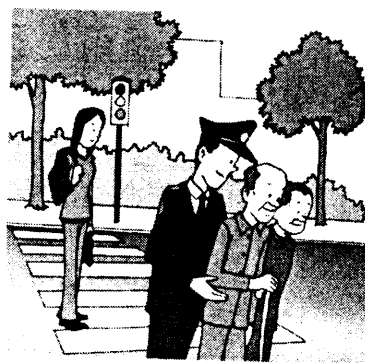
麦 克：街上到处都写着“有困难找警察”，你找过警察吗？

爱德华：没有。

大 山：昨天我在街上遇到一件事。

麦 克：什么事？

大 山：在一个十字路口，我看见一对老夫妻，看样子是从农村来的。他们要过马路，但是看到来往的车那么多，等了半天，也没敢过来。这时，一个交通警察看见了，就立即跑了过去，扶着这两位老人，一步一步地走过来。看到这种情景，我非常感动。



麦 克：这是警察应该做的事，有什么可感动的？

大 山：可是，有的地方，还发生过警察打人的事。

爱德华：我觉得中国的警察还

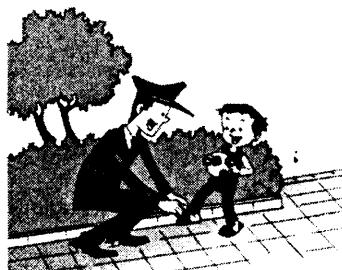
是不错的。我有个同学，去年秋天去重庆旅行，不小心把钱包和护照都丢了，身上一分钱也没有了，非



常着急。正在不知道怎么办的时候，他想到“有困难找警察”这句话，就去找警察。警察为他安排了住的地方，还借给他钱买了回北京的机票，又开车把他送到机场。

麦 克：真的吗？

爱德华：当然是真的！我还在报上看到这样一件事：一个四五岁的小男孩儿把球滚到大街上去了。他要跑过去拿，被警察看见了。警察就帮孩子把球捡了回来，然后把小男孩儿抱到路边。孩子说了一声“谢谢叔叔”，刚要走，又回来对警察说：“叔叔，我的鞋带开了。”说着就把小脚伸到警察面前，警察笑着弯下腰去，给孩子把鞋带系好。这时孩子的妈妈也跑了过来，看到这种情景，感动得不知道说什么好。



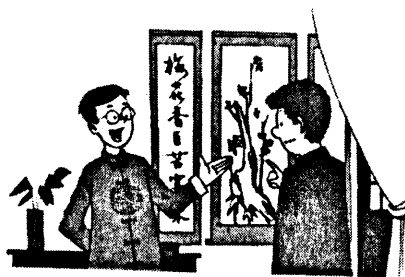
## (二) 我们把松竹梅叫做“岁寒三友”

(在王老师家的客厅里,王老师正与韩国朋友朴正浩先生谈话……)

朴正浩: 这幅《红梅图》画得真好!

王老师: 这是一位画家朋友送的。

朴正浩: 虽然是冬天,但是一看到这幅画就感到像春天一样。



王老师: 梅、松、竹是中国画家最喜欢画的。中国人把松竹梅叫做“岁寒三友”。听说先生很喜欢中国画和中国书法。

朴正浩: 是。我每次到中国来,看到喜欢的字画,总想买一些带回去。

王老师: 我跟你一样,也非常喜欢书法和中国画。

朴正浩: 我看您的字写得很漂亮。

王老师: 哪里。您过奖了。

## 二、生词 Shēngcí TÙ MǒI

- |       |        |     |          |          |
|-------|--------|-----|----------|----------|
| 1. 句  | jù     | (量) | cú       | câu      |
| 2. 困难 | kùnnan | (名) | khốn nan | khó khăn |





3.	警察	jǐngchá	(名)	<i>cảnh sát</i>	cảnh sát
4.	到处	dàochù	(副)	<i>đáo xử</i>	khắp nơi, mọi nơi
5.	感动	gǎndòng	(动、形)	<i>cảm động</i>	cảm động
6.	十字路口	shí zì lùkǒu		<i>thập tử lộ khẩu</i>	ngã tư
7.	对	duì	(量)	<i>đối</i>	cặp, đôi
8.	夫妻	fūqī	(名)	<i>phu thê</i>	vợ chồng
9.	看样子	kàn yàngzi		<i>khán dạng tử</i>	xem ra, có vẻ như
	样子	yàngzi	(名)	<i>dạng tử</i>	dáng vẻ
10.	农村	nóngcūn	(名)	<i>nông thôn</i>	nông thôn
11.	来往	láiwǎng	(动)	<i>lai vãng</i>	qua lại
12.	敢	gǎn	(能愿)	<i>cảm</i>	dám
13.	立即	lìjí	(副)	<i>lập tức</i>	lập tức
14.	扶	fú	(动)	<i>phù</i>	nâng, đỡ, đỡ
15.	情景	qíngjǐng	(名)	<i>tình cảnh</i>	tình huống, hoàn cảnh
16.	可	kě	(副)	<i>khả</i>	cần, đáng
17.	发生	fāshēng	(动)	<i>phát sinh</i>	xảy ra
18.	滚	gǔn	(动)	<i>cổn</i>	lăn
19.	抱	bào	(动)	<i>bảo</i>	bế, ôm, ẵm
20.	鞋带	xiédài	(名)	<i>hài đai</i>	dây giày
	鞋	xié	(名)	<i>hài</i>	giày
21.	脚	jiǎo	(名)	<i>cước</i>	chân
22.	伸	shēn	(动)	<i>thân</i>	thò ra, giơ ra
23.	面前	miànqián	(名)	<i>diện tiền</i>	trước mặt

24. 叔叔	shūshu	(名)	thúc thúc	chú
25. 弯	wān	(动, 形)	loan	khom, cúi xuống
26. 腰	yāo	(名)	yêu	lưng
27. 梅	méi	(名)	mai	(cây) mai
28. 图	tú	(名)	dồ	tranh
29. 画家	huàjiā	(名)	họa gia	họa sĩ
30. 松	sōng	(名)	tùng	(cây) tùng
31. 竹	zhú	(名)	trúc	(cây) trúc
32. 叫做	jiàozuò	(动)	khieau tố	gọi là
33. 岁寒三友	suì hán sān yǒu		tuế hàn tam hữu	tuế hàn tam hữu (ba người bạn của tiết trời giá rét)
34. 字画	zìhuà	(名)	tự họa	tranh chữ
35. 过奖	guòjiǎng	(动)	quá tưởng	quá khen

### 专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

朴正浩 Piáo Zhēnghào phác chính hảo Park Jungho

### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 看样子他们是从农村来的 Xem ra (có vẻ như) họ từ nông thôn đến

“看样子”，插入语。表示对客观情况的估计和推测，用法与“看上去”、“看起来”、“看来”相近。例如：

“看样子” là ngữ xen vào, biểu thị sự suy đoán về tình hình khách quan, cách dùng giống với: “看上去”, “看起来”, “看来”. Ví dụ:

(1) 天阴了，看样子要下雨。

(2) 已经八点半了，看样子她今天不来了。

(3) A: 她是哪国人?

B: 看样子像美国人。

## (二) 就像扶着自己的父母一样

### Giống như đang dìu chính cha mẹ mình vậy

“像……一样”表示比喻或说明情况相似，可作谓语、定语、补语或状语。

“像…一样” biểu thị sự ví von hoặc nói rõ tình huống tương tự, có thể làm vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ hoặc trạng ngữ.

(1) 我们班的同学像兄弟姐妹一样。

(2) 我想买一个像你这个一样的手机

(3) 她很漂亮，长得像她妈妈一样。

(4) 那辆车像飞一样地开了过来。

## 四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

### (一) 无关联词语复句 Câu phức không có từ ngữ nối

汉语口语通常只用语序来表示小句之间的语义联系，只要语义清楚、符合逻辑，一般不用关联词，而实际上小句之间隐含着一定的逻辑关系。例如：

Trong khẩu ngữ tiếng Hán thông thường chỉ dùng trật tự từ để biểu thị mối liên hệ ngữ nghĩa giữa các phân câu. Chỉ cần ngữ nghĩa rõ ràng, phù hợp lôgic, nói chung không dùng từ ngữ nối. Nhưng trên thực tế, giữa các phân câu đó luôn hàm chứa mối quan hệ lôgic nhất định. Ví dụ:

表示假设关系的：

Câu biểu thị quan hệ giả thiết:

(1) 有困难找警察。 = 要是有困难就找警察。

- (2) 你去我就去。 = 要是你说的话，我就去。  
 (3) 下雨就不去了。 = 要是下雨的话，就不去了。

表示因果关系的：

Câu biểu thị quan hệ nhân quả:

- (4) 不小心把护照丢了。 = 因为不小心，所以把护照丢了。  
 (5) 不小心把裤子烧破了。 = 因为不小心，所以把裤子烧破了。

## (二) 状态补语(2) Bổ ngữ trạng thái (2)

汉语的动词词组也可用“得”连接作动词的状态补语，描写动作者（或受动者）的状态。例如：

Ngữ động từ của tiếng Hán có thể kết hợp với “得” làm bổ ngữ trạng thái cho động từ vị ngữ để miêu tả trạng thái của người thực hiện động tác (hoặc người chịu sự tác động của động tác). Ví dụ:

- (1) 他感动得不知道说什么好。  
 (2) 她们高兴得跳啊，唱啊。  
 (3) 他看球赛看得忘了吃饭。  
 (4) 他气得大叫起来。

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

jǐngchá	jǐngchà	kùnnan	kōngnàn
lǐjī	lǐqí	qíngjǐng	qīnjìn

miànqián      miǎnqiǎng      wàibīn      wàibian

## 2. 朗读 Tập đọc

下课就回宿舍	起床就去跑步
放寒假就回国	没事就去玩儿
你来我就走	他去我也去
老师来了就好了	你去就知道了
让我很感动	让妈妈很着急
让她很生气	让朋友很不高兴
看样子要下雨	看样子是夫妻
看样子是中国人	看样子她不来了
不小心把护照丢了	不小心把腿摔了
不小心把相机摔坏了	不小心把杯子碰倒了

## (二) 替换 Bài tập thay thế

### 1. 有困难找警察。

有事来找我  
有问题问老师  
有事来电话  
有意见跟我提

### 2. 这件事让我很感动。

让妈妈很着急  
让朋友很不高兴  
叫我很难过  
叫我很生气

3. 看样子今天要下雨。

他们是夫妻  
她是欧洲人  
他病得很厉害  
你是个足球迷

4. A: 你们把梅松竹叫做什么?B: 我们把梅松竹叫做“岁寒三友”。

爸爸的弟弟	叔叔
苏杭和杭州	人间天堂
黄河	母亲河
这	对联

5. 看到这种情景，她感动得不知道说什么好。

着急得不知道怎么办好  
遗憾得不知道说什么好  
担心得不知道问谁好  
难过得不知道跟谁说好

## (三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

A. 也 立即 半天 过奖 困难 情景 岁寒三友 看样子

1. 学习上有\_\_\_\_\_就来找我。

2. 他不但是我们的老师，\_\_\_\_\_是我们的朋友。

3. \_\_\_\_\_他有话要对你说。

4. 我等了\_\_\_\_\_他也没来。
5. 你要是给我打电话，我\_\_\_\_\_就过来。
6. 想到我们过去在一起的\_\_\_\_\_, 就好像是昨天的事情一样。
7. 中国人把梅松竹叫做\_\_\_\_\_。
8. A: 你真是帮了我的大忙。  
B: 您\_\_\_\_\_了，这是我应该做的。

B. 要是……就…… 虽然……但是……  
因为……所以…… 一……就……

1. 我要去香港，你\_\_\_\_\_想去，\_\_\_\_\_就跟一起去吧。
2. 你\_\_\_\_\_真喜欢她，\_\_\_\_\_应该把你想说的话告诉她。
3. 你的病\_\_\_\_\_好了，\_\_\_\_\_还需要多休息。
4. \_\_\_\_\_王老师对学生很好，\_\_\_\_\_同学们都很尊敬（zūnjìng: kính trọng）他。
5. 我哥哥大学\_\_\_\_\_毕业\_\_\_\_\_参加工作了。
6. \_\_\_\_\_她今天晚上要去跳舞，\_\_\_\_\_打扮得很漂亮。
7. \_\_\_\_\_身体不好，\_\_\_\_\_不能去上课了。
8. 他就住在学校里，你\_\_\_\_\_找他，\_\_\_\_\_到他家去找吧。

(四) 按照例句做练习 Làm bài tập dựa theo câu mẫu

例: A: 怎么了?

B: 不小心把盘子摔碎了。

1. 滑冰时把腿摔破了。
2. 骑自行车把人撞倒了。
3. 孩子踢球把窗户踢破了。
4. 抽烟把衣服烧了。
5. 不小心把护照丢了。
6. 大风把树刮倒了。

(五) 完成句子 Hoàn thành câu

1. 要是\_\_\_\_\_，你的听力一定会提高得更快。
2. 要是\_\_\_\_\_，我们不会认识的。
3. 虽然学习很忙，\_\_\_\_\_。
4. 明天要是下雨，\_\_\_\_\_。
5. \_\_\_\_\_，就应该到医院去检查检查。
6. \_\_\_\_\_，但是我不知道她的名字。
7. 她的眼红红的，看样子\_\_\_\_\_。
8. 他屋里开着灯呢，看样子\_\_\_\_\_。

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 她对中国画很感兴趣，画得不太好。  
\_\_\_\_\_
2. 我虽然觉得汉语很难，也很有意思。  
\_\_\_\_\_
3. 虽然她的身体不太好，所以她每天锻炼。  
\_\_\_\_\_



4. 因为她感冒了，但是还来上课。

5. 只要学习才能会说汉语。

6. 要是你想去，就打电话我。

(七) 遇到下列情景时怎么说 Nói thế nào khi gặp những tình huống sau

1. 朋友问你要是遇到不懂的问题怎么办，你怎么回答？

2. 你的包丢了，怎么向警察报告？

A: \_\_\_\_\_。

警察：你的包是什么颜色的？

A: \_\_\_\_\_。

警察：你把包丢在哪儿了？

A: \_\_\_\_\_。

警察：你还记得那辆车的颜色吗？

A: \_\_\_\_\_。

警察：有发票 (fāpiào: hoá đơn) 吗？

A: \_\_\_\_\_。

警察：我们马上给你找。请把你的手机号码留下。

A: \_\_\_\_\_。

3. 你想和朋友明天去长城，天气预报说明天有雨……

朋友：要是明天下雨怎么办？

A: \_\_\_\_\_。(要是……就……)

# (八) 综合填空 Điền chỗ trống

## 十字路口

天快黑了。

我骑① \_\_\_\_\_ 自行车，急急忙忙地往家走。到了  
十字路口的时候，前面红灯亮② \_\_\_\_\_。我急忙停车，  
但是车没停③ \_\_\_\_\_，还是向前跑，我紧握车闸，还是  
不行，车闸坏④ \_\_\_\_\_！我连忙往下跳，但是还是过了  
停车线。

一个警察正站在我面前，他向我敬了个礼说：“先  
生，请你把自行车推⑤ \_\_\_\_\_那边去。”他指了指路边  
的岗亭。

“什么，过一点儿也要罚款？”我心里很不高兴，  
说：“只过这么一小点儿，我以后一定遵守交通规则，不  
再……”

“先生，请你过去！”他又敬了个礼，很礼貌。我只  
好把车推过⑥ \_\_\_\_\_。

他从岗亭里拿⑦ \_\_\_\_\_一个工具箱，取出一把钳  
子，说：“我看你的车闸坏了，所以得给你修理⑧ \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_，大街上还有好多个十字路口呢！”

# (九) 写汉字 Tập viết chữ Hán

伸	亻	亻	亻	亻	亻	伸									
梅	木	木	木	木	梅	梅	梅	梅							
松	木	木	木	松	松										
竹	人	人	人	人	竹										

## 第二十课、吉利的数字

### NHỮNG CON SỐ MAY MẮN

#### 一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

##### (一) 吉利的数字

(这是联欢会上 麦克和爱德华说的小相声。)

麦 克：你知道中国人喜欢什么数字吗？

爱德华：不知道。

麦 克：你怎么连这么简单的问题也不知道？不过，不知道也好。

爱德华：什么话！

麦 克：以后你什么问题不知道就来问我好了。

爱德华：你知道？

麦 克：知道。世界上  
的事我知道一  
半，中国的事  
我没有不知道  
的。



爱德华：是吗？

麦 克：你没听见大家都叫我什么吗？

爱德华：叫你什么？

麦 克：“中国通”。

爱德华：你才学了三个半月的汉语，怎么就成“中国通”了？

麦 克：这不是说相声吗？你怎么连这也不懂。

爱德华：谁说我不懂？相声是笑的艺术。说相声就是要大家笑，“笑一笑，十年少”嘛。

麦 克：对呀。谁听了我们的相声，谁就会笑起来，谁就会变年轻，今年二十，明年十岁。

爱德华：什么？

麦 克：你不是说“笑一笑，十年少”吗？

爱德华：别开玩笑。你还是说说中国人喜欢什么数字吧。

麦 克：我告诉你，你可别告诉别人。这是我的伟大发现，我正准备去申请专利呢。

爱德华：你快说吧，我不会告诉别人的。

麦 克：中国人最喜欢的数字是：“八”。

爱德华：八？为什么喜欢“八”？

麦 克：中国人认为这个数字最吉利。

爱德华：“八”怎么吉利呢？

麦 克：你听！我说“八、八、八”……你能听出什么音来吗？

爱德华：“八、八、八”呀！

麦 克：你真笨啊！连这都听不出来。“八”的谐音不是“发”吗？“八、八、八”就是“发、发、发”呀。

爱德华：我怎么听不出来呢？

麦 克：你的汉语水平太低。汉语的“发”是什么意思你知道不？

爱德华：不知道。

麦 克：“发”就是“发财”。现在谁不想发财呀，发了财就可以买房子，买汽车，买巧克力，买土豆……想买什么就买什么。

爱德华：你胡说什么呀！

麦 克：只要有钱就能买好多好东西。

爱德华：我想起来了。我学过，中国人喜欢“518”这个数，也喜欢“五月十八号”这一天，因为“518”的谐音是“我要发”。

麦 克：对！对！怎么？你也知道啊！

爱德华：是啊，我还知道中国人也喜欢“六”和“九”。

麦 克：为什么？

爱德华：因为……哎，你不是中国通吗？怎么又问起我来了？

麦 克：我问你，你告诉我，我懂了不就“通”了吗？

爱德华： “九”与“长久”的“久”谐音。谁不希望友谊长久，爱情长久，活得长久啊。中国人还常说“六六大顺”，所以我知道中国人也喜欢“六”和“九”。

麦 克：你不笨啊！

爱德华：你才笨呢！

## （二）宴会上的规矩

麦 克：中国人在宴会上的规矩可多了。

爱德华：都有什么规矩？

麦 克：首先，要请重要的客人、老师、领导和长辈坐上座。

爱德华：这是应该的。

麦 克：上菜时，如果是鱼的话，鱼头要对着上座，让重要的客人先吃第一口。喝酒的时候，大家都要先给他敬酒。

爱德华：上次我参加了一个中国朋友的婚礼，大家都让我先吃。是不是也把我看成重要的客人了？

麦 克：是。要是你到中国人家里去做客，他们就会准备好多菜，让你怎么也吃不完。给你敬酒的时候，一定要干杯，把杯子里的酒一口喝光。

爱德华：要是不会喝酒怎么办呢？

麦 克：那也没关系。他们会说“感情有，茶当酒”。你用茶代替就行了。



爱德华：你怎么知道得这么多啊！

麦 克：中国通嘛，当然知道得比你多了。

爱德华：哈哈！又吹起来了。

## 二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 数字	shùzì	(名)	số tự	con số
连...	lián... yě...		liên...đã...	ngay cả ... cũng...
2. 也...				
3. 简单	jiǎndān	(形)	giản đơn	đơn giản
4. 一半	yíbàn	(数)	nhất bán	một nửa
5. 中国通	zhōngguó tōng	(名)	trung quốc thông	người nước ngoài tinh thông Trung Quốc
通	tōng	(名、动)	thông	thành thạo, tinh thông
6. 少	shào	(形)	thiếu	trẻ
7. 别人	biérén	(代)	biệt nhân	người khác
8. 伟大	wěidà	(形)	vĩ đại	vĩ đại, to lớn
9. 可	kě	(副)	khả	nhưng
10. 申请	shēnqǐng	(动)	thân thỉnh	xin
11. 专利	zhuānlì	(名)	chuyên lợi	bản quyền sáng chế
12. 认为	rènwéi	(动)	nhận vi	cho rằng
13. 吉利	jílì	(形)	cát lợi	may mắn
14. 音	yīn	(名)	âm	âm
15. 笨	bèn	(形)	bát	ngu ngốc, đần độn
16. 谐音	xiéyīn	(名)	hài âm	hài âm (âm đọc giống hoặc gần giống)
17. 巧克力	qiǎokèlì	(名)	xảo khắc lực	sôcôla
18. 土豆	tǔdòu	(名)	thổ đậu	khoai tây



19.	胡说	húshuō	(动)	<i>hồ thuyết</i>	nói bậy, nói nhảm
20.	友谊	yǒuyì	(名)	<i>hữu nghị</i>	hữu nghị, tình bạn
21.	长久	chángjiǔ	(形)	<i>trường cửu</i>	lâu dài
22.	爱情	àiqíng	(名)	<i>ái tình</i>	tình yêu
23.	活	huó	(动)	<i>hoạt</i>	sống
24.	顺	shùn	(形)	<i>thuận</i>	thuận lợi
25.	宴会	yànhuì	(名)	<i>yến hội</i>	tiệc, yến tiệc
26.	规矩	guīju	(名)	<i>quy củ</i>	nề nếp, quy củ
27.	首先	shóuxiān	(副)	<i>thủ tiên</i>	trước hết
28.	重要	zhòngyào	(形)	<i>trọng yếu</i>	quan trọng
29.	领导	lǐngdǎo	(名)	<i>lãnh đạo</i>	lãnh đạo, người lãnh đạo
30.	长辈	zhǎngbèi	(名)	<i>trưởng bối</i>	người lớn tuổi, người trên
31.	上座	shàngzuò	(名)	<i>thượng tọa</i>	ghế trên
32.	敬酒	jìng jiǔ		<i>kính tửu</i>	mời rượu, chúc rượu
33.	上菜	shàng cài		<i>thượng thái</i>	mang thức ăn lên
34.	如果	rúguǒ	(连)	<i>như quả</i>	nếu như, nếu
35.	上次	shàngcì	(名)	<i>thượng thứ</i>	lần trước
	下次	xiàcì	(名)	<i>hạ thứ</i>	lần sau
36.	干杯	gān bēi		<i>can bôi</i>	cạn ly
37.	代替	dàitì	(动)	<i>đại thế</i>	thay thế
38.	感情	gǎnqíng	(名)	<i>cảm tình</i>	tình cảm
39.	当	dàng	(动)	<i>dương</i>	làm
40.	哈哈	hāhā	(像)	<i>cáp cáp</i>	(cười) hà hà
41.	吹	chuī	(动)	<i>xuy</i>	nói phét, nói khoác



### 三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

#### (一) 相声 Tấu hài

中国人喜欢的一种艺术形式，用说笑话、说唱、问答等引起观众发笑，表演时常常两个人说，也可以一个人说或几个人说。

Đây là một hình thức nghệ thuật được người Trung Quốc yêu thích, làm cho người xem cười bằng cách nói chuyện cười, vừa nói vừa hát, hỏi đáp... Khi biểu diễn thường có hai người nói, cũng có khi một người hoặc vài người nói.

#### (二) 什么话 Nói gì vậy? Nói gì lạ vậy?

“什么话”可以用来表示批评和责难。意思是“你不该说这种话”。

“什么话” có thể dùng để phê bình hay quở trách. Ý nghĩa là “anh không nên nói những lời này”.

#### (三) 以后你有什么问题就来问我好了

Sau này có vấn đề gì đến gặp tôi là được rồi.

“……好了”表示同意、赞成的语气。例如：你想来就来好了。

“……好了” biểu thị ngữ khí đồng ý, tán thành. Ví dụ: Anh muốn đến thì đến là được rồi.

#### (四) 笑一笑，十年少 Cười một cái trẻ thêm mười tuổi.

意思是：笑可以使人变得年轻。

Ý nghĩa là: cười có thể khiến người ta trẻ ra.

#### (五) “六”与“九” Số “6” và số “9”

汉语的“六”的大写是“陆”(lù)，也念“lù”，与汉字“禄”是谐音字，“禄”是“富贵”的意思；“九”与“久”谐音，寓意“长久”，所以，“六”与“九”也都被看作吉利的数字。

Số “6” trong tiếng Hán viết nhiều nét là “陆” (lù), cũng đọc là “lù”, trong tiếng Hán hài âm (đọc giống hoặc gần giống) với chữ “禄”, “禄” có nghĩa là “phú quý”; số “9” hài âm với “久”, ngụ ý “lâu dài”, cho nên “6” và “9” đều được coi là những con số may mắn.

#### 四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

##### (一) 反问句 Câu phản vấn

对已知或明显的事实，汉语常用反问句来强调肯定或否定，用来证明某事或反驳别人。反问句的意义和形式正好相反，否定形式强调肯定；肯定形式强调否定。

Đối với những sự thật đã biết hoặc đã rõ ràng, tiếng Hán thường dùng câu phản vấn để nhấn mạnh sự khẳng định hoặc phủ định, dùng để chứng minh một sự việc nào đó hoặc phản bác người khác. Ý nghĩa của câu phản vấn ngược với hình thức của câu: hình thức phủ định nhấn mạnh sự khẳng định, hình thức khẳng định nhấn mạnh sự phủ định.

除了已学过的“不是……吗？”以外，反问句还有以下的形式：

Ngoài cấu trúc “不是……吗？” đã học ra, câu phản vấn còn có những hình thức sau:

##### ① 没 + 动……吗？ 没 + động từ …吗？

- (1) 这件事你没听说过吗？(你应该听说过。)
- (2) 你没看见吗？他就在这儿。(你应该看得见)

##### ② 用疑问代词反问 Dùng đại từ nghi vấn để phản vấn

- (1) 你不告诉我，我怎么知道呢？(我不可能知道。)
- (2) A: 听说他去过美国。  
B: 他哪儿去过美国？(他没有去过美国。)
- (3) 好朋友邀请我，我怎么能不去呢。(当然要去)

(4) A: 你不是不去吗?

B: 谁说我不去? (我当然去。)

(5) A: 她去哪儿了?

B: 谁知道她去哪儿了。(我不知道。)

## (二) 强调意义的表达: 连……也/都……

**Nhấn mạnh sự biểu đạt ý nghĩa: 连…也/都…**

汉语常用“连……也/都……”这一结构表示强调。介词“连”引出要强调的部分(一般是极端的情况),后边用“也、都”与之呼应。隐含有比较的语义,表示强调的对象尚且如此,其他的就更不用说了。例如:

Tiếng Hán thường dùng cấu trúc “连…也/都…” để biểu đạt ý nghĩa muốn nhấn mạnh. Giới từ “连” dẫn ra bộ phận cần nhấn mạnh (thường là những tình huống cực độ), phía sau dùng “也 / 都” phối hợp, ngầm mang ý nghĩa so sánh, biểu thị đối tượng được nhấn mạnh đã như vậy, thì những cái khác càng không cần phải bàn đến nữa. Ví dụ:

(1) 来北京快半年了,她连长城也没去过。

(别的风景区更没去过了。)

(2) 你怎么连这么简单的问题也不会回答?

(复杂的问题更不会了。)

(3) A: 你读过这本书吗?

B: 没有,我连这本书的名字也没听说过。

(不可能读过。)

(4) A: 你最近忙吗?

B: 很忙,常常连星期日也不能休息。

(平时更不能休息了。)

“连……也/都……”的“也”或“都”后边都可接否定句。后接肯定句时,通常用“连……都……”。

Phía sau “也” hoặc “都” trong cấu trúc “连…也/都…” đều có thể

có câu phủ định. Khi tiếp nối với câu khẳng định phía sau, thông thường dùng “连…都…”.

(5) 连校长都参加了我们的联欢晚会。

(6) 这么简单的问题连孩子都会回答。

### (三) 强调肯定：二次否定 Nhấn mạnh sự khẳng định: hai lần phủ định

汉语在一个句子中用两个否定词来强调肯定。例如：

Có khi trong một câu tiếng Hán dùng hai lần phủ định để nhấn mạnh sự khẳng định. Ví dụ:

(1) 中国的事我没有不知道的。(都知道。)

(2) 你不能不去。(你必须去。)

## 五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

### (一) 语音 Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

jíli	jìli	guīju	guǐjì
jiǎndān	jiānduān	shùzì	shūzi
shēnqǐng	shénqíng	yǒuyì	yóuyù
zhǎngbèi	chángbèi	gǎnqíng	kàn qīng

#### 2. 朗读 Tập đọc

申请留学	申请护照	申请签证
工作顺利	旅行顺利	祝你顺利
吉利的数字	吉利的话	吉利的日子
跟你开玩笑	开了一个玩笑	喜欢跟别人开玩笑
谁说我不会	谁说我没来	我怎么知道
连一个汉字也不会写	连一句汉语也不会说	
只要努力就能有好成绩	只要吃了这药你的病就能好	

## (二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 我不知道宴会上有什么规矩。B: 你不是中国通吗? (你应该知道。)

她叫什么名字	跟她在 <u>一个班</u>
这个电影好不好	看过 <u>这个电影</u>
那儿的情况	去过 <u>那儿</u>
鲁迅是谁	学过 <u>汉语</u>
她结婚了	她的 <u>好朋友</u>

2. A: 你怎么连这个也不懂。

B: 谁说我不懂?

这个	不知道
鲁迅的书	没读过
这个题	不会做
长城	没去过
这个电影	没看过

3. 只要有钱就能买好多好东西。

你努力	能学好 <u>汉语</u>
我有时间	一定参加
你去	一定能找到他
用一点儿时间	能看完
报名	可以参加 <u>太极拳比赛</u>

4. 谁听了他的相声都会笑起来。

知道这件事	会告诉你
听到这件事	会很高兴
知道你来	会欢迎的
去过那儿	会喜欢那儿的风光
看了这个电影	会被感动

5. A: 你认识张东吗?

B: 我连这个名字也没听说过。

听得懂中文广播	简单的汉语	听不懂
会书法	汉字	不会写
能喝白酒	啤酒	不能喝
去过上海	中国	没去过
会修电脑	用	不会用

### (三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

感情                  笨                  认为                  领导                  首先  
连                  申请                  玩笑                  长久                  简单

- 我\_\_\_\_\_法文字也不认识，更不要说看法语书了。
- 这个问题很\_\_\_\_\_, 谁都会回答。
- 有的中国人\_\_\_\_\_“八”是个吉利的数字。
- 他这个人就爱跟别人开\_\_\_\_\_。
- 我想向学校\_\_\_\_\_再延长一年。
- 希望我们两国人民\_\_\_\_\_地友好下去。

7. \_\_\_\_\_ 让我来给大家介绍一下。
8. 今天的晚会，很多重要的国家\_\_\_\_\_人都来了。
9. 刚来时，我一点儿也不习惯，现在我对这儿已经有了\_\_\_\_\_, 又不想离开了。
10. 我真\_\_\_\_\_, 怎么连这么简单的问题也答不出来。

**(四) 划线组句 Gạch nối các ngữ hai phần A và B dưới đây lại để tạo thành câu**

- | A           | B            |
|-------------|--------------|
| 1. 只要你给我打电话 | • 病很快就会好。    |
| 2. 只要你努力    | • 我就一定来。     |
| 3. 只要汉语说得好  | • 就一定能把汉语学好。 |
| 4. 只要吃了这种药  | • 就能买到好东西。   |
| 5. 只要你告诉她   | • 就能找到工作。    |
| 6. 只要有钱     | • 她就会帮助你。    |

**(五) 用反问句完成句子 Dùng câu phản vấn hoàn thành câu**

1. A: 来中国以前，她没学过汉语。  
B: \_\_\_\_\_ ? (谁说……)
2. A: 你没看过这个电影，你怎么知道没有意思。  
B: \_\_\_\_\_ ? (谁说……)
3. A: 你知道这件事吗?  
B: \_\_\_\_\_ ? (怎么……)
4. A: 我的钥匙怎么找不到了?

B: \_\_\_\_\_ ? (不是……吗)

5.A: 听说小张去美国留过学。

B: \_\_\_\_\_ ? (哪里……)

6.A: 你知道玛丽去哪儿了?

B: \_\_\_\_\_ ? 我今天一天都  
没看见她。(谁……)

(七) 用“连……也/都……”回答问题

Dùng “连…也/都…” trả lời câu hỏi

1.A: 听力考试难吗?

B: 很难, \_\_\_\_\_。

2.A: 来中国以前你学过多长时间汉语?

B: \_\_\_\_\_。

3.A: 听说她结婚了。

B: 胡说, \_\_\_\_\_, 跟谁结婚呢?

4.A: 来中国以后你去旅行过几次?

B: \_\_\_\_\_。

5.A: 你读过鲁迅的作品吗?

B: \_\_\_\_\_。

6.A: 今天你来得早吗?

B: 来得很早, 我来时 \_\_\_\_\_。

7.A: 她回国以后常给你写信吗?

B: \_\_\_\_\_。

8.A: 这些书你看完几本了?



B: 我刚借来, \_\_\_\_\_。

(八) 遇到下列情况怎么说 (用反问句)

Nói thế nào khi gặp những tình huống sau (Dùng câu phản vấn)

1. 朋友在找钥匙, 你看她的钥匙就在桌子上, 你怎么说?
2. 朋友问你的老师叫什么名字, 你说不知道, 你的朋友会怎么说?
3. 朋友问你桂林的风景怎么样, 但是你没去过, 怎么说?
4. 有人说你当过演员, 但是你没有当过演员, 怎么说?
5. 有人找玛丽, 但玛丽不在, 她问你, 但你不知道, 怎么说?

(九) 改错句 Sửa câu sai

1. 你把生词不是要预习预习吗?

\_\_\_\_\_

2. 只要你努力才能学好汉语。

\_\_\_\_\_

3. 只要汉语说得好, 就我能找到工作。

\_\_\_\_\_

4. 连我看得懂说明书, 你一定看得懂。

\_\_\_\_\_

5. 连她不会做这个题, 我也不会。

\_\_\_\_\_

6. 我以前连一次也没有来过中国。

\_\_\_\_\_

## (九) 综合填空 Điền chỗ trống

## 哪个数字最吉利

看到很多朋友买了汽车，李四也买了一辆。去办理牌照的时候，营业员① \_\_\_\_\_他说，如果多交 50 元，车牌的最后一个号码可以随便挑。李四就多交了 50 块钱。

营业员说，从 0 到 3，从 5 到 9，您选哪个数字呀？

李四说：“我自己决定不② \_\_\_\_\_，让我回去跟妻子商量商量，一会儿我再来告诉您。”

营业员笑着说，您快点儿啊。

李四说，一会儿就来。

李四回到家，对妻子讲了挑号码的事。妻子说，就挑 8 嘛，还跟我商量什么！这几年只要带 8 字的东西都卖得快，这个数字最吉利。

李四说，8 跟伤疤的‘疤’同音，不太好，我看 6 比较合适，六六大顺，你看行不行。

妻子说，6 和‘流’谐音，流氓，流浪，多难听。我看 9 这个数不错，你说呢？

李四说，9 好什么？九泉，人一死就说去了九泉。9 又和‘救’谐音，救济、救命，都是不吉利的词。还是 5 吧，你看 5 怎么样？

妻子说，5 更不好了！要是倒数第二位是 2、7、8 的话，你念念，不就成了儿无、妻无、爸无了吗？另外，5 与污染的‘污’谐音，不干净。不能要 5，还是 7 这个数合适。

李四说，7 和“凄惨”的“凄”同音，也不好。

妻子说，选 3 行不行？

李四摇摇③ \_\_\_\_\_说，三就是散，就是离婚，多不吉利呀，你想想 2 可以不可以？

妻子分析说，二流子、二百五，都和二有关。二和儿谐音，当儿子有低人一等的感觉。不行，不行。

李四说，那就选 1 吧。

妻子说，你怎么糊涂了，1 是什么好数呀！一团糟、一场空，1 的贬义词太多。

李四说，没关系，在电话号码中人们不说一，说幺(yāo)。

妻子说，那就更不好了，“幺”和“夭”同音，夭折不就是死了吗？这个更不行了。

李四说，那就用 0 吧，0 怎么看都是 0，永远不会看错。

妻子说，0 和“灵”同音，灵堂、灵车，都和死人④ \_\_\_\_\_关系，最不吉利了。

李四说，那就只有 4 了，我认为这个数字不坏，四季发财，我李四从小到大，平安无事地长这么大，就是和“4”有关系。

妻子说，别说了，四就是死，谁不知道这是个倒霉的数字，我们要选这个数，人家会笑掉牙的。

李四说，0 到 9 我们都研究过了，都不行，你说怎么办？

妻子说，从 0 到 9，每张纸上各写一个数字，揉成纸团，抓到哪个是⑤ \_\_\_\_\_吧。

李四说，这个办法不错。妻子写好后，⑥ \_\_\_\_\_ 纸团放在一起，李四随便抓了一个，打开一看……

妻子生气地哭⑦ \_\_\_\_\_。

李四又来到办招牌的地方，把纸条递给营业员说，就要这个数。

营业员办完手续后又把 50 块钱还⑧ \_\_\_\_\_ 了李四。

李四问，这 50 块钱怎么又还给我了？

营业员说，你选这个数不加钱。

### 补充生词

牌照	páizhào	(bǎng) biǎn sù xe
伤疤	shāngbā	sẹo
流氓	liúmáng	côn đồ, lưu manh
九泉	jiǔquán	suối vàng
救济	jiùjì	cứu tế
救命	jiù mìng	cứu mạng, cứu giúp
污染	wūrǎn	ô nhiễm
凄惨	qīcǎn	thê thảm
二流子	èrliúzi	kẻ du thủ du thực, người lêu lổng
二百五	èrbǎiwǔ	đồ ngốc, người ngốc, đồ gà mờ
低人一等	dī rén yì děng	thấp hơn người khác một bậc
糊涂	hútu	hồ đồ, lơ mơ
一团糟	yìtuánzāo	hỗn bết, rối beng
一场空	yìchǎngkōng	công toi, công dã tràng
贬义词	biǎnyìcí	từ nghĩa xấu
夭折	yāozhé	chết yểu
死	sǐ	chết
灵堂	língtáng	nhà tang lễ

灵车

língchē

xe đấm ma

揉

róu

vò, vo, viên

**(十) 写汉字 Tập viết chữ Hán**

吉	一	十	士	吉															
吹	口	吹	吹	吹															
申	丨	口	曰	曰	申														
伟	亻	亻	亻	伟	伟														
简	丿	丿	丿	简	简														
单	丶	丶	白	单	单														
连	车	连																	
领	人	人	人	令	令	令	令	领	领	领	领								
首	丶	丶	亡	首															
笨	丿	丿	丿	笨	笨	笨													
胡	士	古	胡																
辈	丨	丨	丰	丰	丰	丰	丰	丰	丰	丰	丰								
哈	口	吟	吟	哈															
情	丨	忄	忄	情	情														
谊	讠	讠	讠	谊	谊	谊	谊	谊	谊	谊	谊								

## BẢNG TỪ VỰNG

Bài	Từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
<b>A</b>				
14	唉	(叹)	ài	ối dào, chao ôi (thán từ tỏ ý thương cảm, thất vọng)
20	爱情	(名)	àiqíng	tình yêu
13	暗	(形)	àn	tối
13	安全	(形、名)	ānquán	an toàn
13	安全带	(名)	ānquándài	dây an toàn
<b>B</b>				
12	把	(介)	bǎ	(xem phần ngữ pháp của bài)
11	搬	(动)	bān	chuyển, dời
13	扳	(动)	bān	bấm, uốn, bẻ
13	办理	(动)	bànlǐ	làm
19	抱	(动)	bào	bế, ôm, ấm
13	杯子	(名)	bēizi	cái ly
20	别人	(代)	biérén	người khác
14	被	(介)	bèi	bị, được
16	背	(动)	bèi	học thuộc
20	笨	(形)	bèn	ngu ngốc, đần độn
16	比	(动)	bǐ	so với
15	表现	(动)	biǎoxiàn	biểu hiện
12	宾馆	(名)	bīnguǎn	khách sạn, nhà khách
18	冰灯	(名)	bīngdēng	băng đăng, đèn băng
18	冰雕	(名)	bīngdiāo	bức điêu khắc bằng băng
18	兵马俑	(名)	bīngmǎyǒng	tượng binh mã
12	冰箱	(名)	bīngxiāng	tủ lạnh
14	不要紧		bú yàojǐn	không nghiêm trọng
14	不好意思		bù hǎo yìsi	ngượng ngùng, ngại ngẩn
17	不久	(名)	bùjiǔ	không lâu sau
12	布置	(动)	bùzhì	sắp xếp, trang trí, trang hoàng
<b>C</b>				
12	擦	(动)	cā	lau, chùi



15	猜	(动)	cāi	đoán
12	彩带	(名)	cǎidài	dây nơ, ruy băng
12	彩灯	(名)	cǎidēng	đèn màu
13	插头	(名)	chātóu	đầu cắm
11	尝	(动)	cháng	nếm, thưởng thức
20	长久	(形)	chángjiǔ	lâu dài
13	乘	(动)	chéng	đáp
17	成立	(动)	chénglì	thành lập
17	抽	(动)	chōu	bỏ ra (thời gian)
14	抽烟		chōu yān	hút thuốc
16	出汗		chū hàn	vã (/ra) mồ hôi
11	出门		chū mén	ra ngoài, ngoài đời
18	船	(名)	chuán	thuyền
15	传统	(名、形)	chuántǒng	truyền thống
16	喘气		chuǎn qì	thở dốc, thở gấp
12	窗	(名)	chuāng	cửa sổ
12	窗户	(名)	chuānghu	cửa sổ
20	吹	(动)	chuī	nói phét, nói khoác
11	春节		Chūn Jié	Tết

**D**

12	答应	(动)	dāying	đồng ý, chấp thuận
11	打扮	(动)	dǎban	trang điểm, ăn mặc
11	打的		dǎ dí	gọi taxi, đi taxi
12	打扫	(动)	dǎsǎo	quét dọn, quét tước
17	呆	(动)	dāi	ở lại
13	带	(名)	dài	dây
20	代替	(动)	dàitì	thay thế
15	担心		dān xīn	lo lắng
20	当	(动)	dàng	làm
14	倒	(动)	dǎo	đổ, ngã
12	倒	(动)	dào	ngược
19	到处	(副)	dàochù	khắp nơi, mọi nơi
16	到底	(动)	dàodǐ	đến cùng
15	…的话	(助)	dehuà	nếu (nhấn mạnh giả thiết)
13	登机		dēng jī	lên máy bay
13	登机牌	(名)	dēngjīpái	thẻ lên máy bay

15	地位	(名)	dìwèi	địa vị
17	地址	(名)	dìzhǐ	địa chỉ
18	点 (菜)	(动)	diǎn (cài)	chọn, gọi món ăn
17	电台	(名)	diàntái	đài (phát thanh)
16	动	(动)	dòng	nổi (bổ ngữ khả năng)
15	动作	(名)	dòngzuò	động tác
19	对	(量)	duì	cặp, đôi
12	对联	(名)	duìlián	câu đối

### E

18	饿	(形、动)	è	đói
----	---	-------	---	-----

### F

13	发	(动)	fā	phát ra
19	发生	(动)	fāshēng	xảy ra
14	罚	(动)	fá	phạt
18	放假		fàng jià	(cho) nghỉ
11	丰富	(形)	fēngfù	phong phú
18	风俗	(名)	fēngsú	phong tục
19	夫妻	(名)	fūqī	vợ chồng
12	夫人	(名)	fūren	vợ, phu nhân
12	幅	(量)	fú	bức
12	福	(名)	fú	chữ phúc
19	扶	(动)	fú	nâng, dìu, đỡ
13	扶手	(名)	fúshǒu	tay vịn
15	服装	(名)	fúzhuāng	trang phục

### G

11	盖	(动)	gài	xây dựng, xây
20	干杯		gān bēi	cạn ly
19	敢	(能愿)	gǎn	dám
19	感动	(动、形)	gǎndòng	cảm động
20	感情	(名)	gǎnqíng	tình cảm
11	感想	(名)	gǎnxiǎng	cảm nghĩ, cảm tưởng
17	搞	(动)	gǎo	làm
12	告诉	(动)	gàosu	báo, nói cho biết, báo
18	公费	(名)	gōngfèi	chi phí do nhà nước, công ty đài thọ





15	估计	(动)	gūjì	dự tính, tính toán
15	古代	(名)	gǔdài	cổ đại
14	骨头	(名)	gǔtou	xương
14	故意	(副)	gùyì	cố ý
12	管理	(动)	guǎnlǐ	quản lý
12	管理员	(名)	guǎnlǐyuán	người quản lý
17	光	(形)	guāng	hết, sạch, sạch trơn
17	广播	(名)	guǎngbō	phát thanh
20	规矩	(名)	guīju	nề nếp, quy củ
17	国际	(名)	guójì	quốc tế
13	国外	(名)	guówài	nước ngoài
19	过奖	(动)	guòjiǎng	quá khen
19	滚	(动)	gǔn	lăn

**H**

20	哈哈	(像)	hāhā	(cười) hà hà
16	汗	(名)	hàn	mồ hôi
18	寒假	(名)	hánjià	nghỉ đông
12	行业	(名)	hángyè	ngành nghề
18	好吃	(形)	hǎochī	ngon
12	黑板	(名)	hēibǎn	bảng đen
17	合同	(名)	hétong	hợp đồng
17	合资	(动)	hézi	liên doanh
20	胡说	(动)	húshuō	nói bậy, nói nhảm
14	花	(动)	huā	tiêu (tiền), tốn (tiền)
13	画报	(名)	huàbào	báo ảnh, họa báo
19	画家	(名)	huàjiā	họa sĩ
16	话剧	(名)	huàjù	kịch nói
11	欢乐	(形)	huānlè	vui vẻ
12	会场	(名)	huìchǎng	hội trường
20	活	(动)	huó	sống

**J**

14	机场	(名)	jīchǎng	sân bay
17	基础	(名)	jīchǔ	cơ sở, nền tảng
16	积极	(形)	jījí	tích cực
13	机票	(名)	jīpiào	vé máy bay

20	吉利	(形)	jílì	may mắn
12	吉祥	(形)	jíxiáng	may mắn, cát tường
13	系	(动)	jì	cột, buộc, thắt
18	计划	(动、名)	jìhuà	kế hoạch
17	继续	(动)	jìxù	tiếp tục
16	加油		jiā yóu	cố lên
18	甲	(动)	jiǎ	nhất, đứng đầu
20	简单	(形)	jiǎndān	đơn giản
11	建	(动)	jiàn	xây dựng
11	建议	(动、名)	jiànyì	đề nghị, kiến nghị
17	交流	(动)	jiāoliú	giao lưu, trao đổi
19	脚	(名)	jiǎo	chân
14	叫	(介)	jiào	bị
19	叫做	(动)	jiàozuò	gọi là
11	结	(动)	jiē	kết, ra, có (trái)
16	接着	(动)	jiēzhe	tiếp tục
11	节日	(名)	jiérì	ngày lễ, ngày tết
14	戒烟		jiè yān	cai thuốc
15	精彩	(形)	jīngcǎi	đẹp mắt, hay, tuyệt vời
12	惊喜	(名)	jīngxǐ	kinh ngạc và vui mừng
19	警察	(名)	jǐngchá	cảnh sát
20	敬酒		jìng jiǔ	mời rượu, chúc rượu
16	纠正	(动)	jiūzhèng	sửa chữa, uốn nắn
19	句	(量)	jù	câu
14	剧场	(名)	jùchǎng	nhà hát
15	决定	(动、名)	juéding	quyết định

### K

11	开	(动)	kāi	tổ chức
12	开	(动)	kāi	(hoa) nở
13	开关	(名)	kāiguān	nút đóng mở, công tắc
18	开玩笑		kāi wánxiào	nói đùa, nói vui
15	开演	(动)	kāiyǎn	bắt đầu diễn
17	开展	(动)	kāizhǎn	triển khai
19	看样子		kàn yàngzi	xem ra, có vẻ như
18	考察	(动)	kǎochá	khảo sát
11	棵	(量)	kē	cây

18	渴	(形)	kě	khát
19	可	(副)	kě	cần, đáng
20	可	(副)	kě	nhưng
12	可不是	(副)	kěbúshì	chẳng phải, đúng thế
14	可气	(形)	kěqì	đáng tức, bực mình
15	肯定	(动、形)	kěndìng	khẳng định, chắc chắn
11	空	(形)	kōng	không, rỗng, trống
13	空姐	(名)	kōngjiě	cô tiếp viên hàng không
12	空调	(名)	kōngtiáo	máy điều hoà
16	恐怕	(副)	kǒngpà	e rằng, sợ rằng
17	空儿	(名)	kònggr	rảnh
19	困难	(名)	kùnnan	khó khăn

### L

14	拉	(动)	lā	lôi, kéo
18	辣子鸡丁		lāzi jīdīng	gà xắt miếng xào ớt
19	来往	(动)	láiwǎng	qua lại
16	缆车	(名)	lǎnchē	xe (/ca-bin) cáp treo, cáp treo
14	浪费	(动)	làngfèi	lãng phí
11	离开	(动)	líkāi	rời, rời khỏi
11	礼物	(名)	lǐwù	quà
19	立即	(副)	lìjí	lập tức
20	连...也...		lián... yě...	ngay cả ... cũng ...
11	联欢会	(名)	liánhuānhuì	hội (/buổi) liên hoan
15	脸谱	(名)	liǎnpǔ	hóa trang mặt
13	凉	(形)	liáng	nguội
15	了	(动)	liǎo	rồi, xong
15	了解	(动)	liǎojiě	hiểu, tìm hiểu
14	淋	(动)	lín	ướt, bị ướt, xối ướt
14	零下	(名)	língxià	dưới không, âm
20	领导	(名)	lǐngdǎo	lãnh đạo, người lãnh đạo
14	流	(动)	liú	chảy
18	路线	(名)	lùxiàn	tuyến đường
14	落汤鸡	(名)	luòtāngjī	(ướt như) chuột lột

### M

15	满	(形)	mǎn	đầy
----	---	-----	-----	-----



19	梅	(名)	méi	(cây) mai
19	面前	(名)	miànqián	trước mặt
18	民族	(名)	mínzú	dân tộc

**N**

15	内容	(名)	nèiróng	nội dung
19	农村	(名)	nóngcūn	nông thôn

**O**

12	哦	(叹)	ò	ồ
----	---	-----	---	---

**P**

16	怕	(动)	pà	sợ, sợ hãi
15	排	(量)	pái	hàng
16	排练	(动)	páiliàn	đàn dựng và tập luyện
14	骗	(动)	piàn	lừa, gạt
13	票	(名)	piào	vé
12	品尝	(动)	pǐncháng	nếm, thưởng thức

**Q**

13	起飞	(动)	qǐfēi	cất cánh
13	卡子	(名)	qiǎzi	ổ kẹp, ổ bấm
17	签	(动)	qiān	ký
14	钱包	(名)	qiánbāo	ví tiền, bóp tiền
20	巧克力	(名)	qiǎokèlì	sôcôla
12	亲手	(副)	qīnshǒu	tận tay, tự tay
19	情景	(名)	qíngjǐng	tình huống, hoàn cảnh

**R**

14	让	(介)	ràng	bị
15	人间	(名)	rénjiān	nhân gian
11	人们	(名)	rénmen	mọi người
15	人物	(名)	rénwù	nhân vật
12	认识	(动)	rènshi	nhận biết, biết
20	认为	(动)	rènwéi	cho rằng
20	如果	(连)	rúguó	nếu như, nếu

**S**

13	洒	(动)	sǎ	vẩy, rảy, đổ toé
12	沙发	(名)	shāfā	ghế xô pha



14	傻	(形)	shǎ	ngốc, dại
18	山水	(名)	shānshuǐ	sơn thủy, sông núi, phong cảnh (ntb)
14	伤	(动)	shāng	bị thương, tổn thương
20	上菜		shàng cài	mang thức ăn lên
20	上次	(名)	shàngcì	lần trước
14	上街		shàng jiē	ra phố, lên phố, đi phố
15	上下班		shàng xià bān	vào ca và tan ca
20	上座	(名)	shàngzuò	ghế trên
14	烧	(动)	shāo	đốt, cháy
18	少数	(名)	shǎoshù	thiểu số
20	少	(形)	shǎo	trẻ
11	舍不得	(动)	shěbude	không nỡ, không đành
15	社会	(名)	shèhuì	xã hội
16	身	(名)	shēn	cơ thể, thân
19	伸	(动)	shēn	thò ra, giơ ra
20	申请	(动)	shēnqǐng	xin
15	神话	(名)	shénhuà	thần thoại
12	声音	(名)	shēngyīn	âm thanh
11	圣诞节		Shèngdàn Jié	Giáng sinh, Noel
16	胜利	(动)	shènglì	thắng lợi
14	湿	(形)	shī	ướt
15	十分	(副)	shífēn	vô cùng, rất
19	十字路口		shí zì lùkǒu	ngã tư
14	…似的	(助)	shìde	như, giống như
16	世上	(名)	shìshàng	trên đời
16	首	(量)	shǒu	bài
14	首都	(名)	shǒudū	thủ đô
20	首先	(副)	shǒuxiān	trước hết
13	手续	(名)	shǒuxù	thủ tục
14	受	(动)	shòu	bị, chịu
14	受骗		shòu piàn	bị lừa, bị gạt
16	受伤		shòu shāng	bị thương
19	叔叔	(名)	shūshu	chú
17	熟	(形)	shú	quen, thuộc
20	数字	(名)	shùzì	con số

12	水仙	(名)	shuǐxiān	(hoa) thủy tiên
20	顺	(形)	shùn	thuận lợi
15	说明	(动、名)	shuōmíng	thuyết minh, nói rõ
15	说明书	(名)	shuōmíngshū	bản thuyết minh
14	司机	(名)	sījī	lái xe, tài xế
11	四合院	(名)	sìhéyuàn	nhà tứ hợp, tứ hợp viện
19	松	(名)	sōng	(cây) tùng
14	算命		suàn mìng	bói, đoán mệnh, coi số
11	随便	(副、形)	suíbiàn	tùy tiện, tự nhiên, thoải mái
19	岁寒三友		sui hán sān yǒu	tuế hàn tam hữu (ba người bạn của tiết trời giá rét)

### T

12	它	(代)	tā	nó
16	台词	(名)	táicí	lời kịch
18	糖醋鱼	(名)	táng cù yú	cá chua ngọt
13	掏	(动)	tāo	móc ra
12	特色	(名)	tèsè	đặc sắc, sắc thái riêng
11	提	(动)	tí	đưa ra
11	体会	(动、名)	tǐhuì	thể hội, lĩnh hội, hiểu
15	天上	(名)	tiānshàng	trên trời, thiên đình
18	天堂	(名)	tiāntáng	thiên đường
18	天下	(名)	tiānxià	thiên hạ
11	甜	(形)	tián	ngọt
20	通	(名、动)	tōng	thành thạo, tinh thông
13	通过	(动)	tōngguò	thông qua
17	同意	(动)	tóngyì	đồng ý
14	偷	(动)	tōu	ăn cắp, lấy trộm
15	偷偷	(副)	tōutōu	lén
14	透	(形)	tòu	đắm
17	突然	(形、副)	tūrán	đột ngột, đột nhiên
19	图	(名)	tú	tranh
20	土豆	(名)	tǔdòu	khoai tây
14	腿	(名)	tuǐ	chân, đùi
13	托运	(动)	tuōyùn	gửi vận chuyển

### W

18	外地	(名)	wàidì	ngoại tỉnh, nơi khác, địa phương khác
19	弯	(动, 形)	wān	khom, cúi xuống
18	玩笑	(名)	wánxiào	đùa
16	危险	(形、名)	wēixiǎn	nguy hiểm
20	伟大	(形)	wéidà	vĩ đại, to lớn
16	无	(动)	wú	không có
15	武打	(名)	wǔdǎ	đánh võ

### X

12	洗衣机	(名)	xǐyījī	máy giặt
18	峡	(名)	xiá	eo sông, eo (biển)
15	下	(动)	xià	xuống
20	下次	(名)	xiàcì	lần sau
11	现代化	(动、名)	xiàndàihuà	hiện đại hoá
15	羡慕	(动)	xiànmù	ngưỡng mộ
15	仙女	(名)	xiānnǚ	tiên nữ
16	相信	(动)	xiāngxìn	tin tưởng
13	响声	(名)	xiǎngshēng	tiếng kêu, tiếng động
16	相声	(名)	xiàngsheng	tấu hài
11	小区	(名)	xiǎoqū	tiểu khu
14	小偷	(名)	xiǎotōu	kẻ cắp
13	小心	(形、动)	xiǎoxīn	cẩn thận
19	鞋	(名)	xié	giày
19	鞋带	(名)	xiédài	dây giày
20	谐音	(名)	xiéyīn	hài âm (âm đọc giống hoặc gần giống)
14	血	(名)	xiě	máu
16	心	(名)	xīn	trái tim, tấm lòng
12	新春	(名)	xīnchūn	xuân mới
11	新年	(名)	xīnnián	năm mới
12	兴旺	(形)	xīngwàng	thịnh vượng, hưng thịnh
13	行李	(名)	xínglǐ	hành lý
12	幸福	(形)	xìngfú	hạnh phúc
15	性格	(名)	xìnggé	tính cách

# Y

16	演	(动)	yǎn	diễn, đóng
15	演出	(动、名)	yǎnchū	diễn xuất, biểu diễn
15	演员	(名)	yǎnyuán	diễn viên
20	宴会	(名)	yànhuì	tiệc, yến tiệc
19	样子	(名)	yàngzi	đáng vẻ
19	腰	(名)	yāo	lưng
17	邀请	(动、名)	yāoqǐng	mời
14	要紧	(形)	yàojǐn	ngghiêm trọng, nặng (ntb)
17	业务	(名)	yèwù	ngghiệp vụ, công việc
20	一半	(数)	yíban	một nửa
17	一定	(形)	yídìng	nhất định, chắc chắn
11	遗憾	(形)	yíhàn	đáng tiếc, tiếc nuối
17	一下子		yíxiàzi	thoáng chốc
12	椅子	(名)	yǐzi	(cái) ghế tựa
18	一边…		yìbiān .....	vừa ... vừa ...
	一边…		yìbiān .....	
11	意见	(名)	yìjiàn	ý kiến
15	艺术	(名)	yìshù	ngghệ thuật
20	音	(名)	yīn	âm
12	音响	(名)	yīnxiǎng	âm thanh
15	影响	(动、名)	yǐngxiǎng	ảnh hưởng
17	应	(动)	yīng	nhận lời (mời)
13	硬币	(名)	yìngbì	tiền bằng kim loại
18	游览	(动)	yóulǎn	ngắm cảnh, du ngoạn
15	有趣	(形)	yǒuqù	thú vị, lý thú
20	友谊	(名)	yǒuyì	hữu nghị, tình bạn
14	遇到	(动)	yùdào	gặp phải
12	圆圈	(名)	yuánquān	vòng tròn
11	院子	(名)	yuànzi	sân, sân vườn
15	约	(动)	yuē	hẹn
11	越……越……		yuè ... yuè ...	càng ... càng ...
11	越来越		yuèlái yuè	ngày càng..., mỗi lúc một...
14	运气	(名)	yùnqì	số, vận số



**Z**

11	枣	(名)	zǎo	táo
20	长辈	(名)	zhǎngbèi	người lớn tuổi, người trên
16	争取	(动)	zhēngqǔ	tranh thủ, cố gắng
16	只要...就...		zhǐyào... jiù...	chỉ cần... thì
17	只有...才...		zhǐyǒu... cái...	chỉ có ... mới...
20	中国通	(名)	Zhōngguó tōng	người nước ngoài tinh thông Trung Quốc
17	中外		zhōng-wài	Trung Quốc và nước ngoài
11	种	(动)	zhòng	trồng
20	重要	(形)	zhòngyào	quan trọng
18	周	(名)	zhōu	tuần lễ
19	竹	(名)	zhú	(cây) trúc
11	住宅	(名)	zhùzhái	nhà ở
20	专利	(名)	zhuān lì	bản quyền sáng chế
13	装	(动)	zhuāng	đựng, chứa
11	装饰	(动、名)	zhuāngshì	trang trí, trang hoàng
14	撞	(动)	zhuàng	tông, đụng, va
12	桌子	(名)	zhuōzi	(cái) bàn
12	仔细	(形)	zǐxì	kỹ, tỉ mỉ
12	字	(名)	zì	chữ
19	字画	(名)	zìhuà	tranh chữ
16	自信	(动)	zìxìn	tự tin
12	最好	(副)	zuìhǎo	tốt nhất
11	做客		zuò kè	làm khách, ăn cơm khách, chơi



## BẢNG DANH TỪ RIÊNG

Bài	Từ	Phiên âm	Nghĩa
17	保罗	Bǎoluó	Paul
18	碑林	Bēilín	Bi Lâm (rừng bia)
18	长江	Cháng Jiāng	Trường Giang
18	重庆	Chóngqìng	Trùng Khánh
14	大山	Dàshān	Đại Sơn
13	关建平	Guān Jiànpíng	Quan Kiến Bình
18	桂林	Guilín	Quế Lâm
17	海伦	Hǎilún	Helen
18	杭州	Hángzhōu	Hàng Châu
16	李美英	Lǐ Měiyīng	Lý Mỹ Anh
19	朴正浩	Piáo Zhēnghào	Park Jungho
18	三峡	Sānxiá	Tam Hiệp
18	苏州	Sūzhōu	Tô Châu
18	云南	Yúnnán	Vân Nam

## 练习答案 - ĐÁP ÁN BÀI TẬP

### BÀI 11

#### 三、选词填空

- A. 1. 着      2. 四合院      3. 越来越      4. 越...越, 越...越  
5. 靠      6. 尝尝      7. 节日      8. 欢乐
- B. 1. 种着      2. 停着      3. 贴着      4. 躺着  
5. 摆着      6. 写着      7. 放着      8. 挂着

#### 四、完成句子

- A. 1. ....越来越好      2. ....越来越多, ....越来越拥挤  
3. ....越来越冷      4. ....越来越习惯  
5. ....越来越准; ....越来越难      6. ....越来越多
- B. 1. ....越下越大      2. ....越学越好  
3. ....越读越觉得有意      4. ....越多越好  
5. ....越说越高兴

#### 五、改错句

1. 教室里跑出来了一个人。/ 麦克从教室里跑出来了。
2. 草地上坐着很多同学。/ 很多同学坐在草地上。
3. 我和朋友坐在车里。/ 车里坐着我和朋友。
4. 他坐的汽车从前边开过来。/ 前边开过来一辆汽车。
5. 我们班来了一位新老师。/ 我们班新来了一个老师。
6. 我的汉语越来越流利了。/ 我的汉语越说越流利了。
7. 这个歌我越听越喜欢。
8. 他躺在沙发上睡觉呢。/ 他睡在沙发上。

#### 六、根据实际情况回答下列问题

1. 我家的门前种着很多花。
2. 教学楼门口停着两辆汽车。
3. 我房间的墙上挂着一张山水画。
4. 我的桌子上放着一本汉语词典。
5. 我宿舍的窗户上挂着窗帘。
6. 我的窗台上摆着一瓶花。

7. 我的书架上放着很多书。
8. 我们教室的墙上挂着两张地图。

### 七、综合填空

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| ① 得 | ② 在 | ③ 地 | ④ 了 |
| ⑤ 着 | ⑥ 完 | ⑦ 过 | ⑧ 了 |

### BÀI 12

#### 三、选词填空

- |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. 品尝 | 2. 最好 | 3. 打扫 | 4. 倒  |
| 5. 亲手 | 6. 摆  | 7. 幅  | 8. 对联 |

#### 四、用“在、到、给、成”填空

- |      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 1. 成 | 2. 给 | 3. 到 | 4. 在 |
| 5. 到 | 6. 在 | 7. 成 | 8. 成 |

#### 五、根据划线部分用疑问代词提问

1. 你把钥匙放在哪儿了?
2. 你把那本书借给谁了?
3. 她已经把礼物寄给谁(什么人)了?
4. 她打算把买来的画挂在什么地方(哪儿)?
5. 麦克还没把这封信翻译成什么文字?
6. 把你的手机号码写在什么地方?
7. 你想把什么送给她?
8. 你们在院子里种什么?

#### 六、把下列肯定句改成否定句

1. 他没把那张画挂在大厅里。
2. 我没把那本词典放在书架上。
3. 他没把新买的 DVD 放在书柜里。
4. 玛丽没把自行车放在楼前边
5. 我没把作业交给老师。
6. 我不想把这些钱借给他。
7. 他没把这篇文章翻译成中文。
8. 我没把那些日元换成人民币。

### 七、造“把”字句

1. 我把书放在书架上了。
2. 他把椅子搬到楼上了。
3. 玛丽把车停在家门口。
4. 我把画儿挂在墙上了。
5. 大卫把作业交给老师了。
6. 山本把照片寄给朋友了。
7. 老师叫我们把这个句子翻译成汉语。
8. 麦克把那些美元都换成人民币了。

### 八、改错句

1. 我把词典放在书包里了。
2. 我应该把这件礼物送给她。
3. 我用了两天的时间把这篇小说翻译成了英文。
4. 我常常在饭店吃晚饭。
5. 我把新买的画儿挂在宿舍的墙上了。
6. 我已经把那张照片寄给妈妈了。

### 九、遇到下列情况怎么说

1. 你说我应该把我买的这张画挂在屋子里的什么地方?
2. 请你把你的手机给我借用一下可以吗?
3. 请你帮我把我的行李搬到房间去吧。
4. 请把柜子里的那个手机拿给我看看。
5. 玛丽, 请你把这束鲜花带给她吧。
6. 请你把车停在我的宿舍门口前边。

## **BÀI 13**

### 三、选词填空

- |      |       |       |      |       |
|------|-------|-------|------|-------|
| 1. 把 | 2. 放  | 3. 登机 | 4. 倒 | 5. 出来 |
| 6. 装 | 7. 屋子 | 8. 系  | 9. 插 |       |

### 四、填上合适的动词或补语

- |        |            |        |       |
|--------|------------|--------|-------|
| 1. 干净吧 | 2. 修理好     | 3. 预习好 | 4. 回来 |
| 5. 还给  | 6. 下来      | 7. 回来吧 | 8. 上去 |
| 9. 买到  | 10. 交给、交出去 |        |       |

### 五、把括号里的词语加在适当的位置上

- |      |      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. B | 3. B | 4. D | 5. A | 6. C |
|------|------|------|------|------|------|

**六、用“把”字句完成会话**

1. B: 请把这个插头插进卡子里去就行了。
2. B: 请把它换上新的就好了。
3. B: ……，我来把桌子擦擦。
4. B: 我来把空调开得小一点儿就好了。
5. B: ……。快把它关上。

**七、把下列肯定句改成否定句**

1. 我没把雨伞忘在家里。
2. 她没把电脑关上。
3. 我没把书还给图书馆。
4. 我记得你还没把手机拿出来。
5. 我还没把那些照片寄回去。
6. 我没把钥匙从车上拔下来。
7. 他没把相机忘在家里。
8. 他们还没把鲁迅的这篇小说拍成电影。

**八、改错句**

1. 请把那本画报递给我看看。/ 我看看那本画报，好吗？
2. 以前我见过天安门。
3. 外边很冷，快把大衣穿上。
4. 我来中国以后，很想朋友。
5. 他能把五瓶啤酒喝完。/ 他能喝五瓶啤酒。
6. 你知道，我很喜欢狗。
7. 我看见玛丽进宿舍去了。
8. 我来中国以前不会说汉语。

**九、遇到下列情景用“把”字句怎么说**

1. 屋子太热了，你可以帮我把空调开开吗？
2. 老师，对不起，我昨天太累了，所以没把老师给的作业做完。
3. 小姐请给我把美元换成人民币。
4. 老伯伯，让我来帮您把您的提包放在行李架上吧。

**十、综合填空**

- |      |      |        |      |
|------|------|--------|------|
| 1. 了 | 2. 把 | 3. 在/到 | 4. 来 |
| 5. 了 | 6. 把 | 7. 成   | 8. 去 |

**BÀI 14****三、选词填空**

- |       |      |      |        |      |
|-------|------|------|--------|------|
| 1. 偷  | 2. 淋 | 3. 罚 | 4. 故意  | 5. 撞 |
| 6. 要紧 | 7. 骗 | 8. 丢 | 9. 给、叫 |      |

#### 四、用“被、叫、让”改写下列句子

1. 我的钱包被一个姑娘捡到以后, 给我送来了。
2. 杯子被他不小心打碎了。
3. 树上的苹果让大风刮掉了。
4. 这棵小树被风刮倒了。
5. 我的书叫玛丽借走了。
6. 那些旧杂志叫她卖了。

#### 五、遇到下列情况时怎么说(用上“被/叫/让”)

1. 我的书被你拿错了, 你的书在这儿呢。
2. 我的腿滑雪时被摔伤了。
3. 杯子让我不小心掉到地上摔破了。
4. 电影票叫我忘在家里了。
5. 你的衣服都被淋湿了, 快换下来吧。

#### 六、改错句

1. 我的衣服都被雨淋湿了。
2. 真对不起, 你的照相机让我弄 / 摔坏了。
3. 我买了他的自行车。 / 他把自行车卖给我了。
4. 我也差点儿被自行车撞倒。
5. 我忘把钥匙拔下来了。 / 钥匙我忘拔下来了。
6. 我们班有好几个同学都感冒了。
7. 我们刚到公园就下雨了。
8. 今天的作业我还没做完呢。 / 今天的作业我没做完。

#### 七、综合填空

1. 在      2. 被      3. 张      4. 的      5. 把      6. 在

#### BÀI 15

#### 三、选词填空

- |    |       |       |       |       |        |
|----|-------|-------|-------|-------|--------|
| A. | 1. 武打 | 2. 性格 | 3. 肯定 | 4. 只好 | 5. 艺术  |
|    | 6. 影响 | 7. 只是 | 8. 估计 | 9. 担心 | 10. 内容 |
| B. | 1. D  | 2. D  | 3. C  | 4. C  | 5. D   |
|    |       |       |       |       | 6. A   |



#### 四、用下列词组填空

- |        |        |        |        |         |
|--------|--------|--------|--------|---------|
| 1. 买得到 | 2. 来得了 | 3. 起得来 | 4. 拿不了 | 5. 出不去  |
| 6. 坐不下 | 7. 放不下 | 8. 听不懂 | 9. 看得完 | 10. 看不懂 |

#### 五、完成句子

- |                 |                    |
|-----------------|--------------------|
| 1. 要是星期天的话, ……  | 2. 要是不早一点儿来买的话, …… |
| 3. 要是没有急事的话, …… | 4. 要是我朋友来的话, ……    |
| 5. 要是得加班的话, ……  | 6. 要是坐得太远的话, ……    |

#### 六、改错句

- 中文广播说得太快了, 我听不懂。
- 今天的作业太多了, 我做到十点也没做完。
- 你中文小说看得懂看不懂? / 你看得懂中文小说吗?
- 因为买不着 / 到机票, 今天我回不去。
- 今天的作业我做得完。
- 刚来中国时, 我一句汉语也听不懂。
- 这些菜你吃得完吃不完?
- 这个包放不下这么多书。

#### 七、遇到下列情况怎么说 (用“动词 + 可能补语”)

- 今天晚上我有事, 参加不了你们的舞会。
- 老师, 我的腿摔伤了, 上不了今天的课, 老师让我请假吧。
- 麦克, 我买了很多东西, 一个人拿不了, 你帮我拿一些好不好?
- 老师, 我的耳机坏了, 听不了了。

#### 八、综合填空

- |       |      |       |      |
|-------|------|-------|------|
| 1. 车上 | 2. 得 | 3. 就  | 4. 快 |
| 5. 但是 | 6. 就 | 7. 怎么 | 8. 了 |

#### **BÀI 16**

#### 三、选词填空

- |          |           |          |       |
|----------|-----------|----------|-------|
| 1. 动     | 2. 相信     | 3. 加油、加油 | 4. 积极 |
| 5. 联欢会、演 | 6. 背      | 7. 下     | 8. 纠正 |
| 9. 放     | 10. 怕、怕、怕 |          |       |

#### 四、选择词语填空

- |        |        |        |        |
|--------|--------|--------|--------|
| 1. 记不住 | 2. 找不到 | 3. 学不了 | 4. 用得了 |
|--------|--------|--------|--------|



5. 上不去      6. 修不了      7. 参加不了      8. 走不动

### 五、完成会话

1. 参加不了、回不来      2. 填不了、填不了

### 六、改错句

1. 门太小了，这个沙发搬不进去。
2. 今天我们见得了面吗？/今天我们能见面吗？
3. 这个书柜我们两个搬不动。
4. 你要的菜太多了，我们肯定吃不了。/你要的菜太多了，我们肯定吃不完。
5. 天太黑了，我什么都看不见/我什么也看不见。
6. 这个包放不下这么多书。

### 七、遇到下列情况怎么说？（用“动词 + 可能补语”）

1. 这么多东西，你一个人怎么拿得了呢，让我来帮你拿吧！
2. 这个冰箱太重了，我一个人搬不动，你快来帮我搬一搬。
3. 听写 25 个生词太多了，我也许记不住。
4. 请问这本书什么时候我在国内的朋友才收得到呢？
5. 这双鞋太小了，我穿不上去。

## **BÀI 17**

### 三、选词填空

- |         |       |       |      |        |
|---------|-------|-------|------|--------|
| A. 1. 熟 | 2. 呆  | 3. 邀请 | 4. 签 | 5. 花   |
| 6. 搞    | 7. 成立 | 8. 继续 | 9. 抽 | 10. 离开 |
| B. 1. A | 2. A  | 3. B  | 4. A | 5. D   |
| 6. D    | 7. B  | 8. A  | 9. A | 10. C  |

### 四、按照例句做练习，并说出句子在什么情况下用

#### **Ví dụ 1:**

- |                           |                           |
|---------------------------|---------------------------|
| 1. A: 把它照下来吗？<br>B: 照下来吧。 | A: 你把它照下来了没有？<br>B: 照下来了。 |
| 2. A: 把它画下来吗？<br>B: 画下来吧。 | A: 你把它画下来了没有？<br>B: 画下来了。 |
| 3. A: 把它录下来吗？<br>B: 录下来吧。 | A: 你把它录下来了没有？<br>B: 录下来了。 |

4. A: 把它写下来吗?                      A: 你把它写下来了没有?  
B: 写下来吧。                              B: 写下来了。
5. A: 把它记下来吗?                      A: 你把它记下来了没有?  
B: 记下来吧。                              B: 记下来了。

(“下来”表示使事物固定或动作(状态)从过去继续到现在。)

#### Ví dụ 2:

1. A: 看出来了吗?                      2. A: 猜出来了吗?  
B: 看不出来。                              B: 猜不出来。
3. A: 吃出来了吗?                      4. A: 喝出来了吗?  
B: 吃不出来。                              B: 喝不出来。
5. A: 想出来了吗?  
B: 想不出来。

(“出来”表示辨认或动作使事物从无到有或隐蔽到显露。)

#### 五、在下列情况下怎么说(用“动词 + 趋向补语”)

1. ……，我一下子认不出来。
2. 我从来没有吃过这道菜，所以吃不出来。
3. 有两个句子我写不下来。
4. 一个小时之内能洗得出来吗?
5. 调子很熟，但我听不出来是什么曲子。

#### 六、改错句

1. 他照 / 洗出来的照片很好看。
2. 这个词我查不出来。/ 这个词我没查出来。
3. 因为家里没有钱，没办法让我继续学下去。
4. 我想不起来她叫什么名字。
5. 他想出来了一个办法。
6. 这件事我不想告诉她，但是她已经知道了。

#### 七、综合填空

- |       |       |      |       |
|-------|-------|------|-------|
| 1. 进  | 2. 起来 | 3. 去 | 4. 起  |
| 5. 出来 | 6. 把  | 7. 出 | 8. 起来 |

#### BÀI 18

#### 三、选词填空

- |          |             |       |       |
|----------|-------------|-------|-------|
| 1. 寒假    | 2. 一边……一边…… | 3. 饭馆 | 4. 零下 |
| 5. 除了、考察 | 6. 计划       | 7. 风俗 | 8. 少数 |
| 9. 公费    | 10. 要求      |       |       |

#### 四、用括弧里的词完成句子

- |                    |                  |
|--------------------|------------------|
| 1. B: ……谁都喜欢她。     | 2. B: ……我哪儿也不想去。 |
| 3. B: 这么简单的事怎么办也好。 | 4. B: 你什么时候去都可以。 |
| 5. B: ……，我哪儿都没去过。  | 6. B: 我们怎么去也行。   |

#### 五、用括号里的词语回答下列问题

- 你吃什么我就吃什么。
- 谁喜欢去我就跟谁一起去。
- 你觉得怎么去方便就怎么去吧。
- 什么时候合适就什么时候出发。
- 哪儿有就去哪儿买。
- 哪本书对我的工作有用就学哪本书。

#### 六、下列情况怎么说（用疑问代词）

- 我们班的同学以后要学的专业什么都有。
- 我的朋友做什么工作都有。
- 我什么方面的书都喜欢看。
- 他除了北京以外哪儿都没有去过。

#### 七、改错句

- 哪个题容易，我就做哪个。
- 你怎么说，我就怎么做。/ 你说怎么做我就怎么做。
- 哪儿好玩儿，我们就去哪儿玩儿。
- 我的电脑坏了，怎么也修不好。
- 我刚来中国的时候，什么话也不会说。/ 我刚来中国的时候，一句汉语不会说
- 老师的话我听不懂。/ 老师的话我一边听，一边想。

### BÀI 19

#### 三、选词填空

- |          |       |         |       |
|----------|-------|---------|-------|
| A. 1. 困难 | 2. 也  | 3. 看样子  | 4. 半天 |
| 5. 立即    | 6. 情景 | 7. 岁寒三友 | 8. 过奖 |

- B. 1. 要是……就…… 2. 要是……就……  
 3. 虽然……但是…… 4. 因为……所以……  
 5. 一……就…… 6. 因为……所以……  
 7. 因为……所以…… 8. 要是……就……

#### 四、按照例句做练习

- |                              |                             |
|------------------------------|-----------------------------|
| 1. A: 怎么了?<br>B: 滑冰时把腿摔破了。   | 2. A: 怎么了?<br>B: 骑自行车把人撞倒了。 |
| 3. A: 怎么了?<br>B: 孩子踢球把窗户踢破了。 | 4. A: 怎么了?<br>B: 抽烟把衣服烧了。   |
| 5. A: 怎么了?<br>B: 不小心把护照丢了。   | 6. A: 怎么了?<br>B: 大风把树刮倒了。   |

#### 五、完成句子

- 要是你常常听中国人说话, ……
- 要是我不到中国留学, ……
- ……, 但我还参加很多课外活动。
- ……, 我就不去西贡。
- 要是觉得不舒服, ……
- 虽然跟她谈过几次话, ……
- ……, 看样子她刚刚哭的。
- ……, 看样子他还在看足球比赛。

#### 六、改错句

- 她虽然对中国画很感兴趣, 但是画得不太好。
- 我觉得汉语虽然很难, 但是也很有意思。
- 因为她的身体不太好, 所以她每天都锻炼。
- 她虽然感冒了, 但是还来上课。
- 只要好好学习, 就能会说汉语。
- 要是你想去, 就给我打电话。

#### 七、遇到下列情况怎么说

- |                    |        |
|--------------------|--------|
| 2. A: 警察同志, 我的包丢了。 | 警察: …… |
| A: 我的包是红色的。        | 警察: …… |
| A: 我把包丢在公共汽车上了。    | 警察: …… |
| A: 那辆车的颜色是蓝色的。     | 警察: …… |

A: 有啊, 这是我的发票。 警察: ……

A: 好的, 这是我的电话号码。谢谢你。

3. A: 要是明天下雨, 我们就不去长城了, 我们去唱卡拉 OK 吧。

### 八、综合填空

- |      |      |       |       |
|------|------|-------|-------|
| 1. 着 | 2. 了 | 3. 住  | 4. 了  |
| 5. 到 | 6. 去 | 7. 出来 | 8. 一下 |

### BÀI 20

#### 三、选词填空

- |       |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. 连  | 2. 简单 | 3. 认为 | 4. 玩笑 | 5. 申请 |
| 6. 长久 | 7. 首先 | 8. 领导 | 9. 感情 | 10. 笨 |

#### 四、划线组句

- |                 |                  |
|-----------------|------------------|
| 1. ……，我就一定来。    | 2. ……，就一定能把汉语学好。 |
| 3. ……，就一定能找到工作。 | 4. ……，病就会好的。     |
| 5. ……，她就会帮助你。   | 6. ……，就一定能买到好东西。 |

#### 五、用反问句完成句子

1. B: 谁说她来中国以前没有学过汉语呢?
2. B: 谁说我没看过这个电影呢?
3. B: 我整天整夜都在这里, 怎么不知道这件事呢?
4. B: 昨天你不是把它放在桌子上吗?
5. B: 小张哪里去过美国呢?
6. B: 谁能知道呢? 我今天一天都没有看见她。

#### 六、用“连……也/都……”回答问题

1. B: 很难, 连一句话也听不出来。
2. B: 连一句汉语都没学过。
3. B: 她连一个男朋友都没有, ……
4. B: 因为学习太忙, 我连一次也没有去过。
5. B: 连一本书我也没读过, 更不用说鲁迅的作品。
6. B: ……连一个人都没有。
7. B: 连打电话都没有, 更不用说给我写信了。
8. B: 我刚借来, 连一本都没有看完。

### 七、遇到下列情况怎么说（用反问句）

1. 你的钥匙放在桌子上，你没看见吗？
2. 你怎么连老师的名字也不知道呢？
3. 我没有去过桂林，怎么知道它的风景怎么样？
4. 我哪里当过演员啊！
5. 今天我没有看见她，怎么知道她去哪儿呢？

### 八、改错句

1. 你不是要把生词预习预习吗？
2. 只要你努力就能学好汉语。
3. 只要汉语说得好，我就能找到工作。
4. 连我都看得懂说明书，你更能看得懂了。
5. 连她都不会做这个题，我更不会了。
6. 我以前连一次中国也没有来过。/中国我以前连一次也没有来过。

### 九、综合填空

- |       |      |      |      |
|-------|------|------|------|
| 1. 对  | 2. 了 | 3. 头 | 4. 有 |
| 5. 哪个 | 6. 把 | 7. 了 | 8. 给 |